

**BỘ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH – PHẦN SỬA CHỮA  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND  
Ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

**PHẦN I  
THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

**I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ**

Đơn giá xây dựng công trình - Phần Sửa chữa xác định chi phí về vật liệu, lao động và máy thi công (đối với một số công tác sử dụng máy, thiết bị thi công) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa trong xây dựng, như: cạo bỏ 1m<sup>2</sup> lớp sơn, vôi cũ; xây 1m<sup>3</sup> tường; gia công lắp dựng 1 tấn thiết bị, vác 1m<sup>2</sup> đường, thay thế 1 thanh ray, 1 cái tà vẹt .v.v... từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công; công tác xây dựng sửa chữa bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật quy định và phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác sửa chữa.

**1. Bộ đơn giá xây dựng công trình – Phần Sửa chữa bao gồm các chi phí sau:**

**a) Chi phí vật liệu:**

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu

thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào chi phí vật liệu trong dự toán.

#### **b) Chi phí nhân công:**

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng (mức lương đầu vào là 1.900.000đồng/tháng).

Chi phí nhân công trong đơn giá xây dựng công trình - Phần sửa chữa được tính cho loại công tác nhóm I theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng. Đối với các loại công tác xây lắp của các công trình thuộc nhóm II theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,1277 so với tiền lương trong đơn giá công trình - Phần sửa chữa.

Chi phí nhân công tại thành phố Buôn Ma Thuột được nhân với hệ số 1,0526.

#### **c) Chi phí máy thi công:**

Là chi phí sử dụng máy trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa.

### **2. Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần Sửa chữa được xác định trên cơ sở**

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Quyết định số 1129/QĐ-BXD ngày 07/12/2009 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán xây dựng công trình - phần sửa chữa.

## **II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ:**

Tập đơn giá xây dựng công trình – Phần Sửa chữa được trình bày theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu cần sửa chữa áp dụng chung và áp dụng riêng cho từng loại hình công trình cần sửa chữa.

Các công việc trong bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần sửa chữa tỉnh Đắk Lắk được mã hóa thống nhất phù hợp với hệ thống mã hiệu đơn giá hiện hành và được sắp xếp vào 14 chương thuộc 03 phần:

### **+ Phần A: Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch kết cấu, công trình xây dựng**

Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ các bộ phận kết cấu của công trình.

- Chương II : Công tác xây đá, gạch.  
 Chương III : Công tác bê tông đá dầm đổ tại chỗ  
 Chương IV : Công tác làm mái  
 Chương V : Công tác trát, láng  
 Chương VI : Công tác ốp, lát gạch, đá  
 Chương VII : Công tác làm trần, làm mộc trang trí thông dụng.  
 Chương VIII : Công tác quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả, sơn, đánh vecni kết cấu gỗ và một số công tác khác.  
 Chương IX : Công tác dàn giáo phục vụ thi công.  
 Chương X : Công tác vận chuyển vật liệu, phế thải.

**Phần B: Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu, nhà cửa, vật kiến trúc**

- Chương XI : Công tác sửa chữa cầu đường bộ  
 Chương XII : Công tác sửa chữa đường bộ

**Phần C: Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu khác**

- Chương XIII : Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ các cấu kiện của dầm thép cầu đường sắt  
 Chương XIV : Công tác sửa chữa đường sắt

**III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN:**

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG:**

Đơn giá XDCT – phần Sửa chữa được áp dụng để lập đơn giá sửa chữa, làm cơ sở xác định dự toán công tác sửa chữa. Chỉ áp dụng đối với công trình đang khai thác, sử dụng có quy mô sửa chữa nhỏ hoặc bảo hành, bảo trì công trình theo quy định. Trường hợp công trình có quy mô sửa chữa lớn, ... không áp dụng đơn giá này.

Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định được tính đơn giá riêng đối với từng điều kiện thi công và yêu cầu của công tác sửa chữa áp dụng theo nội dung tương ứng trong tập đơn giá này.

Đối với một số công tác xây lắp khác như: Đào, đắp đất đá, cát, sản xuất lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước trong nhà và phục vụ sinh hoạt... không có trong tập đơn giá này thì áp dụng theo quy định trong tập Đơn giá XDCT - Phần xây dựng và Phần lắp đặt công bố với hệ số điều chỉnh (do độ khó, đơn chiếc, khối lượng nhỏ, ít thi công): hệ số

điều chỉnh nhân công bằng 1,15; hệ số điều chỉnh máy thi công bằng 1,05 và hệ số điều chỉnh chi phí vật liệu bằng 1,02.

Chi phí 1m<sup>3</sup> vữa xây, trát, vữa bê tông các loại, chi phí vật liệu 1 tấn bê tông nhựa, ... sử dụng cho công tác xây lắp sửa chữa áp dụng theo các bảng định mức trong Định mức dự toán xây dựng công trình - phần xây dựng công bố theo văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây Dựng.

Trong đơn giá xây dựng công trình - phần Sửa chữa đã sử dụng cấp phối vữa có mã hiệu sau đây để tính toán:

- + Mã hiệu B221: Dùng cho công tác xây.
- + Mã hiệu B222: Dùng cho công tác trát, ốp, láng, lát.
- + Mã hiệu C312: Dùng cho công tác bê tông đá 1x2
- + Mã hiệu C313: Dùng cho công tác bê tông đá 2x4
- + Mã hiệu C314: Dùng cho công tác bê tông đá 4x6

Ngoài phần thuyết minh và hướng dẫn sử dụng chung này, trong từng phần và từng chương của tập đơn giá đều có hướng dẫn điều kiện làm việc, yêu cầu kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng cụ thể.

Đối với những công tác sửa chữa mà yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình sử dụng Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần sửa chữa nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

**PHẦN II**  
**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH –**  
**PHẦN SỬA CHỮA**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

# PHẦN A - CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

## 1. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

- Các bộ phận kết cấu của công trình cũ có thể được phá hoặc tháo dỡ hoàn toàn hoặc từng bộ phận để thay thế hoặc sửa chữa lại.
- Khi phá hoặc tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và an toàn lao động, phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.
- Tháo dỡ mái để đảo ngói hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để dỡ ngói tránh làm sút lỗ buộc.
- Tháo dỡ vì kèo, khuôn cửa, cánh cửa gỗ cần lưu ý tránh làm gãy mộng hoặc dập lỗ mộng.
- Những vật liệu khi phá hoặc tháo dỡ ra phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của đơn giá.

## 2. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Khi phá hoặc tháo dỡ các kết cấu nếu phải thực hiện chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,5; các chi phí vật liệu phục vụ cho công tác chống đỡ, gia cố được tính riêng theo thiết kế biện pháp thi công cụ thể.
- Trường hợp khi phá hoặc tháo dỡ cần phải bắc dàn giáo thì các chi phí cho công việc này được tính riêng.
- Đối với trường hợp phải thu hồi vật liệu thì chi phí nhân công tương ứng được nhân với các hệ số trong bảng sau:

Mức thu hồi vật liệu so với khối lượng phá hoặc tháo dỡ	H
20% ÷	1
>30% ÷	1
>5	2

## 3. THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Phá hoặc tháo dỡ các kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế.
- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đống theo quy định trong phạm vi 30m.
- Thu dọn nơi làm việc (công tác bóc xúc, vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài 30m được tính bằng đơn giá riêng).

**SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**  
**SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11111	<b>Phá dỡ móng bằng thủ công</b> - Móng bê tông gạch vữa	m <sup>3</sup>		424.932	
SA.11112	- Móng bê tông không cốt thép	m <sup>3</sup>		1.111.225	
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	m <sup>3</sup>		1.329.914	
SA.11121	<b>Phá dỡ móng xây bằng thủ công</b> - Móng xây gạch	m <sup>3</sup>		355.592	
SA.11131	- Móng xây đá	m <sup>3</sup>		640.066	

**SA.11210 PHÁ DỠ NỀN GẠCH**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11211	- Phá dỡ nền gạch đất nung không vữa nghiêng	m <sup>3</sup>		23.113	
SA.11212	- Phá dỡ nền gạch lá nem	m <sup>3</sup>		53.339	
SA.11213	- Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	m <sup>3</sup>		138.681	
SA.11214	- Phá dỡ nền gạch đất nung vữa nghiêng	m <sup>3</sup>		355.592	

**SA.11220 PHÁ DỠ NỀN BÊ TÔNG**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11221	- Phá dỡ nền bê tông gạch vữa	m <sup>3</sup>		46.227	
SA.11222	- Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	m <sup>3</sup>		53.339	
SA.11223	- Phá dỡ nền bê tông có cốt thép	m <sup>3</sup>		138.681	
SA.11224	- Phá dỡ nền bê tông láng vữa xi măng	m <sup>3</sup>		355.592	

**SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG**  
**SA.11310 TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Phá dỡ tường bê tông không cốt thép</b>				
SA.11311	- Chiều dày tường ≤11cm	m <sup>3</sup>		652.511	
SA.11312	- Chiều dày tường ≤22cm	m <sup>3</sup>		844.531	
SA.11313	- Chiều dày tường ≤33cm	m <sup>3</sup>		970.766	
SA.11314	- Chiều dày tường ≤45cm	m <sup>3</sup>		1.116.559	
SA.11315	- Chiều dày tường >45cm	m <sup>3</sup>		1.283.687	

**SA.11320 TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉP**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Phá dỡ tường bê tông cốt thép bằng thủ công</b>				
SA.11321	- Chiều dày tường ≤11cm	m <sup>3</sup>		661.401	
SA.11322	- Chiều dày tường ≤22cm	m <sup>3</sup>		869.422	
SA.11323	- Chiều dày tường ≤33cm	m <sup>3</sup>		983.212	
SA.11324	- Chiều dày tường ≤45cm	m <sup>3</sup>		1.148.562	
SA.11325	- Chiều dày tường >45cm	m <sup>3</sup>		1.319.246	

**SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCH**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Phá dỡ tường xây gạch</b>				
SA.11331	- Chiều dày tường ≤11cm	m <sup>3</sup>		204.465	
SA.11332	- Chiều dày tường ≤22cm	m <sup>3</sup>		225.801	
SA.11333	- Chiều dày tường ≤33cm	m <sup>3</sup>		238.247	
SA.11334	- Chiều dày tường ≤45cm	m <sup>3</sup>		316.477	
SA.11335	- Chiều dày tường >45cm	m <sup>3</sup>		343.146	

**SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY ĐÁ CÁC LOẠI**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Phá dỡ tường xây đá các loại</b>				
SA.11341	- Chiều dày tường ≤22cm	m <sup>3</sup>		238.247	
SA.11342	- Chiều dày tường ≤33cm	m <sup>3</sup>		296.919	
SA.11343	- Chiều dày tường ≤45cm	m <sup>3</sup>		330.701	
SA.11344	- Chiều dày tường >45cm	m <sup>3</sup>		364.482	

**SA.11400 PHÁ DỠ XÀ, DÀM, CỘT, TRỤ, SÀN, MÁI**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Phá dỡ xà, dầm, cột, trụ, sàn, mái bằng thủ công</b>				
SA.11410	- Xà, dầm bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>		1.505.932	
SA.11421	- Cột, trụ, bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>		1.310.357	
SA.11422	- Cột, trụ, gạch, đá	m <sup>3</sup>		311.143	
SA.11430	- Sàn, mái bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>		1.552.159	

**SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẢY**

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy</b>				
SA.11511	- Phá dỡ bờ nóc xây gạch	m		7.112	
SA.11512	- Phá dỡ bờ nóc xây ngói bò	m		3.556	

**SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNG**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng</b>				
SA.11521	- Phá dỡ gạch vỉ nghiêng trên mái	m <sup>2</sup>		53.339	
SA.11522	- Phá dỡ xi măng láng trên mái	m <sup>2</sup>		33.781	
SA.11523	- Phá dỡ bê tông xỉ trên mái	m <sup>2</sup>		39.115	
SA.11524	- Phá dỡ gạch lá nem	m <sup>2</sup>		26.669	

**SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁT**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11610	<b>Phá lớp vữa trát</b> - Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m <sup>2</sup>		21.336	
SA.11620	- Phá lớp vữa trát xà, dầm, trần	m <sup>2</sup>		33.781	

**SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀO**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11710	<b>Phá dỡ hàng rào</b> - Phá dỡ hàng rào tre, gỗ	m <sup>2</sup>		3.556	
SA.11720	- Phá dỡ hàng rào dây thép gai	m <sup>2</sup>		7.112	
SA.11730	- Phá dỡ hàng rào song sắt	m <sup>2</sup>		16.002	

**SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨ**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11811	<b>Cạo bỏ lớp vôi cũ</b> - Cạo bỏ lớp vôi cũ tường, cột, trụ	m <sup>2</sup>		10.668	
SA.11812	- Cạo bỏ lớp vôi cũ xà, dầm, trần	m <sup>2</sup>		12.446	
SA.11821	<b>Cạo bỏ lớp sơn cũ</b> - Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bê tông	m <sup>2</sup>		19.558	
SA.11822	- Cạo bỏ lớp sơn cũ trên gỗ	m <sup>2</sup>		17.780	
SA.11823	- Cạo bỏ lớp sơn cũ trên kính	m <sup>2</sup>		26.669	
SA.11824	- Cạo bỏ lớp sơn cũ trên kim loại	m <sup>2</sup>		35.559	

**SA.11910 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU KHÁC**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Đào bỏ mặt đường nhựa</b>				
SA.11911	- Chiều dày <10cm	m <sup>2</sup>		17.780	
SA.11912	- Chiều dày >10cm	m <sup>2</sup>		39.115	
SA.11913	- Cạo rỉ các kết cấu thép	m <sup>2</sup>		44.449	
SA.11914	- Đục nhám mặt bê tông	m <sup>2</sup>		26.669	

**SA.11920 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY***Thành phần công việc:*

- Phá dỡ các kết cấu bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m. Thu dọn mặt bằng sau khi phá dỡ.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Phá dỡ kết cấu bê tông bằng búa căn</b>				
SA.11921	- Bê tông có cốt thép	m <sup>3</sup>	40.909	464.659	1.136.294
SA.11922	- Bê tông không cốt thép	m <sup>3</sup>		426.798	881.765
	<b>Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy khoan cầm tay</b>				
SA.11923	- Bê tông có cốt thép	m <sup>3</sup>	40.909	521.451	401.929
SA.11924	- Bê tông không cốt thép	m <sup>3</sup>		485.311	289.832

**SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG****SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA**

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ khuôn cửa</b>				
SA.21101	- Tháo dỡ khuôn cửa đơn	m		17.780	
SA.21102	- Tháo dỡ khuôn cửa kép	m		26.669	

**SA. 21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI**  
**SA. 21210 THÁO DỠ BẬC THANG, YẾM THANG, LAN CAN**

Đơn vị tính: đồng/1bậc;m<sup>2</sup>; m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21210	- Tháo dỡ bậc thang	bậc		12.593	
SA.21220	- Tháo dỡ yếm thang	m <sup>2</sup>		16.790	
SA.21230	- Tháo dỡ lan can	m		20.988	

**SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂN**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ vách ngăn</b>				
SA.21241	- Vách ngăn khung mắt cáo	m <sup>2</sup>		6.296	
SA.21242	- Vách ngăn giấy, ván ép, gỗ ván	m <sup>2</sup>		8.395	
SA.21243	- Vách ngăn nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m <sup>2</sup>		23.086	

**SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH**

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh</b>				
SA.21301	- Tháo dỡ bồn tắm	bộ		88.898	
SA.21302	- Tháo dỡ chậu rửa	bộ		19.558	
SA.21303	- Tháo dỡ bệ xí	bộ		26.669	
SA.21304	- Tháo dỡ chậu tiêu	bộ		26.669	

**SA.21400 THÁO DỠ CÁC CẤU KIỆN BẰNG BÊ TÔNG, GANG, THÉP**

Đơn vị tính: đồng/1cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ các cấu kiện bằng bê tông, gang, thép</b>				
SA.21401	- Trọng lượng cấu kiện ≤50kg	cấu kiện		76.452	
SA.21402	- Trọng lượng cấu kiện ≤100kg	cấu kiện		154.683	
SA.21403	- Trọng lượng cấu kiện ≤150kg	cấu kiện		208.021	
SA.21404	- Trọng lượng cấu kiện ≤250kg	cấu kiện		364.482	
SA.21405	- Trọng lượng cấu kiện ≤350kg	cấu kiện		533.388	

**SA.21500 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP BỊ HẠN RỈ, HƯ HỎNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu hư hỏng. Di chuyển hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ kết cấu thép bị hạn rỉ, hư hỏng</b>				
SA.21501	- Cột thép	tấn	341.257	1.726.809	1.259.335
SA.21502	- Xà, dầm, giằng	tấn	406.066	1.929.963	1.861.871
SA.21503	- Vòi kéo, xà gồ	tấn	535.684	2.336.271	2.201.809
SA.21504	- Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp	tấn	517.184	2.945.733	1.949.205
SA.21505	- Kết cấu thép khác	tấn	449.470	1.726.809	1.861.407

## SA.30000 THÁO DỠ THIẾT BỊ PHỤC VỤ THAY THẾ, SỬA CHỮA

### Thành phần công việc

Chuẩn bị, nghiên cứu thiết kế biện pháp tháo dỡ thiết bị, lắp đặt, tháo dỡ, vận chuyển vật tư phục vụ tháo dỡ, vận chuyển phụ tùng sau khi tháo dỡ trong phạm vi 30m.

Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông có trọng lượng  $\leq 100\text{kg}$  sử dụng biện pháp tháo lắp chủ yếu bằng thủ công, sử dụng dụng cụ tháo lắp đơn giản: kìm, cờ lê, mỏ lết, thang leo, giá đỡ máy hàn, vận chuyển thiết bị phụ tùng sau khi tháo trong phạm vi các tầng sàn của các hạng mục bằng thủ công.

Tháo dỡ thiết bị phụ tùng có khối lượng lớn sử dụng biện pháp tháo dỡ bằng thủ công kết hợp cơ giới.

## SA.31100 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG THÁO BẰNG THỦ CÔNG, CHIỀU CAO THÁO DỠ $\leq 2\text{M}$

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông tháo bằng thủ công, chiều cao tháo dỡ <math>\leq 2\text{m}</math></b>				
SA.31101	- Khối lượng thiết bị $\leq 2\text{kg}$	tấn	280.589	2.065.152	
SA.31102	- Khối lượng thiết bị $\leq 5\text{kg}$	tấn	265.433	1.961.894	
SA.31103	- Khối lượng thiết bị $\leq 10\text{kg}$	tấn	252.128	1.863.800	
SA.31104	- Khối lượng thiết bị $\leq 15\text{kg}$	tấn	238.473	1.770.868	
SA.31105	- Khối lượng thiết bị $\leq 20\text{kg}$	tấn	228.058	1.681.378	
SA.31106	- Khối lượng thiết bị $\leq 25\text{kg}$	tấn	215.796	1.598.772	
SA.31107	- Khối lượng thiết bị $\leq 30\text{kg}$	tấn	205.381	1.517.887	
SA.31108	- Khối lượng thiết bị $\leq 35\text{kg}$	tấn	195.314	1.442.164	
SA.31109	- Khối lượng thiết bị $\leq 40\text{kg}$	tấn	185.420	1.369.884	
SA.31110	- Khối lượng thiết bị $\leq 50\text{kg}$	tấn	175.877	1.301.046	
SA.31111	- Khối lượng thiết bị $\leq 60\text{kg}$	tấn	166.506	1.235.649	
SA.31112	- Khối lượng thiết bị $\leq 70\text{kg}$	tấn	158.982	1.175.416	
SA.31113	- Khối lượng thiết bị $\leq 80\text{kg}$	tấn	150.132	1.115.182	
SA.31114	- Khối lượng thiết bị $\leq 90\text{kg}$	tấn	142.958	1.060.111	
SA.31115	- Khối lượng thiết bị $\leq 100\text{kg}$	tấn	136.131	1.006.762	
SA.31116	- Khối lượng thiết bị $> 100\text{kg}$	tấn	129.304	956.854	

**SA.31200 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG THÁO BẰNG THỦ CÔNG CHIỀU CAO THÁO DỠ >2M**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông tháo bằng thủ công chiều cao tháo dỡ &gt;2m</b>				
SA.31201	- Khối lượng thiết bị $\leq 2\text{kg}$	tấn	280.589	2.374.925	
SA.31202	- Khối lượng thiết bị $\leq 5\text{kg}$	tấn	265.433	2.256.179	
SA.31203	- Khối lượng thiết bị $\leq 10\text{kg}$	tấn	252.128	2.142.595	
SA.31204	- Khối lượng thiết bị $\leq 15\text{kg}$	tấn	238.473	2.035.896	
SA.31205	- Khối lượng thiết bị $\leq 20\text{kg}$	tấn	228.058	1.934.359	
SA.31206	- Khối lượng thiết bị $\leq 25\text{kg}$	tấn	215.796	1.837.985	
SA.31207	- Khối lượng thiết bị $\leq 30\text{kg}$	tấn	205.381	1.745.053	
SA.31208	- Khối lượng thiết bị $\leq 35\text{kg}$	tấn	195.314	1.659.005	
SA.31209	- Khối lượng thiết bị $\leq 40\text{kg}$	tấn	185.420	1.576.399	
SA.31210	- Khối lượng thiết bị $\leq 50\text{kg}$	tấn	175.877	1.497.235	
SA.31211	- Khối lượng thiết bị $\leq 60\text{kg}$	tấn	166.506	1.421.513	
SA.31212	- Khối lượng thiết bị $\leq 70\text{kg}$	tấn	158.982	1.350.954	
SA.31213	- Khối lượng thiết bị $\leq 80\text{kg}$	tấn	150.132	1.283.836	
SA.31214	- Khối lượng thiết bị $\leq 90\text{kg}$	tấn	142.958	1.218.440	
SA.31215	- Khối lượng thiết bị $\leq 100\text{kg}$	tấn	136.131	1.158.206	
SA.31216	- Khối lượng thiết bị $> 100\text{kg}$	tấn	129.304	1.099.693	

**SA.31300 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG, THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY, CHIỀU CAO THÁO DỠ ≤2M**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ ≤2m</b>				
SA.31301	- Khối lượng thiết bị ≤100kg	tấn	233.686	1.156.485	545.307
SA.31302	- Khối lượng thiết bị ≤200kg	tấn	221.379	1.097.972	516.311
SA.31303	- Khối lượng thiết bị ≤300kg	tấn	209.342	1.042.902	492.260
SA.31304	- Khối lượng thiết bị ≤400kg	tấn	199.028	991.273	467.506
SA.31305	- Khối lượng thiết bị ≤500kg	tấn	188.983	941.365	442.754
SA.31306	- Khối lượng thiết bị ≤600kg	tấn	180.535	894.899	420.471
SA.31307	- Khối lượng thiết bị ≤700kg	tấn	170.823	850.154	397.489
SA.31308	- Khối lượng thiết bị ≤800kg	tấn	162.709	807.130	379.450
SA.31309	- Khối lượng thiết bị ≤900kg	tấn	154.925	767.204	360.711
SA.31310	- Khối lượng thiết bị ≤1000kg	tấn	145.712	728.827	325.370
SA.31311	- Khối lượng thiết bị >1000kg	tấn	139.693	692.514	325.702

**SA.31400 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG, THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY CHIỀU CAO THÁO DỠ >2M**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ &gt;2m</b>				
SA.31401	- Khối lượng thiết bị ≤100kg	tấn	233.686	1.330.302	545.307
SA.31402	- Khối lượng thiết bị ≤200kg	tấn	221.379	1.263.185	516.311
SA.31403	- Khối lượng thiết bị ≤300kg	tấn	209.342	1.199.509	492.260
SA.31404	- Khối lượng thiết bị ≤400kg	tấn	199.028	1.140.996	467.506
SA.31405	- Khối lượng thiết bị ≤500kg	tấn	188.983	1.082.484	442.754
SA.31406	- Khối lượng thiết bị ≤600kg	tấn	180.535	1.027.413	420.471
SA.31407	- Khối lượng thiết bị ≤700kg	tấn	170.823	972.342	397.489
SA.31408	- Khối lượng thiết bị ≤800kg	tấn	162.709	920.714	379.450
SA.31409	- Khối lượng thiết bị ≤900kg	tấn	154.925	882.852	360.711
SA.31410	- Khối lượng thiết bị ≤1000kg	tấn	145.712	838.108	325.370
SA.31411	- Khối lượng thiết bị >1000kg	tấn	139.693	796.804	325.702

**SA.31500 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY, CHIỀU CAO THÁO DỠ ≤2M**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng phương pháp hàn, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ ≤2m</b>				
SA.31501	- Khối lượng thiết bị ≤100kg	tấn	824.439	1.307.930	644.831
SA.31502	- Khối lượng thiết bị ≤200kg	tấn	790.395	1.242.533	610.893
SA.31503	- Khối lượng thiết bị ≤300kg	tấn	759.352	1.178.858	581.197
SA.31504	- Khối lượng thiết bị ≤400kg	tấn	728.308	1.120.345	551.502
SA.31505	- Khối lượng thiết bị ≤500kg	tấn	697.439	1.065.274	521.805
SA.31506	- Khối lượng thiết bị ≤600kg	tấn	670.894	1.011.924	496.351
SA.31507	- Khối lượng thiết bị ≤700kg	tấn	642.025	962.017	470.897
SA.31508	- Khối lượng thiết bị ≤800kg	tấn	618.329	913.830	449.686
SA.31509	- Khối lượng thiết bị ≤900kg	tấn	593.459	877.690	424.232
SA.31510	- Khối lượng thiết bị ≤1000kg	tấn	570.264	824.340	403.020
SA.31511	- Khối lượng thiết bị >1000kg	tấn	545.394	783.037	386.050

**SA.31600 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY CHIỀU CAO THÁO DỠ >2M**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng phương pháp hàn, tháo bằng thủ công kết hợp máy chiều cao tháo dỡ &gt;2m</b>				
SA.31601	- Khối lượng thiết bị $\leq 100\text{kg}$	tấn	824.439	1.504.119	644.831
SA.31602	- Khối lượng thiết bị $\leq 200\text{kg}$	tấn	790.395	1.430.118	610.893
SA.31603	- Khối lượng thiết bị $\leq 300\text{kg}$	tấn	759.352	1.357.837	581.197
SA.31604	- Khối lượng thiết bị $\leq 400\text{kg}$	tấn	728.308	1.290.720	551.502
SA.31605	- Khối lượng thiết bị $\leq 500\text{kg}$	tấn	697.439	1.223.603	521.805
SA.31606	- Khối lượng thiết bị $\leq 600\text{kg}$	tấn	670.894	1.314.813	496.351
SA.31607	- Khối lượng thiết bị $\leq 700\text{kg}$	tấn	644.525	1.099.693	470.897
SA.31608	- Khối lượng thiết bị $\leq 800\text{kg}$	tấn	618.329	1.042.902	449.686
SA.31609	- Khối lượng thiết bị $\leq 900\text{kg}$	tấn	593.459	987.831	424.232
SA.31610	- Khối lượng thiết bị $\leq 1000\text{kg}$	tấn	570.264	934.481	403.020
SA.31611	- Khối lượng thiết bị $> 1000\text{kg}$	tấn	545.394	882.852	386.050

**SA.31700 THÁO BU LÔNG**  
**SA.31710 THÁO BU LÔNG BẰNG MÁY HÀN**

Đơn vị tính: đồng/10 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo bu lông bằng máy hàn</b>				
SA.31711	- Loại bu lông $M \leq 24$	10cái	6.250	52.177	255.616
SA.31712	- Loại bu lông $M > 24$	10cái	8.749	63.358	358.449

**SA.31720 THÁO CẮT BU LÔNG BẰNG ÔXY KHÍ GA**

Đơn vị tính: đồng/10 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo cắt bu lông bằng ôxy khí ga</b>				
SA.31721	- Loại bu lông M8-14	10cái	11.250	37.861	
SA.31722	- Loại bu lông M16-24	10cái	12.900	44.745	
SA.31723	- Loại bu lông M24-30	10cái	14.249	51.629	
SA.31724	- Loại bu lông M30-44	10cái	17.999	63.676	
SA.31725	- Loại bu lông $M > 44$	10cái	22.499	72.280	

**SA.31730 THÁO BU LÔNG CÓ TẬN DỤNG LẠI BU LÔNG CŨ**

Đơn vị tính: đồng/10 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo bu lông có tận dụng lại bu lông cũ</b>				
SA.31731	- Loại bu lông M8-14	10cái	4.523	55.904	
SA.31732	- Loại bu lông M16-24	10cái	5.610	61.494	
SA.31733	- Loại bu lông M24-30	10cái	6.270	78.265	
SA.31734	- Loại bu lông M30-44	10cái	6.930	96.900	
SA.31735	- Loại bu lông $M > 44$	10cái	7.590	119.261	

**SA.31800 THÁO DỠ VÒNG BI CÁC LOẠI**

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ vòng bi các loại</b>				
SA.31801	- Khối lượng $\leq 5\text{kg/cái}$	cái	600	372.692	
SA.31802	- Khối lượng $\leq 10\text{kg/cái}$	cái	975	409.961	
SA.31803	- Khối lượng $\leq 20\text{kg/cái}$	cái	1.200	450.957	
SA.31804	- Khối lượng $\leq 30\text{kg/cái}$	cái		495.680	
SA.31805	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	cái		545.994	
SA.31806	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	cái		600.034	
SA.31807	- Khối lượng $> 100\text{kg/cái}$	cái		659.665	

**SA.31900 THÁO DỠ MÁY Ơ**

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ máy ơ</b>				
SA.31901	- Khối lượng $\leq 5\text{kg/cái}$	cái		111.808	
SA.31902	- Khối lượng $\leq 10\text{kg/cái}$	cái		122.988	
SA.31903	- Khối lượng $\leq 20\text{kg/cái}$	cái		136.033	
SA.31904	- Khối lượng $\leq 30\text{kg/cái}$	cái		149.077	
SA.31905	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	cái		163.984	
SA.31906	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	cái		180.756	
SA.31907	- Khối lượng $> 100\text{kg/cái}$	cái		197.527	

**SA.32000 THÁO DỠ BÁNH RĂNG**

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ bánh răng</b>				
SA.32001	- Khối lượng $\leq 5\text{kg/cái}$	cái		223.615	
SA.32002	- Khối lượng $\leq 10\text{kg/cái}$	cái		245.977	
SA.32003	- Khối lượng $\leq 20\text{kg/cái}$	cái		270.202	
SA.32004	- Khối lượng $\leq 30\text{kg/cái}$	cái		298.154	
SA.32005	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	cái		327.969	
SA.32006	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	cái		359.648	
SA.32007	- Khối lượng $> 100\text{kg/cái}$	cái		396.917	

**SA.32100 THÁO CÁC LOẠI ĐỘNG CƠ ĐIỆN**

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo các loại động cơ điện</b>				
SA.32101	- Công suất $\leq 4,5\text{ kw}$	cái		156.531	
SA.32102	- Công suất $\leq 7\text{ kw}$	cái		342.877	
SA.32103	- Công suất $\leq 14\text{ kw}$	cái		417.415	
SA.32104	- Công suất $\leq 20\text{ kw}$	cái		506.861	
SA.32105	- Công suất $\leq 40\text{ kw}$	cái		685.753	
SA.32106	- Công suất $\leq 75\text{ kw}$	cái		819.922	
SA.32107	- Công suất $\leq 100\text{ kw}$	cái		1.043.538	
SA.32108	- Công suất $\leq 160\text{ kw}$	cái		1.296.968	
SA.32109	- Công suất $\leq 200\text{ kw}$	cái		1.535.491	
SA.32110	- Công suất $\leq 320\text{ kw}$	cái		1.788.922	
SA.32111	- Công suất $\leq 570\text{ kw}$	cái		2.444.860	
SA.32112	- Công suất $\leq 700\text{ kw}$	cái		2.802.644	
SA.32113	- Công suất $\leq 800\text{ kw}$	cái		3.234.967	
SA.32114	- Công suất $> 800\text{ kw}$	cái		3.712.012	

**SA.32200 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN THIẾT BỊ, ĐƯỜNG ỐNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nghiên cứu thiết kế lập phương án tháo dỡ, vận chuyển vật tư phục vụ tháo dỡ. Tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống, thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện. Công tác tháo dỡ, bóc xếp, vận chuyển, phân loại vật liệu, thiết bị sau khi tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

**SA.32210 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN THIẾT BỊ**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ lớp bảo ôn thiết bị</b>				
SA.32211	- Chiều dày bảo ôn ≤40mm	m <sup>2</sup>	88.524	265.028	
SA.32212	- Chiều dày bảo ôn ≤50mm	m <sup>2</sup>	94.755	290.842	
SA.32213	- Chiều dày bảo ôn ≤80mm	m <sup>2</sup>	96.495	318.378	
SA.32214	- Chiều dày bảo ôn ≤100mm	m <sup>2</sup>	102.901	347.634	
SA.32215	- Chiều dày bảo ôn ≤125mm	m <sup>2</sup>	109.481	382.053	
SA.32216	- Chiều dày bảo ôn ≤150mm	m <sup>2</sup>	116.234	419.914	
SA.32217	- Chiều dày bảo ôn ≤200mm	m <sup>2</sup>	122.988	461.217	
SA.32218	- Chiều dày bảo ôn ≤250mm	m <sup>2</sup>	129.916	505.962	
SA.32219	- Chiều dày bảo ôn ≤300mm	m <sup>2</sup>	136.843	555.870	

**SA.32220 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống</b>				
SA.32221	- Chiều dày bảo ôn ≤50mm	m <sup>2</sup>	53.507	318.378	
SA.32222	- Chiều dày bảo ôn ≤75mm	m <sup>2</sup>	59.043	349.355	
SA.32223	- Chiều dày bảo ôn ≤100mm	m <sup>2</sup>	63.127	383.774	
SA.32224	- Chiều dày bảo ôn ≤150mm	m <sup>2</sup>	65.449	421.635	
SA.32225	- Chiều dày bảo ôn ≤200mm	m <sup>2</sup>	66.318	462.938	
SA.32226	- Chiều dày bảo ôn >200mm	m <sup>2</sup>	82.057	388.937	

**SA.32300 THÁO DỠ CÁC KẾT CẤU MÁI**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ các kết cấu mái</b>				
SA.32311	- Tháo dỡ mái tôn	100m <sup>2</sup>		622.286	1.369.990
SA.32312	- Tháo dỡ mái fibrô xi măng	100m <sup>2</sup>		800.082	1.369.990
SA.32321	- Tháo dỡ tấm che tường	100m <sup>2</sup>		977.878	1.619.079

**SA.32400 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ lớp gạch chịu lửa, xây trong các kết cấu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu</b>				
SA.32410	- Trong ống khói	tấn		771.985	
SA.32420	- Trong lò nung clinke	tấn		589.147	
SA.32430	- Cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn		365.677	

**SA.32500 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu thép</b>				
SA.32510	- Trong thân xyclon	tấn		731.354	
SA.32520	- Trong phễu, ống thép	tấn		1.015.770	
SA.32530	- Trong cột thép, cút thép	tấn		1.178.293	

## SA.32600 THÁO RAY CŨ

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo ray đường cũ, tháo lập lách, bu lông cóc, cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu, thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1 thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo ray cũ trên tà vẹt gỗ</b>				
SA.32611	- Ray ≤38kg	thanh		177.796	
SA.32612	- Ray 30-33kg	thanh		136.903	
SA.32613	- Ray 24-26kg	thanh		106.678	
	<b>Tháo ray cũ trên tà vẹt bê tông</b>				
SA.32621	- Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng	thanh		241.803	
SA.32622	- Tà vẹt bê tông K3A cóc đàn hồi	thanh		289.807	
SA.32623	- Tà vẹt bê tông K92	thanh		277.362	
	<b>Tháo ray cũ trên tà vẹt sắt</b>				
SA.32631	- Ray ≤38kg	thanh		179.574	
SA.32632	- Ray 30-33kg	thanh		138.681	
SA.32633	- Ray 24-26kg	thanh		108.456	

## SA.32700 THÁO TÀ VỆT CŨ ĐƯỜNG 1M, ĐƯỜNG 1,435M, ĐƯỜNG LÔNG

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, moi đá, đất, tháo tà vẹt, phòng vệ sinh bảo đảm an toàn chạy tàu, thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ, xếp gọn trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo tà vẹt cũ đường 1m</b>				
SA.32711	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái		30.225	
SA.32712	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái		35.559	
SA.32713	- Tà vẹt sắt	cái		33.781	
SA.32714	- Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng	cái		58.673	
SA.32715	- Tà vẹt bê tông K3A cóc đàn hồi	cái		62.229	
SA.32716	- Tà vẹt bê tông K92	cái		69.340	
	<b>Tháo tà vẹt cũ đường 1,435m</b>				
SA.32721	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái		53.339	
SA.32722	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái		60.451	
SA.32724	- Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng	cái		69.340	
SA.32725	- Tà vẹt bê tông K3A cóc đàn hồi	cái		72.896	
SA.32726	- Tà vẹt bê tông K92	cái		78.230	

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo tà vẹt cũ đường lòng</b>				
SA.32731	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái		76.452	
SA.32732	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái		87.120	
SA.32734	- Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng	cái		101.344	
SA.32735	- Tà vẹt bê tông K3A cóc đàn hồi	cái		104.900	
SA.32736	- Tà vẹt bê tông K92	cái		113.789	

**SC.32800 THÁO DỠ DÀM THÉP CÁC LOẠI**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ dầm thép các loại</b>				
SA.32810	- Trên cạn	tấn	255.920	1.770.287	2.942.498
SA.32820	- Dưới nước	tấn	272.650	2.515.671	4.271.020

**SA.40000 CÔNG TÁC ĐỤC TẦY, KHOAN TẠO LỖ, THÔI, CẮT ĐỀ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**  
**SA.41100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH**

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Đục lỗ thông tường xây gạch</b>				
	<b>* Chiều dày tường ≤11cm</b>				
SA.41111	- Tiết diện lỗ ≤0,04m <sup>2</sup>	lỗ		14.224	
SA.41112	- Tiết diện lỗ ≤0,09m <sup>2</sup>	lỗ		17.780	
SA.41113	- Tiết diện lỗ ≤0,15m <sup>2</sup>	lỗ		21.336	
	<b>* Chiều dày tường ≤22cm</b>				
SA.41121	- Tiết diện lỗ ≤0,04m <sup>2</sup>	lỗ		21.336	
SA.41122	- Tiết diện lỗ ≤0,09m <sup>2</sup>	lỗ		24.891	
SA.41123	- Tiết diện lỗ ≤0,15m <sup>2</sup>	lỗ		28.447	

**SA.41200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG**

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Đục lỗ thông tường bê tông</b>				
	<b>* Chiều dày tường ≤11cm</b>				
SA.41211	- Tiết diện lỗ ≤0,04m <sup>2</sup>	lỗ		80.008	
SA.41212	- Tiết diện lỗ ≤0,09m <sup>2</sup>	lỗ		103.122	
SA.41213	- Tiết diện lỗ ≤0,15m <sup>2</sup>	lỗ		165.350	
	<b>* Chiều dày tường ≤22cm</b>				
SA.41221	- Tiết diện lỗ ≤0,04m <sup>2</sup>	lỗ		181.352	
SA.41222	- Tiết diện lỗ ≤0,09m <sup>2</sup>	lỗ		236.469	
SA.41223	- Tiết diện lỗ ≤0,15m <sup>2</sup>	lỗ		380.483	

**SA.41300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬA**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Đục mở tường làm cửa</b>				
	<b>* Tường bê tông</b>				
SA.41311	- Chiều dày tường ≤11cm	m <sup>2</sup>		284.474	
SA.41312	- Chiều dày tường ≤22cm	m <sup>2</sup>		544.056	
SA.41313	- Chiều dày tường ≤33cm	m <sup>2</sup>		688.071	
	<b>* Tường xây gạch</b>				
SA.41321	- Chiều dày tường ≤11cm	m <sup>2</sup>		56.895	
SA.41322	- Chiều dày tường ≤22cm	m <sup>2</sup>		85.342	
SA.41323	- Chiều dày tường ≤33cm	m <sup>2</sup>		138.681	

**SA.41400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Đục bê tông để gia cố</b>				
SA.41411	- Đục lớp bê tông sàn dày ≤3,5cm	m <sup>2</sup>		238.247	258.492
SA.41412	- Đục cột, dầm, tường bê tông	m <sup>2</sup>		444.490	482.263
SA.41413	- Đục bê tông xilô, ống khói	m <sup>2</sup>		800.082	868.073

**SA.41500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG TẠO RÃNH ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHÔN ỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN**

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Đục tường, sàn bê tông tạo rãnh để cài sàn BT, chôn ống nước, ống bảo vệ dây dẫn</b>				
SA.41510	- Chiều sâu rãnh $\leq 3\text{cm}$	m		62.229	91.860
SA.41520	- Chiều sâu rãnh $> 3\text{cm}$	m		87.120	128.603

**SA.41600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN**

*Thành phần công việc:*

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông. Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa căn, chiều dày đục <math>\leq 3\text{cm}</math></b>				
SA.41611	- Đục theo hướng nằm ngang	m <sup>2</sup>	300	29.336	28.255
SA.41612	- Đục ngửa từ dưới lên	m <sup>2</sup>	300	32.003	42.382

**SA.41700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY KHOAN BÊ TÔNG**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng thủ công kết hợp máy khoan bê tông, chiều dày đục <math>\leq 3\text{cm}</math></b>				
SA.41711	- Đục theo phương thẳng đứng	m <sup>2</sup>	1.365	60.946	35.191
SA.41712	- Đục theo phương nằm ngang	m <sup>2</sup>	1.628	75.167	43.554
SA.41713	- Đục ngửa từ dưới lên	m <sup>2</sup>	1.995	91.419	52.787

**SA.41800 KHOAN BÊ TÔNG BẰNG MŨI KHOAN ĐẶC***Thành phần công việc:*

- Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Khoan bê tông bằng mũi khoan đặc</b>				
	<b>Lỗ khoan <math>\Phi \leq 12\text{mm}</math></b>				
SA.41811	- Chiều sâu khoan $\leq 5\text{cm}$	lỗ	394	2.489	6.158
SA.41812	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	788	2.845	7.918
SA.41813	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	1.181	3.200	9.326
	<b>Lỗ khoan <math>\Phi \leq 16\text{mm}</math></b>				
SA.41821	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	945	3.200	10.557
SA.41822	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	1.418	3.734	16.716
SA.41823	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{cm}$	lỗ	1.890	4.089	21.115
	<b>Lỗ khoan <math>\Phi \leq 20\text{mm}</math></b>				
SA.41831	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{cm}$	lỗ	2.520	4.623	21.115
SA.41832	- Chiều sâu khoan $\leq 25\text{cm}$	lỗ	3.150	5.156	26.394
SA.41833	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	3.780	5.867	31.672
	<b>Lỗ khoan <math>\Phi &gt; 22\text{mm}</math></b>				
SA.41841	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	2.835	4.978	22.874
SA.41842	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	3.544	5.689	28.153
SA.41843	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	4.253	6.401	33.432

## SA.41900 KHOAN LẤY LỖ XUYÊN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, GÓC KHOAN NGHIÊNG BẤT KỲ

### Thành phần công việc

Định vị lỗ khoan, khoan môi bằng máy khoan bê tông 0,62KW đường kính  $\Phi 24\text{mm}$ , khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5KW, tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Khoan lấy lỗ xuyên qua bê tông, cốt thép, góc khoan nghiêng bất kỳ</b>				
	<b>Lỗ khoan <math>\Phi \leq 40\text{mm}</math></b>				
SA.41911	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	72.318	32.003	21.989
SA.41912	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	72.318	33.781	25.819
SA.41913	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	72.318	35.559	29.473
SA.41914	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	72.318	37.337	33.655
	<b>Lỗ khoan <math>\Phi \leq 50\text{mm}</math></b>				
SA.41921	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	73.848	32.003	25.153
SA.41922	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	73.848	33.781	29.563
SA.41923	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	73.848	35.559	34.147
SA.41924	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	73.848	37.337	38.540
	<b>Lỗ khoan <math>\Phi \leq 60\text{mm}</math></b>				
SA.41931	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	78.132	32.003	26.699
SA.41932	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	78.132	33.781	31.495
SA.41933	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	78.132	35.559	36.466
SA.41934	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	78.132	37.337	41.245
	<b>Lỗ khoan <math>\Phi \leq 70\text{mm}</math></b>				
SA.41941	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	80.580	32.003	28.438
SA.41942	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	80.580	33.781	33.620
SA.41943	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	80.580	35.559	38.978
SA.41944	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	80.580	37.337	44.143
	<b>Lỗ khoan <math>\Phi &gt; 70\text{mm}</math></b>				
SA.41951	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	87.312	32.003	30.177
SA.41952	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	87.312	33.781	35.939
SA.41953	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	87.312	35.559	41.876
SA.41954	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	87.312	37.337	47.428

**SA. 42110 KHOAN TẠO LỖ QUA SÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP DÀY ≤15CM**

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Khoan tạo lỗ qua sàn bê tông cốt thép</b>				
SA.42110	- Dày ≤15cm	lỗ	3.600	12.299	21.131
SA.42120	- Dày >15cm	lỗ	3.600	14.908	27.294

**SA.42200 CẮT CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY***Thành phần công việc*

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí cắt, cắt bê tông bằng máy, cạy phá bê tông sau khi cắt, thu dọn, vận chuyển phế thải ra khỏi vị trí cắt trong phạm vi 30m. Hoàn thiện chỗ cắt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

**SA.42200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT***Thành phần công việc*

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Cắt mặt đường bê tông asphalt</b>				
SA.42210	- Chiều dày lớp cắt ≤5cm	100m	31.875	327.969	93.883
SA.42220	- Chiều dày lớp cắt ≤6cm	100m	38.250	372.692	106.685
SA.42230	- Chiều dày lớp cắt ≤7cm	100m	44.625	428.596	123.754

**SA.42300 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Cắt sàn bê tông bằng máy</b>				
SA.42310	- Chiều dày sàn ≤10cm	m	862	55.117	18.542
SA.42320	- Chiều dày sàn ≤15cm	m	1.343	83.564	27.714
SA.42330	- Chiều dày sàn ≤20cm	m	1.998	110.234	43.477

**SA.42400 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Cắt tường bê tông bằng máy</b>				
SA.42410	- Chiều dày tường $\leq 20\text{cm}$	m	14.894	112.011	63.270
SA.42420	- Chiều dày tường $\leq 30\text{cm}$	m	15.609	167.128	97.782
SA.42430	- Chiều dày tường $\leq 45\text{cm}$	m	16.854	252.470	143.796
SA.42440	- Chiều dày tường $> 45\text{cm}$	m	18.810	376.928	218.571

**SA.42500 CÀO BÓC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT***Thành phần công việc*

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hốt phế liệu lên xe vận chuyển. Vận chuyển phế thải bằng ô tô 7 tấn trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Cào bóc lớp mặt đường bê tông asphalt</b>				
SA.42510	- Chiều dày lớp bóc $\leq 3\text{cm}$	100m <sup>2</sup>	418.133	391.327	1.734.277
SA.42520	- Chiều dày lớp bóc $\leq 4\text{cm}$	100m <sup>2</sup>	561.493	456.548	1.902.101
SA.42530	- Chiều dày lớp bóc $\leq 5\text{cm}$	100m <sup>2</sup>	776.533	531.086	2.100.236
SA.42540	- Chiều dày lớp bóc $\leq 6\text{cm}$	100m <sup>2</sup>	1.015.466	618.669	2.308.871
SA.42550	- Chiều dày lớp bóc $\leq 7\text{cm}$	100m <sup>2</sup>	1.373.866	721.159	2.536.134

## SA.42600 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị lấy dẫu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m; 1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Cắt tôn bản</b>				
SA.42611	- Chiều dày tôn 6-10cm	m	5.727	4.089	7.380
SA.42612	- Chiều dày tôn 11-17cm	m	10.596	6.223	9.226
SA.42613	- Chiều dày tôn 18-22cm	m	17.468	6.756	14.762
	<b>Cắt sắt U</b>				
SA.42621	- Chiều dày sắt U 120-140mm	mạch	2.004	7.645	9.226
SA.42622	- Chiều dày sắt U 160-220mm	mạch	3.064	9.245	11.071
SA.42623	- Chiều dày sắt U 240-400mm	mạch	4.196	17.780	11.071
	<b>Cắt sắt I</b>				
SA.42631	- Chiều dày sắt I 140-150mm	mạch	19.759	14.224	7.380
SA.42632	- Chiều dày sắt I 155-165mm	mạch	25.773	17.780	8.303
SA.42633	- Chiều dày sắt I 190-195mm	mạch	30.068	24.891	9.226
	<b>Cắt sắt L</b>				
SA.42641	- Quy cách sắt L75- L90mm	mạch	4.296	33.781	1.845
SA.42642	- Quy cách sắt L100- L120mm	mạch	10.023	37.337	2.768

## SA.42700 KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị lấy dẫu khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Nếu khoan, doa lỗ trên cao, công tác làm giàn giáo thi công được tính riêng.

## SA.42710 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN F14-27

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Khoan lỗ sắt thép dày 5-22mm, lỗ khoan F 14-27</b>				
SA.42711	- Khoan trên cạn, đứng cần	10lỗ		25.157	68.194
SA.42712	- Khoan trên cạn, ngang cần	10lỗ		54.040	108.735
SA.42713	- Khoan dưới nước, đứng cần	10lỗ		89.446	53.899
SA.42714	- Khoan dưới nước, ngang cần	10lỗ		117.398	91.393

**SA.42720 DOA LỖ SẮT THÉP**

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Doa lỗ sắt thép</b>				
SA.42721	- Trên dàn, 2-4 lớp thép	10lỗ		33.542	485.677
SA.42722	- Trên dàn, 5-7 lớp thép	10lỗ		54.040	194.271
SA.42723	- Dưới dàn, 2-4 lớp thép	10lỗ		31.679	971.353
SA.42724	- Dưới dàn, 5-7 lớp thép	10lỗ		42.860	1.214.192

**SA.42800 CHẶT RIVÊ CẦU CŨ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ để chặt, bắt tạm bu lông cần thiết để giữ kết cấu khỏi xô dịch lỗ.

Đơn vị tính: đồng/con

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.42811	- Chặt rivê cầu cũ, loại $\Phi$ 16-19	con	2.688	13.512	
SA.42812	- Chặt rivê cầu cũ, loại $\Phi$ 20-22	con	2.688	21.336	
SA.42813	- Chặt rivê cầu cũ, loại $\Phi$ 24-26	con	2.688	35.559	

**SA.50000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG  
SA.51000 ĐỤC TẨY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục tẩy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn 30m.

**SA.51100 ĐỤC TẨY PHẦN BÊ TÔNG BỀ MẶT BỊ HỎNG, HƯ HẠI...**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51110	- Đục tẩy bề mặt dầm bê tông	m <sup>2</sup>		84.787	
SA.51120	- Đục tẩy bề mặt tường bê tông	m <sup>2</sup>		79.942	
SA.51130	- Đục tẩy bề mặt cột bê tông	m <sup>2</sup>		83.483	
SA.51140	- Đục tẩy bề mặt trần bê tông	m <sup>2</sup>		86.092	
SA.51150	- Đục tẩy bề mặt sàn bê tông	m <sup>2</sup>		76.216	

**SA.51200 PHUN CÁT TẨY SẠCH MẶT NGOÀI KẾT CẤU BÊ TÔNG***Thành phần công việc:*

- Đổ cát vào phễu chứa, phun cát đã được phơi khô để tẩy sạch mặt ngoài của kết cấu bê tông, thu dọn mặt bằng sau khi phun.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51210	- Phun cát tẩy sạch mặt ngoài kết cấu bê tông	m <sup>2</sup>	7.455	3.734	16.400

**SA.51300 ĐỤC TẨY RỈ KẾT CẤU THÉP, THÉP TRONG BÊ TÔNG**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup> bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51310	- Đục tẩy rỉ cột thép, vai cột	m <sup>2</sup>	33.557	50.789	22.244
SA.51320	- Đục tẩy rỉ xà, dầm, giằng, vì kèo	m <sup>2</sup>	41.763	91.419	40.780
SA.51330	- Đục tẩy rỉ cầu thang, lan can và kết cấu tương tự	m <sup>2</sup>	38.602	71.104	31.512
SA.51340	- Đục tẩy rỉ cốt thép trong các kết cấu bê tông	m <sup>2</sup>	36.073	60.946	27.805

**SA.51400 VỆ SINH MẶT ĐƯỜNG, SÂN BÃI PHỤC VỤ SỬA CHỮA***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, thu gom phế thải và vận chuyển trong phạm vi 100m, vệ sinh mặt đường đảm bảo yêu cầu quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51410	- Quét nước mặt đường, sân bãi	100m <sup>2</sup>		34.419	
SA.51420	- Quét dọn đất mặt đường, sân bãi	100m <sup>2</sup>		111.862	
SA.51430	- Rửa mặt đường, sân bãi bằng máy	100m <sup>2</sup>		34.419	37.295

**SA.51500 VẾT RÃNH THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ CÔNG TÁC SỬA CHỮA***Thành phần công việc*

Vết rãnh dọc, thoát nước, gom rác, đất vận chuyển đi nơi khác trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51510	- Vết rãnh thoát nước	m		6.023	

## PHẦN B - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU, NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

### SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ, GẠCH

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Xây tường cũ phải cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt tường xây, tưới nước trước khi xây.
- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo đúng mức quy định.
- Gạch khô phải làm ẩm trước khi xây, vữa trộn cho ca nào phải dùng trong ca đó.
- Kết cấu xây bằng gạch đá phải đảm bảo đúng thiết kế, phù hợp với kết cấu cũ hiện có.

*Hướng dẫn sử dụng:*

- Khối lượng xây không tính trừ phân lỗ cửa có diện tích  $\leq 0,042m^2$
- Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.
- Làm ẩm gạch xây trước khi xây (đối với kết cấu xây bằng các loại gạch).
- Xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc.
- Trộn vữa, xây đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn khi kết thúc công việc.
- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PC40, cát vàng có mô đun độ lớn  $M_L > 2$

### SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

#### SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây móng đá hộc dày <math>\leq 60cm</math></b>				
SB.11113	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	588.124	368.038	
SB.11114	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	635.691	368.038	
SB.11115	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	688.917	368.038	
	<b>Xây móng đá hộc dày <math>&gt; 60cm</math></b>				
SB.11123	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	588.124	359.148	
SB.11124	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	635.691	359.148	
SB.11125	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	688.917	359.148	

**SB.11200 XÂY TƯỜNG THẲNG**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường thẳng đá hộc</b>				
	<b>Chiều dày ≤60cm</b>				
SB.11213	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	588.124	488.939	
SB.11214	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	635.691	488.939	
SB.11215	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	688.917	488.939	
	<b>Chiều dày &gt;60cm</b>				
SB.11223	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	588.124	464.048	
SB.11224	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	635.691	464.048	
SB.11225	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	688.917	464.048	

**SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ BIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒ**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường trụ bin, tường cong nghiêng vạn vỏ đồ</b>				
	<b>Chiều dày ≤60cm</b>				
SB.11313	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	588.124	542.278	
SB.11314	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	635.691	542.278	
SB.11315	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	688.917	542.278	
	<b>Chiều dày &gt;60cm</b>				
SB.11323	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	588.124	510.275	
SB.11324	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	635.691	510.275	
SB.11325	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	688.917	510.275	

**SB.11400 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây mố cầu đá hộp</b>				
SB.11413	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	588.124	520.942	
SB.11414	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	635.691	520.942	
SB.11415	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	688.917	520.942	
	<b>Xây trụ, cột đá hộp</b>				
SB.11423	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	688.616	910.316	
SB.11424	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	736.183	910.316	
SB.11425	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	789.409	910.316	
	<b>Xây tường cánh, tường đầu cầu đá hộp</b>				
SB.11433	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	588.124	497.829	
SB.11434	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	635.691	497.829	
SB.11435	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	688.917	497.829	

**SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây mặt bằng đá hộp</b>				
SB.11513	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	588.124	428.488	
SB.11514	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	635.691	428.488	
SB.11515	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	688.917	428.488	
	<b>Xây mái dốc thẳng đá hộp</b>				
SB.11523	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	588.124	446.268	
SB.11524	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	635.691	446.268	
SB.11525	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	688.917	446.268	
	<b>Xây mái dốc cong đá hộp</b>				
SB.11533	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	595.027	472.937	
SB.11534	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	642.594	472.937	
SB.11535	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	695.820	472.937	

**SB.11600 XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐC**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xếp đá khan không chít mạch</b>				
SB.11610	- Mặt bằng	m <sup>3</sup>	350.933	234.691	
SB.11620	- Mái dốc thẳng	m <sup>3</sup>	350.933	273.806	
SB.11630	- Mái dốc cong	m <sup>3</sup>	365.524	387.595	
	<b>Xếp đá khan có chít mạch</b>				
	<b>Mặt bằng</b>				
SB.11643	- Vừa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	388.753	312.921	
SB.11644	- Vừa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	396.320	312.921	
SB.11645	- Vừa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	404.788	312.921	
	<b>Mái dốc thẳng</b>				
SB.11653	- Vừa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	388.753	343.146	
SB.11654	- Vừa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	396.320	343.146	
SB.11655	- Vừa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	404.788	343.146	
	<b>Mái dốc cong</b>				
SB.11663	- Vừa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	402.011	392.929	
SB.11664	- Vừa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	409.578	392.929	
SB.11665	- Vừa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	418.046	392.929	

**SB.11700 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây công bằng đá hộc</b>				
SB.11713	- Vừa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	588.124	677.403	
SB.11714	- Vừa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	635.691	677.403	
SB.11715	- Vừa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	688.917	677.403	
	<b>Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng đá hộc</b>				
SB.11723	- Vừa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	593.432	837.419	
SB.11724	- Vừa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	640.999	837.419	
SB.11725	- Vừa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	694.225	837.419	

**SB.12000 XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10X20X30)cm****SB.12100 XÂY MÓNG****SB.12200 XÂY TƯỜNG****SB.12300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây móng bằng đá xanh miếng 10x20x30cm</b>				
SB.12113	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	200.693	490.717	
SB.12114	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	218.855	490.717	
SB.12115	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	239.178	490.717	
	<b>Xây tường bằng đá xanh miếng 10x20x30cm</b>				
	<b>Chiều dày ≤30cm</b>				
SB.12213	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	200.693	565.391	
SB.12214	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	218.855	565.391	
SB.12215	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	239.178	565.391	
	<b>Chiều dày &gt;30cm</b>				
SB.12223	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	213.255	485.383	
SB.12224	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	234.876	485.383	
SB.12225	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	259.070	485.383	
	<b>Xây trụ độc lập bằng đá xanh miếng 10x20x30cm</b>				
SB.12313	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	250.400	855.199	
SB.12314	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	278.507	855.199	
SB.12315	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	309.960	855.199	

**SB.13000 XÂY ĐÁ CHẼ****SB.13100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10X10X20)cm****SB.13200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10X10X20)cm****SB.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHẼ (10X10X20)cm**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây móng bằng đá chẻ 10x10x20cm</b>				
SB.13113	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	858.988	555.311	
SB.13114	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	892.501	555.311	
SB.13115	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	930.001	555.311	
	<b>Xây tường bằng đá chẻ 10x10x20cm</b>				
	<b>Chiều dày ≤30cm</b>				
SB.13213	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	864.391	629.849	
SB.13214	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	898.984	629.849	
SB.13215	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	937.695	629.849	
	<b>Chiều dày &gt;30cm</b>				
SB.13223	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	827.488	555.311	
SB.13224	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	861.001	555.311	
SB.13225	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	898.501	555.311	
	<b>Xây trụ độc lập bằng đá chẻ 10x10x20cm</b>				
SB.13313	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	832.891	896.324	
SB.13314	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	867.484	896.324	
SB.13315	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	906.195	896.324	

**SB.13400 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20X20X25)cm****SB.13500 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20X20X25)cm**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25cm</b>				
SB.13413	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	532.601	363.375	
SB.13414	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	563.952	363.375	
SB.13415	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	599.034	363.375	
	<b>Xây tường bằng đá chẻ 20x20x25cm</b>				
	<b>Chiều dày ≤30cm</b>				
SB.13513	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	550.972	419.279	
SB.13514	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	584.485	419.279	
SB.13515	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	621.985	419.279	
	<b>Chiều dày &gt;30cm</b>				
SB.13523	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	532.601	391.327	
SB.13524	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	563.952	391.327	
SB.13525	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	599.034	391.327	

**SB.13600 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15X20X25)cm****SB.13700 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15X20X25)cm**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25cm</b>				
SB.13613	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	583.885	363.375	
SB.13614	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	616.317	363.375	
SB.13615	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	652.608	363.375	
	<b>Xây tường bằng đá chẻ 15x20x25cm</b>				
	<b>Chiều dày ≤30cm</b>				
SB.13713	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	593.088	378.282	
SB.13714	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	626.601	378.282	
SB.13715	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	664.101	378.282	
	<b>Chiều dày &gt;30cm</b>				
SB.13723	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	583.885	391.327	
SB.13724	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	616.317	391.327	
SB.13725	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	652.608	391.327	

**SB.14000 XÂY GẠCH CHỈ (6,5X10,5X22)cm**  
**SB.14100 XÂY MÓNG**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây móng gạch chỉ 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm</b>				
SB.14113	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	908.584	352.036	
SB.14114	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	942.097	352.036	
SB.14115	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	979.597	352.036	
	<b>Chiều dày &gt;33cm</b>				
SB.14123	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	898.219	280.918	
SB.14124	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	932.812	280.918	
SB.14125	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	971.523	280.918	

**SB.14200 XÂY TƯỜNG THẲNG**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường thẳng gạch chỉ 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm</b>				
SB.14213	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	1.000.997	488.939	
SB.14214	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	1.028.024	488.939	
SB.14215	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	1.058.266	488.939	
	<b>Chiều dày ≤33cm</b>				
SB.14223	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	908.584	424.932	
SB.14224	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	942.097	424.932	
SB.14225	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	979.597	424.932	
	<b>Chiều dày &gt;33cm</b>				
SB.14233	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	898.219	407.153	
SB.14234	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	932.812	407.153	
SB.14235	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	971.523	407.153	

**SB.14300 XÂY CỘT, TRỤ**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây cột, trụ gạch chỉ 6,5x10,5x22cm</b>				
SB.14313	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	898.219	684.515	
SB.14314	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	932.812	684.515	
SB.14315	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	971.523	684.515	

**SB.14400 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỒ**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường cong nghiêng, vặn vỏ đồ gạch chỉ 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm</b>				
SB.14413	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	903.181	612.662	
SB.14414	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	935.613	612.662	
SB.14415	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	971.904	612.662	
	<b>Chiều dày &gt;33cm</b>				
SB.14423	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	898.219	567.917	
SB.14424	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	932.812	567.917	
SB.14425	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	971.523	567.917	

**SB.14500 XÂY CỐNG****SB.14600 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây công gạch chỉ 6,5x10,5x22cm</b>				
	<b>+ Xây công cuốn cong</b>				
SB.14513	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	897.777	912.093	
SB.14514	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	929.128	912.093	
SB.14515	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	964.210	912.093	
	<b>+ Xây công thành vòm cong</b>				
SB.14523	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	916.321	1.066.776	
SB.14524	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	948.753	1.066.776	
SB.14525	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	985.044	1.066.776	
	<b>+ Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch chỉ 6,5x10,5x22cm</b>				
SB.14613	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	927.999	789.414	
SB.14614	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	959.350	789.414	
SB.14615	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>3</sup>	994.432	789.414	

**SB.15000 XÂY GẠCH THẺ (5 X 10 X 20)cm****SB.15100 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây móng gạch thẻ 5x10x20cm</b>				
	<b>Móng dày ≤30cm</b>				
SB.15113	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	683.748	320.033	
SB.15114	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	717.261	320.033	
	<b>Móng dày &gt;30cm</b>				
SB.15123	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	670.491	291.585	
SB.15124	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	705.084	291.585	

**SB.15200 XÂY TƯỜNG**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường gạch thẻ 5x10x20cm</b>				
	<b>Tường dày ≤10cm</b>				
SB.15213	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	669.796	474.715	
SB.15214	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	697.903	474.715	
	<b>Tường dày ≤30cm</b>				
SB.15223	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	683.748	391.151	
SB.15224	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	717.261	391.151	
	<b>Tường dày &gt;30cm</b>				
SB.15233	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	670.491	355.592	
SB.15234	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	705.084	355.592	

**SB.15300 XÂY CỘT, TRỤ****SB.15400 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây cột, trụ gạch thẻ 5x10x20cm</b>				
SB.15313	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	670.491	750.299	
SB.15314	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	705.084	750.299	
	<b>Xây kết cấu phức tạp khác bằng gạch thẻ 5x10x20cm</b>				
SB.15413	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	690.590	766.301	
SB.15414	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	724.103	766.301	

**SB.16000 XÂY GẠCH THỂ (4X8X19)cm**  
**SB.16100 XÂY MÓNG**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây móng gạch thể 4x8x19cm</b>				
	<b>Móng dày ≤30cm</b>				
SB.16113	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	931.145	501.385	
SB.16114	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	968.983	501.385	
	<b>Móng dày &gt;30cm</b>				
SB.16123	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	917.266	444.490	
SB.16124	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	956.184	444.490	

**SB.16200 XÂY TƯỜNG**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường thẳng gạch thể 4x8x19cm</b>				
	<b>Tường dày ≤10cm</b>				
SB.16213	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	951.916	695.182	
SB.16214	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	974.618	695.182	
	<b>Tường dày ≤30cm</b>				
SB.16223	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	891.532	618.730	
SB.16224	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	928.288	618.730	
	<b>Móng dày &gt;30cm</b>				
SB.16233	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	885.544	592.061	
SB.16234	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	924.462	592.061	

**SB.16300 XÂY CỘT, TRỤ**

**SB.16400 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây cột, trụ gạch thể 4x8x19cm</b>				
SB.16313	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	850.480	1.027.661	
SB.16314	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	887.236	1.027.661	
	<b>Xây kết cấu phức tạp khác</b>				
SB.16413	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	882.007	1.041.885	
SB.16414	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	919.845	1.041.885	

**SB.16500 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10X10X20)cm**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường gạch ống(10x10x20)cm</b>				
	<b>Tường dày ≤10cm</b>				
SB.16513	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	439.696	435.600	
SB.16514	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	456.992	435.600	
	<b>Tường dày ≤30cm</b>				
SB.16523	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	437.598	355.592	
SB.16524	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	455.976	355.592	
	<b>Tường dày &gt;30cm</b>				
SB.16533	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	435.501	289.807	
SB.16534	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	454.960	289.807	

**SB.16600 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8X8X19)cm**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường gạch ống (8x8x19)cm</b>				
	<b>Tường dày ≤10cm</b>				
SB.16613	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	558.081	501.385	
SB.16614	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	576.459	501.385	
	<b>Tường dày ≤30cm</b>				
SB.16623	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	562.417	437.378	
SB.16624	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	586.201	437.378	
	<b>Tường dày &gt;30cm</b>				
SB.16633	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	561.418	378.705	
SB.16634	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	590.605	378.705	

**SB.16700 XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10X15X22)cm**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm</b>				
	<b>Tường dày ≤10cm</b>				
SB.16713	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	463.851	412.487	
SB.16714	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	483.310	412.487	
	<b>Tường dày &gt;10cm</b>				
SB.16723	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	454.953	357.370	
SB.16724	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	475.493	357.370	

**SB.16800 XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10X13,5X22)cm**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm</b>				
	<b>Tường dày ≤10cm</b>				
SB.16813	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	457.848	412.487	
SB.16814	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	476.226	412.487	
	<b>Tường dày &gt;10cm</b>				
SB.16823	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	452.451	357.370	
SB.16824	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	471.910	357.370	

**SB.16900 XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (8,5X13X20)cm**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x22cm</b>				
	<b>Tường dày ≤10cm</b>				
SB.16913	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	483.879	417.821	
SB.16914	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	503.338	417.821	
	<b>Tường dày &gt;10cm</b>				
SB.16923	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	475.883	375.150	
SB.16924	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	496.423	375.150	

**SB.17000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG RỖNG, GẠCH SILICÁT****SB.17100 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X20X40)cm**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường gạch bê tông 20x20x40cm</b>				
	<b>Tường dày ≤30cm</b>				
SB.17113	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	452.722	332.479	
SB.17114	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	461.371	332.479	
	<b>Tường dày &gt;30cm</b>				
SB.17123	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	444.535	295.141	
SB.17124	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	458.048	295.141	

**SB.17200 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X40)cm**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường gạch bê tông 15x20x40cm</b>				
	<b>Tường dày ≤30cm</b>				
SB.17213	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	447.934	392.929	
SB.17214	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	456.583	392.929	
	<b>Tường dày &gt;30cm</b>				
SB.17223	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	452.479	364.482	
SB.17224	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	466.857	364.482	

**SB.17300 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10 X 20 X 40)cm**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường gạch bê tông 10x20x40cm</b>				
	<b>Tường dày ≤30cm</b>				
SB.17313	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	574.043	392.929	
SB.17314	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	583.016	392.929	
	<b>Tường dày &gt;30cm</b>				
SB.17323	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	579.987	364.482	
SB.17324	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	590.149	364.482	

**SB.17400 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15 X 20 X 30)**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường gạch bê tông 15x20x30cm</b>				
	<b>Tường dày ≤30cm</b>				
SB.17413	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	771.959	332.479	
SB.17414	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	780.932	332.479	
	<b>Tường dày &gt;30cm</b>				
SB.17423	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	808.158	321.811	
SB.17424	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	824.375	321.811	

**SB.17500 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5X12X25)cm**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường gạch silicát 6,5x12x25cm</b>				
	<b>Tường dày ≤11cm</b>				
SB.17513	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	627.451	696.960	
SB.17514	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	646.910	696.960	
	<b>Tường dày ≤33cm</b>				
SB.17523	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	628.679	657.845	
SB.17524	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	658.949	657.845	
	<b>Tường dày &gt;33cm</b>				
SB.17533	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	636.088	400.041	
SB.17534	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	669.601	400.041	

**SB.17600 XÂY TƯỜNG GẠCH THÔNG GIÓ**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường thông gió</b>				
	<b>Gạch thông gió 20x20cm</b>				
SB.17613	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	111.782	151.127	
SB.17614	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	112.539	151.127	
	<b>Gạch thông gió 30x30cm</b>				
SB.17623	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>3</sup>	107.241	167.128	
SB.17624	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>3</sup>	107.890	167.128	

## **SB.17700 XÂY LẠI LỚP GẠCH CHỊU LỬA TRONG ỐNG KHÓI**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giàn giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây lắp gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sau bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

*(Vật liệu làm dàn giáo xây đã tính bằng tỷ lệ % trong đơn giá).*

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.17710	- Xây lại lớp gạch chịu lửa trong ống khói	tấn	4.258.800	2.315.956	517.328

## **SB.17800 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.17810	<b>Xây lại gạch chịu lửa</b> - Thân xyclon	tấn	4.214.427	2.194.063	1.150.882
SB.17820	- Trong sườn thép, ống thép	tấn	4.115.435	3.047.310	1.075.916
SB.17830	- Trong cột, cút thép	tấn	4.161.835	3.555.195	1.075.916

## SB.17900 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA Lò NUNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây lại gạch chịu lửa</b>				
SB.17910	- Tường lò nung	tấn	4.147.133	1.828.386	139.769
SB.17920	- Vòm lò nung	tấn	3.992.443	2.133.117	159.457
SB.17930	- Đáy lò nung	tấn	4.147.133	1.706.494	41.329
SB.17940	- Đường khói lò nung	tấn	3.990.755	2.315.956	149.613

## SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn giá dự toán công tác sửa chữa các kết cấu bê tông gồm ba nhóm công tác:

- Công tác đổ bê tông gia cố các kết cấu công trình.
- Công tác gia cố, lắp dựng cốt thép.
- Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

## SB.21000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Khi trộn bê tông phải cân đúng vật liệu, nước theo đúng đơn giá cấp phối vật liệu đã quy định.
- Khi đổ bê tông các bê tông các kết cấu phải san bằng trước khi đầm, bê tông đổ thành từng lớp và phải đầm kỹ tránh hiện tượng đông đặc, rỗ, phân tầng. Đầm đến khi nổi nước xi măng thì thôi. Chiều dày mỗi lớp đổ không vượt quá 30cm.
- Không được đổ bê tông từ độ cao >1,5m. Nếu đổ bê tông ở độ cao >1,5m phải đổ bằng máng.
- Khi đổ bê tông tiếp lên kết cấu bê tông cũ thì trước khi đổ phải đục mặt bê tông giáp lai, dùng bàn chải và nước rửa sạch, tưới nước xi măng lên bề mặt bê tông cũ.
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, độ sụt 2-4cm.

*Hướng dẫn sử dụng:*

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.

- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng dàn giáo để phục vụ thi công thi công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

**SB.21100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BÊ MÁY**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Bê tông lót móng đá 4x6</b>				
SB.21111	- Vữa mác 100	m <sup>3</sup>	768.114	581.684	
SB.21112	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	759.827	581.684	
	<b>Bê tông lót móng đá 1x2</b>				
	<b>Chiều rộng ≤250cm</b>				
SB.21122	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	879.618	545.544	
SB.21123	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	966.323	545.544	
SB.21124	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.049.515	545.544	
	<b>Chiều rộng &gt;250cm</b>				
SB.21132	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	948.918	715.919	
SB.21133	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	1.035.623	715.919	
SB.21134	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.118.815	715.919	
	<b>Bê tông móng đá 2x4</b>				
	<b>Chiều rộng ≤250cm</b>				
SB.21122a	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	839.079	545.544	
SB.21123a	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	920.874	545.544	
SB.21124a	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	998.880	545.544	
SB.21125a	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.080.363	545.544	
	<b>Chiều rộng &gt;250cm</b>				
SB.21132a	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	908.379	715.919	
SB.21133a	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	990.174	715.919	
SB.21134a	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.068.180	715.919	
SB.21135a	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.149.663	715.919	
	<b>Bê tông móng đá 4x6</b>				
	<b>Chiều rộng ≤250cm</b>				
SB.21122b	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	797.818	545.544	
SB.21123b	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	874.431	545.544	
SB.21124b	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	950.690	545.544	
SB.21125b	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.025.568	545.544	
	<b>Chiều rộng &gt;250cm</b>				
SB.21132b	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	867.118	715.919	
SB.21133b	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	943.731	715.919	
SB.21134b	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.019.990	715.919	
SB.21135b	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.094.868	715.919	

**Ghi chú:** Sử dụng cấp phối vữa xi măng PC30 cho cấp phối vữa BT đá 4x6 mác 100.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Bê tông nền đá 1x2</b>				
SB.21142	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	879.618	509.404	
SB.21143	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	966.323	509.404	
SB.21144	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.049.515	509.404	
SB.21145	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.135.008	509.404	
	<b>Bê tông nền đá 2x4</b>				
SB.21142a	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	839.079	509.404	
SB.21143a	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	920.874	509.404	
SB.21144a	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	998.880	509.404	
SB.21145a	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.080.363	509.404	
	<b>Bê tông nền đá 4x6</b>				
SB.21142b	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	797.818	509.404	
SB.21143b	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	874.431	509.404	
SB.21144b	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	950.690	509.404	
SB.21145b	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.025.568	509.404	
	<b>Bê tông bộ máy đá 1x2</b>				
SB.21152	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	879.618	610.941	
SB.21153	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	966.323	610.941	
SB.21154	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.049.515	610.941	
SB.21155	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.135.008	610.941	
	<b>Bê tông bộ máy đá 2x4</b>				
SB.21152a	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	839.079	610.941	
SB.21153a	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	920.874	610.941	
SB.21154a	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	998.880	610.941	
SB.21155a	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.080.363	610.941	
	<b>Bê tông bộ máy đá 4x6</b>				
SB.21152b	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	797.818	610.941	
SB.21153b	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	874.431	610.941	
SB.21154b	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	950.690	610.941	
SB.21155b	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.025.568	610.941	

**SB.21200 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT**

 Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Bê tông tường đá 1x2</b>				
	<b>Tường dày ≤45cm</b>				
SB.21212	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	1.105.998	1.210.791	
SB.21213	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	1.192.703	1.210.791	
SB.21214	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.275.895	1.210.791	
	<b>Tường dày &gt;45cm</b>				
SB.21222	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	1.018.218	1.081.000	
SB.21223	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	1.104.923	1.081.000	
SB.21224	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.188.115	1.081.000	
	<b>Bê tông tường đá 2x4</b>				
	<b>Tường dày ≤45cm</b>				
SB.21212a	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	1.065.459	1.210.791	
SB.21213a	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	1.147.254	1.210.791	
SB.21214a	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.225.260	1.210.791	
	<b>Tường dày &gt;45cm</b>				
SB.21222a	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	977.679	1.081.000	
SB.21223a	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	1.059.474	1.081.000	
SB.21224a	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.137.480	1.081.000	
	<b>Bê tông cột đá 1x2</b>				
	<b>Cột tiết diện ≤0,1m<sup>2</sup></b>				
SB.21232	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	995.118	1.454.371	
SB.21233	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	1.081.823	1.454.371	
SB.21234	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.165.015	1.454.371	
	<b>Cột tiết diện &gt;0,1m<sup>2</sup></b>				
SB.21242	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	972.018	1.374.363	
SB.21243	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	1.058.723	1.374.363	
SB.21244	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.141.915	1.374.363	
	<b>Bê tông cột đá 2x4</b>				
	<b>Cột tiết diện ≤0,1m<sup>2</sup></b>				
SB.21232a	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	954.579	1.454.371	
SB.21233a	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	1.036.374	1.454.371	
SB.21234a	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.114.380	1.454.371	
	<b>Cột tiết diện &gt;0,1m<sup>2</sup></b>				
SB.21242a	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	931.479	1.374.363	
SB.21243a	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	1.013.274	1.374.363	
SB.21244a	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.091.280	1.374.363	

**SB.21300 BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, BÊ TÔNG SÀN MÁI**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Bê tông xà dầm, giảng đá 1x2</b>				
SB.21312	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	879.618	714.740	
SB.21313	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	966.323	714.740	
SB.21314	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.049.515	714.740	
SB.21315	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.135.008	714.740	
	<b>Bê tông sàn mái đá 1x2</b>				
SB.21322	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	879.618	554.724	
SB.21323	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	966.323	554.724	
SB.21324	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.049.515	554.724	
SB.21325	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.135.008	554.724	

**SB.21400 BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, BÊ TÔNG CẦU THANG**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Bê tông lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đạn, ô văng đá 1x2</b>				
SB.21412	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	879.618	952.987	
SB.21413	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	966.323	952.987	
SB.21414	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.049.515	952.987	
SB.21415	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.135.008	952.987	
	<b>Bê tông cầu thang đá 1x2</b>				
SB.21422	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	879.618	1.191.233	
SB.21423	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	966.323	1.191.233	
SB.21424	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.049.515	1.191.233	
SB.21425	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.135.008	1.191.233	

**SB.21500 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Bê tông mặt đường đá 1x2</b>				
	<b>Chiều dày mặt đường ≤25cm</b>				
SB.21513	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	1.031.702	514.649	
SB.21514	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.114.893	514.649	
SB.21515	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.200.386	514.649	
	<b>Chiều dày mặt đường &gt;25cm</b>				
SB.21523	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	1.038.258	467.506	
SB.21524	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.121.449	467.506	
SB.21525	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.206.942	467.506	
	<b>Bê tông mặt đường đá 2x4</b>				
	<b>Chiều dày mặt đường ≤25cm</b>				
SB.21513a	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	986.252	514.649	
SB.21514a	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.064.258	514.649	
SB.21515a	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.145.741	514.649	
	<b>Chiều dày mặt đường &gt;25cm</b>				
SB.21523a	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	992.809	467.506	
SB.21524a	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.070.814	467.506	
SB.21525a	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.152.297	467.506	

**SB.21600 BÊ TÔNG BỜ MÁI KÊNH**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Bê tông mái bờ kênh mương</b>				
	<b>dày ≤20cm, đá 1x2</b>				
SB.21613	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	966.323	663.937	
SB.21614	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.049.515	663.937	
SB.21615	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.135.008	663.937	

**SB.21700 BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Bê tông gia cố móng, mố, trụ đá 1x2</b>				
	<b>Trên cạn</b>				
SB.21712	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	879.618	858.403	159.542
SB.21713	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	966.323	858.403	159.542
SB.21714	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.049.515	858.403	159.542
SB.21715	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.135.008	858.403	159.542
	<b>Dưới nước</b>				
SB.21722	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	879.618	1.029.298	629.148
SB.21723	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	966.323	1.029.298	629.148
SB.21724	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.049.515	1.029.298	629.148
SB.21725	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.135.008	1.029.298	629.148
	<b>Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ đá 1x2</b>				
	<b>Trên cạn</b>				
SB.21732	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	879.618	1.612.699	159.542
SB.21733	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	966.323	1.612.699	159.542
SB.21734	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.049.515	1.612.699	159.542
SB.21735	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.135.008	1.612.699	159.542
	<b>Dưới nước</b>				
SB.21742	- Vữa mác 150	m <sup>3</sup>	879.618	1.932.881	629.148
SB.21743	- Vữa mác 200	m <sup>3</sup>	966.323	1.932.881	629.148
SB.21744	- Vữa mác 250	m <sup>3</sup>	1.049.515	1.932.881	629.148
SB.21745	- Vữa mác 300	m <sup>3</sup>	1.135.008	1.932.881	629.148

## SB.21800 PHUN GIA CỐ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIỆN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyên bê tông khô vào vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiện cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông, Chiều dày 5cm</b>				
	<b>Phun từ dưới lên</b>				
SB.21812	- Vữa mác 150	m <sup>2</sup>	52.658	54.406	60.334
SB.21813	- Vữa mác 200	m <sup>2</sup>	57.849	54.406	60.334
SB.21814	- Vữa mác 250	m <sup>2</sup>	62.829	54.406	60.334
SB.21815	- Vữa mác 300	m <sup>2</sup>	67.946	54.406	60.334
	<b>Phun ngang</b>				
SB.21822	- Vữa mác 150	m <sup>2</sup>	52.658	47.116	43.097
SB.21823	- Vữa mác 200	m <sup>2</sup>	57.849	47.116	43.097
SB.21824	- Vữa mác 250	m <sup>2</sup>	62.829	47.116	43.097
SB.21825	- Vữa mác 300	m <sup>2</sup>	67.946	47.116	43.097
	<b>Phun bê tông đá 1x2 gia cố xi lô</b>				
SB.21832	- Vữa mác 150	m <sup>2</sup>	52.658	80.008	67.917
SB.21833	- Vữa mác 200	m <sup>2</sup>	57.849	80.008	67.917
SB.21834	- Vữa mác 250	m <sup>2</sup>	62.829	80.008	67.917
SB.21835	- Vữa mác 300	m <sup>2</sup>	67.946	80.008	67.917

## SB.21900 CÔNG TÁC SẢN XUẤT LẮP ĐẶT CỐT THÉP

*Thành phần công việc*

- Chuẩn bị, kéo thẳng thẩn thép, nắn, uốn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

### SB.21910 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sản xuất lắp dựng cốt thép móng</b>				
SB.21911	- Đường kính ≤10mm	100kg	1.386.180	433.822	
SB.21912	- Đường kính ≤18mm	100kg	1.415.105	369.816	
SB.21913	- Đường kính >18mm	100kg	1.415.105	295.141	

**SB.21920 CỐT THÉP BỆ MÁY**

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sản xuất lắp dựng cốt thép bộ máy</b>				
SB.21921	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.386.180	453.380	
SB.21922	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.415.105	410.709	
SB.21923	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.415.105	373.372	

**SB.21930 CỐT THÉP TƯỜNG**

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sản xuất lắp dựng cốt thép tường</b>				
SB.21931	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.386.180	510.001	
SB.21932	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.415.105	398.766	
SB.21933	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.415.105	314.816	

**SB.21940 CỐT THÉP CỘT**

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sản xuất lắp dựng cốt thép cột</b>				
SB.21941	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.386.180	560.372	
SB.21942	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.415.105	438.643	
SB.21943	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.415.105	381.976	

**SB.21950 CỐT THÉP DÀM, GIẢNG**

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sản xuất lắp dựng cốt thép xà dầm, giảng</b>				
SB.21951	- Đường kính ≤10mm	100kg	1.386.180	778.644	
SB.21952	- Đường kính ≤18mm	100kg	1.415.105	428.149	
SB.21953	- Đường kính >18mm	100kg	1.415.105	329.507	

**SB.21960 CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐẠN, Ô VĂNG**

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sản xuất lắp dựng cốt thép lạnh tô, lạnh tô mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng</b>				
SB.21961	- Đường kính ≤10mm	100kg	1.386.180	747.162	
SB.21962	- Đường kính >10mm	100kg	1.415.105	680.001	

**SB.21970 CỐT THÉP SÀN MÁI**

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sản xuất lắp dựng cốt thép sàn mái</b>				
SB.21971	- Đường kính ≤10mm	100kg	1.386.180	488.939	
SB.21972	- Đường kính >10mm	100kg	1.415.105	444.490	

**SB.21980 CỐT THÉP CẦU THANG**

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sản xuất lắp dựng cốt thép cầu thang</b>				
SB.21981	- Đường kính ≤10mm	100kg	1.386.180	749.261	
SB.21982	- Đường kính ≤18mm	100kg	1.415.105	682.100	
SB.21983	- Đường kính >18mm	100kg	1.415.105	619.137	

**SB.22010 CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN**

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sản xuất lắp dựng cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn</b>				
SB.22011	- Đường kính ≤10mm	100kg	1.386.180	532.328	34.872
SB.22012	- Đường kính ≤18mm	100kg	1.419.168	369.290	77.795
SB.22013	- Đường kính >18mm	100kg	1.420.145	310.361	83.671

**SB.22020 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC**

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sản xuất lắp dựng cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước</b>				
SB.22021	- Đường kính ≤10mm	100kg	1.386.180	660.008	55.304
SB.22022	- Đường kính ≤18mm	100kg	1.419.168	459.649	100.718
SB.22023	- Đường kính >18mm	100kg	1.420.145	383.040	106.594

## **SB.23000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ**

### *Yêu cầu kỹ thuật:*

- Ván khuôn cho công tác bê tông đổ tại chỗ phải đảm bảo chịu được trọng lượng, áp lực, các tải trọng di động trong quá trình đổ bê tông.
- Đảm bảo đúng hình dáng, kích thước, vị trí của kết cấu theo bản vẽ thiết kế.
- Đảm bảo vững chắc, kín khít, không biến hình và mất nước xi măng khi đổ bê tông.

### *Hướng dẫn sử dụng:*

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu trong đơn giá sử dụng vật tư hiện hành.
- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn quy định trong đơn giá sử dụng vật tư hiện hành.
- Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính cho 1m<sup>2</sup> diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn.
- Nếu trên bề mặt kết cấu bê tông có diện tích chỗ rỗng  $\leq 0,5\text{m}^2$  sẽ không trừ đi diện tích ván khuôn và không được tính thêm ván khuôn cho bề mặt thành, gờ xung quanh chỗ rỗng.

### *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Chọn gỗ ván, nẹp, đỉnh... mang đến nơi gia công và lắp dựng.
- Cưa, rọc, cắt, nối gỗ ván, khoan bắt vít bu lông (nếu có) đóng nẹp, ghép ván thành tấm theo yêu cầu.
- Lắp đặt ván khuôn, văng chống vững chắc theo đúng vị trí, kích thước thiết kế.
- Kiểm tra và điều chỉnh.
- Trám, chèn khe hở.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

## **SB.23100 VÁN KHUÔN GỖ GIA CÔNG MÓNG DÀI, BỆ MÁY**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23110	- Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ giá cố móng dài, bề máy	m <sup>2</sup>	73.286	26.669	

**SB.23200 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ MÓNG CỘT**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23210	- Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố móng cột	m <sup>2</sup>	73.427	76.274	

**SB.23300 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DÀM**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23310	- Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố nút giao giữa cột và dầm	m <sup>2</sup>	126.856	186.609	

**SB.23400 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ CỘT, MÓ, TRỤ**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23410	<b>Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố cột, móng, trụ</b> - Tròn, elíp	m <sup>2</sup>	90.052	170.895	
SB.23420	- Vuông, chữ nhật	m <sup>2</sup>	77.871	68.751	

**SB.23500 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ XÀ DÀM, GIẢNG**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23510	- Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố xà dầm, giảng	m <sup>2</sup>	97.944	74.644	

**SB.23600 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ TƯỜNG**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố tường</b>				
SB.23610	- Tường dày ≤45cm	m <sup>2</sup>	73.850	60.894	
SB.23620	- Tường dày >45cm	m <sup>2</sup>	79.280	70.715	

**SB.23700 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố</b>				
SB.23710	- Sàn, mái	m <sup>2</sup>	81.869	58.929	
SB.23720	- Lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đan	m <sup>2</sup>	81.869	60.894	

**SB.23800 CẦU THANG**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23810	- Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố cầu thang	m <sup>2</sup>	115.303	98.216	

## **SB.23900 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cưa, đung cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu ra khỏi phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23910	- Làm tường chắn đất bằng gỗ	m <sup>2</sup>	111.405	167.794	

## **SB.30000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**

### **SB.31000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

### **SB.31100 GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT BẰNG THÉP ĐỂ GIA CỐ**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31110	- Gia công cột, giằng cột bằng thép để gia cố	tấn	18.432.434	8.106.051	2.440.648

### **SB.31200 GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31210	- Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	19.417.461	11.646.625	3.335.228

**SB.31300 HÀN LẠI BẢN MÃ TẠI CỘT ĐỂ GIA CỐ**

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31310	- Hàn lại bản mã tại cột để gia cố	10m	318.196	596.307	1.465.297

**SB.31400 GIA CÔNG DẦM BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31410	- Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	19.353.761	754.701	2.294.656

**SB.31500 GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀN**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31510	- Gia công lưới thép d4 để gia cố sàn	tấn	33.372	57.767	

**SB.32000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP***Thành phần công việc*

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chông nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn dính, hoàn thiện công tác lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố (đơn giá lắp đã tính đến yếu tố an toàn và điều kiện chật hẹp).

**SB.32100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.32110	- Lắp đặt cột thép gia cố các loại để gia cố	tấn	3.226.714	8.711.676	6.911.731

## SB.32200 LẮP ĐẶT BU LÔNG CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.32210	- Lắp đặt bu lông các loại bằng thủ công	cái		10.622	

## SB.32300 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP

### *Thành phần công việc*

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn dính hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mỗi hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.32310	<b>Gia cố kết cấu thép</b> - Chân cột	tấn	17.690.921	5.830.520	2.104.509
SB.32320	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	18.235.806	6.958.025	2.687.465
SB.32330	- Thân cột	tấn	17.988.786	6.399.351	2.457.492
SB.32340	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	922.356	6.551.717	2.819.053
SB.32350	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	674.190	6.145.409	2.083.897

## SB.40000 CÔNG TÁC LÀM MÁI

### *Yêu cầu kỹ thuật:*

- Lợp mái ngói phải khớp mộng, khâu lỗ bằng dây thép nhỏ, buộc ngói vào li tô.
- Lợp ngói 75 viên/m<sup>2</sup> (ngói vẩy cá) hàng trên phủ 2/3 hàng dưới.
- Lợp Fibrô xi măng, tôn múi, tấm nhựa thì móc sắt phải ôm chặt xà gồ, êcu phải đệm bằng rông đen cao su dày  $\leq 3\text{mm}$

### *Hướng dẫn sử dụng:*

- Công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính lượng chi phí vật liệu để úp nóc đã được đơn giá và chi phí nhân công được nhân với hệ số  $k= 0,9$ .

*Thành phần công việc:*

- Tháo dỡ, vận chuyển phụ kiện mái trong phạm vi 30m.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đưa lên mái.
- Đục lỗ tấm tôn, tấm nhựa, Fibro xi măng, đặt móc sắt.
- Trộn vữa (đối với công tác làm bờ chày, bờ nóc), lợp mái, buộc dây thép (đối với mái lợp ngói), bắt bu lông (đối với mái lợp tôn, tấm nhựa, tấm fribrô xi măng).
- Kiểm tra hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

**SB.41100 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI 22V/M<sup>2</sup>**

**SB.41200 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI 13V/M<sup>2</sup>**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41110	- Tháo dỡ, thay thế litô mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	15.144	26.088	
SB.41120	- Lợp lại mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	104.465	27.952	
SB.41210	- Tháo dỡ, thay thế litô mái ngói 13v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	10.624	22.362	
SB.41220	- Lợp lại mái ngói 13v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	115.183	24.225	

**SB.41300 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI 75 V/M<sup>2</sup>**

**SB.41400 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI ÂM DƯƠNG**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41310	- Tháo dỡ, thay thế litô mái ngói 75v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	26.760	27.952	
SB.41320	- Lợp lại mái ngói 75v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	171.600	42.860	
SB.41410	- Tháo dỡ, thay thế litô mái ngói âm dương	m <sup>2</sup>	28.260	29.815	
SB.41420	- Lợp lại mái ngói âm dương	m <sup>2</sup>	595.000	42.860	

**SB.41500 LỘP THAY THỂ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰA**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41510	- Lợp thay thể mái Fibrô xi măng	m <sup>2</sup>	64.404	39.133	
SB.41520	- Lợp thay thể mái tôn	m <sup>2</sup>	106.726	27.952	
SB.41530	- Lợp thay thể mái tấm nhựa	m <sup>2</sup>	82.674	26.088	

**SB.41600 XÂY BỜ NÓC HOẶC CON LƯƠN TRÊN MÁI BẰNG GẠCH CHỈ  
SB.41700 XÂY BỜ NÓC HOẶC CON LƯƠN TRÊN MÁI BẰNG GẠCH THỂ**

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41610	<b>Xây bờ nóc hoặc con lươn trên mái</b> - Bằng gạch chỉ kể cả trát vữa xi măng mác75	m	57.216	33.542	
SB.41710	<b>Xây bờ nóc hoặc con lươn trên mái Bằng gạch thể, trát vữa xi măng mác75</b> - Trát rộng 5cm	m	35.762	24.225	
SB.41720	- Trát rộng 10cm	m	59.919	26.088	

**Ghi chú:** Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PC40, cát vàng có mô đun độ lớn  $M_L > 2$ .**SB.41800 XÂY BỜ NÓC BẰNG NGÓI BÒ  
SB.41900 XÂY BỜ CHÁY BẰNG GẠCH CHỈ**

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41810	- Xây bờ nóc bằng ngói bò	m	40.689	11.181	
SB.41910	- Xây bờ cháy bằng gạch chỉ	m	32.012	14.908	

**Ghi chú:** Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PC40, cát vàng có mô đun độ lớn  $M_L > 2$ .

**SB.50000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG**  
**SB.51000 CÔNG TÁC TRÁT**

*Yêu cầu kỹ thuật :*

- Trước khi trát phải chải, rửa mặt dầm, trần, tường. dầm, trần bê tông phải được bám nhám trước khi trát. Trát trên kết cấu cũ phải được làm sạch lớp vữa cũ và làm ẩm kết cấu (Công tác đục phá lớp vữa cũ được tính riêng).

- Mặt trát phải phẳng, nhẵn, không có vết nứt, lồi lõm hoặc giáp lai.
- Vữa phải bám chặt vào tường, khi khô gõ không có tiếng kêu "bồm bộp".

*Hướng dẫn sử dụng:*

- Khi trát các kết cấu của công trình chịu nước và các kết cấu phức tạp khác (như: Tường cong, nghiêng vận vồ đổ, trần vòm, cột trụ có rãnh kẻ trang trí...) thì chi phí nhân công của đơn giá tương ứng được nhân với hệ số trong bảng sau đây:

<b>Điều kiện trát</b>	<b>Hệ số</b>
Trát các kết cấu của công trình chịu nước ngầm	1,2
Trát các kết cấu phức tạp khác	1,3

- Nếu trát tường gạch rỗng 4- 6 lỗ thì đơn giá chi phí vữa tăng 10%.
- Nếu trát tường có đánh màu bằng xi măng thì đơn giá chi phí vật liệu, nhân công được nhân với hệ số  $K_{vl} = 1,05$  ;  $K_{nc} = 1,1$ .
- Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt nước khi trát xà, dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số:  $K_{vl} = 1,25$  ;  $K_{nc} = 1,2$ .

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc.
- Chải và rửa sạch mặt tường, trần và cạo rỉ cốt thép của kết cấu bị lộ thiên ra ngoài.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Căng dây, dẫn cốt, đánh mốc.
- Trộn vữa.
- Trát vào kết cấu.
- Kiểm tra lại bề mặt trát và sửa chữa lại các chỗ chưa đạt yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

**SB.51100 PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG;  
TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông, lớp vữa phun bám ≤2cm</b>				
SB.51113	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	45.363	7.110	55.791
SB.51114	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	48.133	7.110	55.791
SB.51115	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>2</sup>	51.234	7.110	55.791
	<b>Trát tường, cột</b>				
SB.51123	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	14.562	62.978	
SB.51124	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	17.721	62.978	
	<b>Trát dầm, trần</b>				
SB.51133	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	14.562	69.072	
SB.51134	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	17.721	69.072	
	<b>Trát các kết cấu khác</b>				
SB.51143	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	14.562	65.009	
SB.51144	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	17.721	65.009	

**Ghi chú:**

Đối với những công tác gia cố kết cấu bê tông thì vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát vàng có mô đun độ lớn  $M_L > 2$ .

Đối với những công tác trát thì vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

Đơn giá phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông được tính ứng với chiều dày lớp vữa phun bám ≤2cm, trường hợp phun bắn có lớp vữa lớn hơn 2cm thì chi phí vữa được tính theo chiều dày thực tế; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,3 so với đơn giá tương ứng.

**SB.51200 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Trát sê nô, mái hắt, lam ngang dày</b>				
SB.51213	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	7.352	59.631	
SB.51214	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	8.946	59.631	

**Ghi chú:** Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

**SB.51300 TRÁT VẪY TƯỜNG CHỐNG VANG**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Trát vữa tường chống vang</b>				
SB.51313	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	25.449	80.129	
SB.51314	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	30.968	80.129	

**Ghi chú:** Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

**SB.51400 TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỖI, ĐÓ TƯỜNG**

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Trát Granitô gờ chỉ, gờ lỗi, đổ tường dày 1cm</b>				
SB.51413	- Vữa xi măng mác 50	m	6.821	83.856	
SB.51414	- Vữa xi măng mác 75	m	7.032	83.856	

**Ghi chú:** Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

**SB.51500 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG****SB.51600 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VẮNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm</b>				
SB.51513	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	88.709	764.019	
SB.51514	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	90.815	764.019	
	<b>Trát thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng Chiều dày 1cm</b>				
SB.51613	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	68.107	631.713	
SB.51614	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	70.213	631.713	
	<b>Chiều dày 1,5cm</b>				
SB.51623	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	78.472	663.392	
SB.51624	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	80.578	663.392	

**Ghi chú:** Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

**SB.51700 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Trát Granitô tường</b>				
	<b>Chiều dày 1cm</b>				
SB.51713	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	68.107	514.315	
SB.51714	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	70.213	514.315	
	<b>Chiều dày 1,5cm</b>				
SB.51723	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	78.472	538.540	
SB.51724	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	80.578	538.540	
	<b>Trát Granitô trụ, cột</b>				
	<b>Chiều dày 1cm</b>				
SB.51733	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	73.157	667.119	
SB.51734	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	75.263	667.119	
	<b>Chiều dày 1,5cm</b>				
SB.51743	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	78.472	698.798	
SB.51744	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	80.578	698.798	

**Ghi chú:** Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

**SB.51800 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT DÀY 1CM**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Trát đá rửa tường dày 1cm</b>				
SB.51813	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	74.483	348.467	
SB.51814	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	76.578	348.467	
	<b>Trát đá rửa trụ, cột dày 1cm</b>				
SB.51823	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	74.483	439.777	
SB.51824	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	76.578	439.777	

**Ghi chú:** Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

**SB.51900 TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, ĐIỀM CHẮN NẮNG**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Trát đá rửa thành ô văng, sênô, lan can, điềm chắn nắng dày 1,5cm</b>				
SB.51913	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	86.401	469.592	
SB.51914	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	89.852	469.592	

**Ghi chú:** Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

**SB.52000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA**

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Trước khi láng phải băm nhám, chải rửa sạch phần diện tích cần láng.
- Mặt láng phải phẳng, không tạo gờ so với mặt láng của kết cấu cũ.
- Chỉ thực hiện đánh màu khi mặt láng đã se lại.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, căng dây lấy cốt làm mốc.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, láng vữa, đánh màu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.
- Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

**SB.52100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Láng nền sàn không đánh màu</b>				
	<b>Chiều dày 2,0cm</b>				
SB.52113	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	15.836	18.635	
SB.52114	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	19.270	18.635	
SB.52115	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>2</sup>	22.744	18.635	
	<b>Chiều dày 3,0cm</b>				
SB.52123	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	22.057	22.362	
SB.52124	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	26.840	22.362	
SB.52125	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>2</sup>	31.678	22.362	

**SB.52200 LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Láng nền sàn có đánh màu</b> <b>Chiều dày 2,0cm</b>				
SB.52213	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	16.380	27.952	
SB.52214	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	19.814	27.952	
SB.52215	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>2</sup>	23.288	27.952	
	<b>Chiều dày 3,0cm</b>				
SB.52223	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	22.601	29.815	
SB.52224	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	27.384	29.815	
SB.52225	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>2</sup>	32.222	29.815	

**SB.52300 LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HỒ ĐƯỜNG**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm</b>				
SB.52313	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	7.918	37.269	
SB.52314	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	9.635	37.269	
SB.52315	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>2</sup>	11.371	37.269	
	<b>Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm</b>				
SB.52323	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	14.120	98.763	
SB.52324	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	17.063	98.763	
SB.52325	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>2</sup>	20.041	98.763	
	<b>Láng máng cáp, mương rãnh dày 1cm</b>				
SB.52333	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	7.918	67.085	
SB.52334	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	9.635	67.085	
SB.52335	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>2</sup>	11.371	67.085	
	<b>Láng hè dày 3cm</b>				
SB.52343	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	23.166	31.679	
SB.52344	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	28.072	31.679	
SB.52345	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>2</sup>	33.034	31.679	

**SB.52400 LÁNG CẦU THANG**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Láng cầu thang thường</b>				
SB.52413	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	15.836	52.177	
SB.52414	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	19.270	52.177	
SB.52415	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>2</sup>	22.744	52.177	
	<b>Láng cầu thang xoáy tròn ốc</b>				
SB.52423	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	16.516	63.358	
SB.52424	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	19.950	63.358	
SB.52425	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>2</sup>	23.424	63.358	
	<b>Láng cầu thang thường có gờ mũ ở bậc</b>				
SB.52433	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	17.419	67.830	
SB.52434	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	21.196	67.830	
SB.52435	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>2</sup>	25.017	67.830	
	<b>Láng cầu thang xoáy tròn ốc có gờ mũ ở bậc</b>				
SB.52443	- Vữa xi măng mác 50	m <sup>2</sup>	18.167	82.365	
SB.52444	- Vữa xi măng mác 75	m <sup>2</sup>	21.944	82.365	
SB.52445	- Vữa xi măng mác 100	m <sup>2</sup>	25.765	82.365	

**SB.52500 LÁNG GRANITÔ NỀN, SÀN, CẦU THANG**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.52510	- Láng Granitô nền, sàn	m <sup>2</sup>	45.326	424.869	
SB.52520	- Láng Granitô cầu thang	m <sup>2</sup>	72.228	775.199	

## SB.53000 CÔNG TÁC ỐP, LÁT GẠCH, ĐÁ

### I. Công tác ốp gạch, đá

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Gạch ốp không cong vênh, bản ó, mờ men.
- Mặt ốp phẳng, các cạnh góc phải thẳng sắc.
- Ốp gạch, đá đúng kỹ thuật, kích thước, đảm bảo hình hoa, màu sắc. Ốp đá phải có liên kết giữa viên đá ốp vào mặt ốp.
- Mạch ốp ngang bằng, thẳng đứng.
- Miết mạch xong phải lau sạch mặt ốp không còn vết vữa.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, trát vữa lót, ốp gạch, đá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật
- Thu dọn nơi làm việc

### II. Công tác lát gạch, đá

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Trước khi lát phải tưới nước mặt lát bằng nước thường hoặc nước xi măng.
- Gạch phải làm ẩm, nếu dùng gạch cũ thì cạo sạch vữa (Công tác cạo vữa tính riêng).
- Phải căng dây làm mốc hoặc lát hàng gạch, đá mẫu cho thẳng hàng. Thông mạch giữa các phòng, đảm bảo độ dốc thoát nước.
- Trát lớp vữa lát, chiều dày lớp vữa lót đối với gạch men sứ  $\leq 1$ cm, gạch lá nem, gạch xi măng và các loại gạch, đá lát khác  $\leq 2$ cm.
- Lát gạch, đá phải đảm bảo đúng hình hoa văn và màu sắc.
- Đảm bảo mạch vữa quy định đối với gạch lá nem  $\leq 5$ mm, gạch men sứ, gạch xi măng và các loại gạch, đá lát khác  $\leq 2$ mm, đối với gạch chỉ, gạch thẻ  $\leq 10$ mm.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển, vật liệu trong phạm vi 30m
- Dọn mặt nền, lấy cốt, căng dây làm mốc, trộn vữa, lát gạch đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Thu dọn nơi làm việc.
- Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML= 1,5 – 2,0;

## SB.53000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

### SB.53100 ỐP GẠCH 20X10cm

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.53114	- Ốp chân tường gạch 20x10cm	m <sup>2</sup>	211.661	233.627	

**SB.53200 ỐP GẠCH 20X15; 20X20; 20X30cm**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Ốp tường</b>				
SB.53214	- Gạch 20x15cm	m <sup>2</sup>	89.242	184.870	
SB.53224	- Gạch 20x20cm	m <sup>2</sup>	96.988	170.649	
SB.53234	- Gạch 20x30cm	m <sup>2</sup>	71.213	142.208	
	<b>Ốp trụ, cột</b>				
SB.53244	- Gạch 20x15cm	m <sup>2</sup>	89.683	231.596	
SB.53254	- Gạch 20x20cm	m <sup>2</sup>	97.468	227.532	
SB.53264	- Gạch 20x30cm	m <sup>2</sup>	71.566	211.280	

**SB.53300 ỐP GẠCH 15x15; 11x11cm**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Ốp tường</b>				
SB.53314	- Gạch 15x15cm	m <sup>2</sup>	108.570	176.744	
SB.53324	- Gạch 11x11cm	m <sup>2</sup>	114.415	186.902	
	<b>Ốp trụ, cột</b>				
SB.53334	- Gạch 15x15cm	m <sup>2</sup>	108.570	276.289	
SB.53344	- Gạch 11x11cm	m <sup>2</sup>	114.415	292.542	

**SB.53400 ỐP GẠCH 6X20cm**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Ốp tường</b>				
SB.53414	- Gạch 6x20cm	m <sup>2</sup>	1.387.802	205.186	
	<b>Ốp trụ, cột</b>				
SB.53424	- Gạch 6x20cm	m <sup>2</sup>	1.387.802	227.532	

**SB.53500 ỐP GẠCH 3X10cm**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Ốp gạch gốm trắng men 3x10cm</b>				
SB.53514	- Ốp tường	m <sup>2</sup>	947.836	369.740	
SB.53524	- Ốp trụ, cột	m <sup>2</sup>	947.836	520.074	

**SB.53600 ỐP GẠCH VỈ VÀO CÁC KẾT CẤU**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.53614	- Ốp gạch vỉ vào các kết cấu	m <sup>2</sup>	64.380	142.208	

**SB.53700 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯƠNG**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Ốp tường</b>				
SB.53714	- Đá cẩm thạch 20x20cm	m <sup>2</sup>	721.986	361.614	
SB.53724	- Đá cẩm thạch 30x30cm	m <sup>2</sup>	849.457	416.466	
SB.53734	- Đá cẩm thạch 40x40cm	m <sup>2</sup>	797.155	369.740	
	<b>Ốp trụ, cột</b>				
SB.53744	- Đá cẩm thạch 20x20cm	m <sup>2</sup>	721.986	438.813	
SB.53754	- Đá cẩm thạch 30x30cm	m <sup>2</sup>	849.457	576.957	
SB.53764	- Đá cẩm thạch 40x40cm	m <sup>2</sup>	797.155	473.349	
	<b>Ốp tường</b>				
SB.53714a	- Đá hoa cương 20x20cm	m <sup>2</sup>	721.986	361.614	
SB.53724a	- Đá hoa cương 30x30cm	m <sup>2</sup>	849.457	416.466	
SB.53734a	- Đá hoa cương 40x40cm	m <sup>2</sup>	797.155	369.740	
	<b>Ốp trụ, cột</b>				
SB.53744a	- Đá hoa cương 20x20cm	m <sup>2</sup>	721.986	438.813	
SB.53754a	- Đá hoa cương 30x30cm	m <sup>2</sup>	849.457	576.957	
SB.53764a	- Đá hoa cương 40x40cm	m <sup>2</sup>	797.155	473.349	

**SB.54000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ**  
**SB.54100 LÁT GẠCH CHỈ 6,5X10X22cm**  
**SB.54200 LÁT GẠCH THẺ 5X10X20cm, 4X8X19cm**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.54114	Lát gạch chỉ 6,5x10x22cm	m <sup>2</sup>	90.693	36.524	
SB.54214	Lát gạch thẻ 5x10x20cm	m <sup>2</sup>	66.186	40.996	
SB.54224	Lát gạch thẻ 4x8x19cm	m <sup>2</sup>	82.397	55.904	

**Ghi chú:** Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

**SB.54300 LÁT GẠCH LÁ NEM**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.54314	- Lát gạch lá nem 20x20cm	m <sup>2</sup>	48.474	39.286	

**Ghi chú:** Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

**SB.54400 LÁT GẠCH CERAMIC, GÓM VÀ GRANIT NHÂN TẠO**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lát gạch Ceramic</b>				
SB.54414	- Kích thước 30x30cm	m <sup>2</sup>	183.238	110.001	
SB.54424	- Kích thước 40x40cm	m <sup>2</sup>	206.784	88.394	
SB.54434	- Kích thước 50x50cm	m <sup>2</sup>	196.701	64.822	
	<b>Lát gạch Granit nhân tạo</b>				
SB.54444	- Kích thước 30x30cm	m <sup>2</sup>	199.133	110.001	
SB.54454	- Kích thước 40x40cm	m <sup>2</sup>	219.447	88.394	
SB.54464	- Kích thước 50x50cm	m <sup>2</sup>	196.701	64.822	

**Ghi chú:** Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

## SB.54600 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HỒ

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, lát mạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.
- Bảo đảm an toàn giao thông.
- Phân móng tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lát sân, nền đường, vỉa hè</b>				
SB.54614	- Gạch xi măng 30x30cm	m <sup>2</sup>	193.396	56.965	
SB.54624	- Gạch xi măng 40x40cm	m <sup>2</sup>	120.146	51.072	
SB.54634	- Gạch lá dừa 10x20cm	m <sup>2</sup>	68.502	53.036	
SB.54644	- Gạch lá dừa 20x20cm	m <sup>2</sup>	46.947	47.143	
	<b>Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng tự chèn</b>				
SB.54650	- Gạch XM dày 3,5cm	m <sup>2</sup>	91.470	39.286	
SB.54660	- Gạch XM dày 5,5cm	m <sup>2</sup>	158.100	45.179	

**Ghi chú:** Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

## SB.54700 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lát đá cẩm thạch</b>				
SB.54714	- Kích thước đá 20x20cm	m <sup>2</sup>	713.007	117.859	
SB.54724	- Kích thước đá 30x30cm	m <sup>2</sup>	712.537	104.108	
SB.54734	- Kích thước đá 40x40cm	m <sup>2</sup>	712.232	88.394	
	<b>Lát đá hoa cương</b>				
SB.54744	- Kích thước đá 20x20cm	m <sup>2</sup>	713.007	117.859	
SB.54754	- Kích thước đá 30x30cm	m <sup>2</sup>	712.537	104.108	
SB.54764	- Kích thước đá 40x40cm	m <sup>2</sup>	712.232	88.394	

**Ghi chú:** Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

**SB.54800 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lát gạch chống nóng</b>				
SB.54814	- Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm	m <sup>2</sup>	86.260	49.783	
SB.54824	- Gạch 6 lỗ 22x10,5x15cm	m <sup>2</sup>	45.741	46.227	
SB.54834	- Gạch 10 lỗ 22x10,5x15cm	m <sup>2</sup>	55.435	42.671	

**Ghi chú:** Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

**SB.54900 LÁT GẠCH VỈ**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.54910	- Lát gạch vỉ (mosaic)	m <sup>2</sup>	68.499	55.001	

**Ghi chú:** Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

**SB.60000 CÔNG TÁC LÀM TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG**

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Gỗ làm dầm trần là gỗ đã được gia công phù hợp kết cấu của trần.
- Nếu dùng lại gỗ cũ sau khi tháo dỡ trần thì phải được sự chỉ định của đơn vị tư vấn thiết kế.
- Gia công lắp dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.

**SB.61100 LÀM TRẦN MÈ GỖ**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61110	- Làm trần mè gỗ	m <sup>2</sup>	306.707	37.269	

**Ghi chú:** Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn  $M_L = 1,5 - 2,0$ ;

**SB.61200 LÀM LẠI TRẦN GIẤY ÉP CỨNG, LÀM TRẦN VÁN ÉP**  
**SB.61300 LÀM LẠI TRẦN FIBRÔ XI MĂNG**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61210	- Làm trần bằng giấy ép cứng	m <sup>2</sup>	129.160	39.133	
SB.61220	- Làm trần bằng ván ép	m <sup>2</sup>	116.832	39.133	
SB.61310	- Làm trần bằng Fibrô xi măng	m <sup>2</sup>	113.290	40.996	

**SB.61400 LÀM TRẦN CỐT ÉP**

**SB.61500 LÀM TRẦN GỖ DÁN**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61410	- Làm trần bằng cốt ép	m <sup>2</sup>	86.610	39.133	
SB.61510	- Làm trần bằng gỗ dán	m <sup>2</sup>	116.832	42.860	

**SB.61700 LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO HOA VĂN 50x50cm, 63x41 cm**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61710	Làm trần bằng tấm thạch cao Tấm thạch cao hoa văn 50x50 cm	m <sup>2</sup>	112.412	426.623	
SB.61710A	Tấm thạch cao hoa văn 63x41 cm	m <sup>2</sup>	112.412	426.623	

**SB.61800 LÀM TRẦN BẰNG TẤM NHỰA HOA VĂN 50x50cm, 63x41 cm**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61810	Làm trần bằng tấm nhựa hoa văn Tấm nhựa hoa văn 50x50 cm	m <sup>2</sup>	60.732	178.776	
SB.61810A	Tấm nhựa hoa văn 63x41 cm	m <sup>2</sup>	60.732	178.776	

**SB.61900 LÀM TRẦN LAMBRIS GỖ**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61910	Làm trần Lambris gỗ Lambris gỗ dày 1,0 cm	m <sup>2</sup>	70.260	426.623	
SB.61920	Lambris gỗ dày 1,5 cm	m <sup>2</sup>	101.940	426.623	

**SB.62000 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP**  
**SB.62100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT**  
**SB.62200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.62010	Làm vách ngăn ván ép	m <sup>2</sup>	54.912	85.325	
	<b>Làm vách ngăn bằng gỗ ván ép</b>				
SB.62110	- Gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	m <sup>2</sup>	81.900	109.703	
SB.62120	- Gỗ ván ghép khít dày 2,0cm	m <sup>2</sup>	108.300	109.703	
SB.62210	- Gỗ ván chồng mí dày 1,5cm	m <sup>2</sup>	95.100	164.555	
SB.62220	- Gỗ ván chồng mí dày 2,0cm	m <sup>2</sup>	117.100	164.555	

**SB.62300 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ**  
**SB.62400 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ**

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia công và đóng chân tường bằng gỗ</b>				
SB.62310	- Kích thước 2x10cm	m	11.088	54.991	
SB.62320	- Kích thước 2x20cm	m	22.176	65.989	
	<b>Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ</b>				
SB.62410	- Kích thước 8x10cm	m	44.352	131.977	
SB.62420	- Kích thước 8x14cm	m	64.680	160.572	

**SB.62500 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN****SB.62600 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN**Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.62510	<b>Gia công và lắp dựng</b> - Khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m <sup>3</sup>	5.202.000	2.437.848	
SB.62610	- Khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m <sup>3</sup>	5.202.000	3.047.310	

**SB.62700 LÀM MẶT SÀN GỖ**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.62710	<b>Làm mặt sàn thường</b> - Gỗ ván dày 2cm	m <sup>2</sup>	108.300	280.353	
SB.62720	- Gỗ ván dày 3cm	m <sup>2</sup>	165.500	280.353	
SB.62730	<b>Làm mặt sàn gỗ ván đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế</b> - Gỗ ván dày 2cm	m <sup>2</sup>	108.300	310.826	
SB.62740	- Gỗ ván dày 3cm	m <sup>2</sup>	165.500	310.826	

**SB.62800 LÀM TƯỜNG LAMBRIS GỖ**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.62810	<b>Làm tường lambris gỗ</b> - Gỗ ván dày 1cm	m <sup>2</sup>	71.340	378.335	
SB.62820	- Gỗ ván dày 3cm	m <sup>2</sup>	103.020	378.335	

**SB.62900 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1cm**  
**SB.63000 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỀM MÁI BẰNG GỖ**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ</b>				
SB.62910	- Kích thước lỗ 5x5cm	m <sup>2</sup>	52.000	255.974	
SB.62920	- Kích thước lỗ 10x10cm	m <sup>2</sup>	36.160	225.501	
	<b>Gia công và đóng điềm mái</b>				
SB.63010	- Bằng gỗ dày 2cm	m <sup>2</sup>	107.400	91.419	
SB.63020	- Bằng gỗ dày 2cm	m <sup>2</sup>	164.600	101.577	

**SB.63100 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẮM**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.63110	- Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	m <sup>2</sup>	101.531	30.473	

**SB.63200 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤3CM**

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.63210	- Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤3cm	m	437	16.252	

**SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC**  
**SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU**

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Trước khi thực hiện công việc này phải làm sạch lớp vôi, lớp nước xi măng, lớp nhựa bitum, lớp sơn trên kết cấu đã bả.
- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ sứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển trong phạm vi 30m
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bitum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

**SB.81100 QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81110	- Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m <sup>2</sup>	933	8.890	
SB.81120	- Quét vôi 3 nước trắng	m <sup>2</sup>	448	10.668	

**SB.81200 QUÉT NƯỚC XI MĂNG**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81210	- Quét nước xi măng	m <sup>2</sup>	2.086	5.156	

**SB.81300 QUÉT FILINKOTE CHỐNG THẤM MÁI, SÊNÔ, Ô VĂNG**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81310	- Quét Flinkote chống thấm mái, sênô, ô văng	m <sup>2</sup>	22.130	6.884	

**SB.81400 CÔNG TÁC BẢ MATIT, XI MĂNG (BẢ 3 LẦN) VÀO CÁC KẾT CẤU**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Bả bằng matit</b>				
SB.81410	- Bả bằng matit vào tường	m <sup>2</sup>	3.423	91.419	
SB.81420	- Bả bằng matit vào cột, dầm, trần	m <sup>2</sup>	3.423	109.703	
SB.81430	- Bả xi măng vào tường	m <sup>2</sup>	5.668	121.892	
SB.81440	- Bả xi măng vào cột, dầm, trần	m <sup>2</sup>	5.668	146.271	

**SB.81500 CÔNG TÁC BẢ HỖN HỢP SƠN+XI MĂNG TRẮNG+BỘT BẢ+PHỤ GIA  
SB.81600 CÔNG TÁC BẢ VENTÔNÍT (BẢ 3 LẦN) VÀO CÁC KẾT CẤU**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Bả bằng sơn hỗn hợp sơn + xi măng trắng + bột bả + phụ gia</b>				
SB.81510	- Vào tường	m <sup>2</sup>	27.186	101.577	
SB.81520	- Vào cột, dầm, trần	m <sup>2</sup>	27.186	121.892	
SB.81610	- Bả Ventônit tường	m <sup>2</sup>	6.975	95.482	
SB.81620	- Bả Ventônit cột, dầm, trần	m <sup>2</sup>	6.975	113.766	

**SB.81700 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Quét nhựa bitum và dán giấy dầu</b>				
SB.81710	- 1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m <sup>2</sup>	37.845	60.451	
SB.81720	- 2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m <sup>2</sup>	75.862	85.342	
SB.81730	- 2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m <sup>2</sup>	106.520	99.566	
SB.81740	- 3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m <sup>2</sup>	146.255	108.456	

**SB.81800 QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢI**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Quét nhựa bitum và dán bao tải</b>				
SB.81810	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m <sup>2</sup>	72.459	106.678	
SB.81820	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m <sup>2</sup>	111.851	161.794	

**SB.81900 CHÉT KHE NỐI**

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81910	- Chét khe nối	m	19.084	81.786	

**SB.82000 BƠM KEO EPOXY VÀO KHE NỨT RỘNG KHOẢNG 1MM BẰNG MÁY BƠM CẦM TAY***Thành phần công việc:*

Tẩy rửa sạch khe nứt, khoan lỗ gắn vòi bơm, thổi thông khe nứt bằng máy nén khí. Pha trộn keo, bơm keo vào khe nứt theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.82010	- Bơm keo epoxy vào khe nứt rộng khoảng 1mm	m	36.832	44.449	73.489

## SB.83000 CÔNG TÁC SƠN

### *Yêu cầu kỹ thuật*

- Trước khi sơn lên kết cấu gỗ phải để gỗ khô, đánh giấy nhám, cạo chổi sạch và trám matit những chỗ khuyết tật, lỗ đinh.
- Sơn lên tương, dầm, cột, trần phải làm sạch lớp bị bong, bị hoen ố.
- Sơn trên kim loại, phải cạo rỉ, lau sạch bụi, sơn lót bằng sơn chống rỉ, sơn lại phải cạo lớp sơn cũ.
- Công tác làm sạch lớp sơn cũ được tính riêng.
- Sơn theo đúng quy trình kỹ thuật.

### *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển trong phạm vi 30m.
- Lau chổi, đánh giấy nhám, trám matit (nếu có).
- Pha sơn, sơn đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

## SB.83100 SƠN CỬA

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.83111	- Sơn cửa kính 2 nước	m <sup>2</sup>	5.666	14.224	
SB.83112	- Sơn cửa kính 3 nước	m <sup>2</sup>	7.388	19.558	
SB.83121	- Sơn cửa panô 2 nước	m <sup>2</sup>	15.443	35.559	
SB.83122	- Sơn cửa panô 3 nước	m <sup>2</sup>	20.331	46.227	
SB.83131	- Sơn cửa chớp 2 nước	m <sup>2</sup>	21.053	53.339	
SB.83132	- Sơn cửa chớp 3 nước	m <sup>2</sup>	25.997	69.340	

## SB.83200 SƠN GỖ, SƠN KÍNH MỜ

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.83210	- Sơn gỗ 2 nước	m <sup>2</sup>	13.999	40.893	
SB.83220	- Sơn gỗ 3 nước	m <sup>2</sup>	18.109	48.005	
SB.83230	- Sơn gỗ kính mờ 1 nước	m <sup>2</sup>	4.345	7.112	

**SB.83300 SƠN TƯỜNG**  
**SB.83400 SƠN SẮT THÉP**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.83310	- Sơn tường 2 nước	m <sup>2</sup>	17.160	19.558	
SB.83320	- Sơn tường 3 nước	m <sup>2</sup>	26.950	26.669	
SB.83410	- Sơn sắt dẹt 2 nước	m <sup>2</sup>	8.800	17.780	
SB.83420	- Sơn sắt dẹt 3 nước	m <sup>2</sup>	12.100	24.891	
SB.83430	- Sơn sắt thép các loại 2 nước	m <sup>2</sup>	11.901	24.891	
SB.83440	- Sơn sắt thép các loại 3 nước	m <sup>2</sup>	15.345	35.559	

**SB.83500 SƠN SILICÁT (SƠN NƯỚC) VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÃ BẢ**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sơn silicat (sơn nước) vào các kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)</b>				
SB.83510	- Vào tường đã bả	m <sup>2</sup>	20.554	16.455	
SB.83520	- Vào cột, dầm, trần đã bả	m <sup>2</sup>	20.554	20.315	

**SB.83600 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉP**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sơn chống ăn mòn vào</b>				
SB.83610	- Cột, bản mã cột	m <sup>2</sup>	58.616	44.723	
SB.83620	- Dầm xà, bản mã dầm	m <sup>2</sup>	59.194	50.313	
SB.83630	- Vi kèo thép	m <sup>2</sup>	59.194	54.040	
SB.83640	- Cầu thang, lan can, sàn thao tác	m <sup>2</sup>	58.616	48.450	
SB.83650	- Kết cấu thép khác	m <sup>2</sup>	58.905	46.587	

**SB.83700 SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VÁ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sơn chống rỉ , sơn phủ</b>				
SB.83710	- Vỏ bao che thiết bị trong nhà	m <sup>2</sup>	21.494	51.245	
SB.83720	- Vỏ bao che thiết bị ngoài nhà	m <sup>2</sup>	25.704	56.276	
SB.83730	- Vỏ thiết bị trong nhà	m <sup>2</sup>	22.948	53.109	
SB.83740	- Vỏ thiết bị ngoài nhà	m <sup>2</sup>	27.216	58.326	
SB.83750	- Thiết bị khác	m <sup>2</sup>	25.704	53.109	

**SB.83800 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đánh giấy nhám mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu.
- Bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá.
- Pha cồn.
- Thu dọn nơi làm việc.

**SB.83810 ĐÁNH VECNI TAMPON****SB.83820 ĐÁNH VECNI COBALT**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Đánh vecni Tampon</b>				
SB.83811	- Vào gỗ dạng tấm	m <sup>2</sup>	11.453	105.582	
SB.83812	- Vào gỗ dạng thanh	m <sup>2</sup>	11.453	129.778	
	<b>Đánh vecni Cobalt</b>				
SB.83821	- Vào gỗ dạng tấm	m <sup>2</sup>	13.285	90.184	
SB.83822	- Vào gỗ dạng thanh	m <sup>2</sup>	13.285	116.580	

## SB.83900 CẮT VÀ LẮP KÍNH

### *Yêu cầu kỹ thuật:*

- Cắt kính đúng kích thước, hình dạng, tận dụng kính, tính toán sao cho khi cắt số dư còn nhỏ nhất.

- Đóng nẹp gỗ cả 4 phía của tấm kính ô cửa, ô vách theo đúng quy định hay gắn matit tấm kính đảm bảo chặt, bằng phẳng.

### *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matit hay đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matit.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Cắt và lắp kính ≤7mm. Gắn bằng matit</b>				
SB.83911	- Vào cửa, vách dạng thường	m <sup>2</sup>	88.345	50.789	
SB.83912	- Vào cửa, vách dạng phức tạp	m <sup>2</sup>	88.345	65.009	
	<b>Đánh vecni Cobalt</b>				
SB.83921	- Vào cửa, vách gỗ	m <sup>2</sup>	89.179	44.694	

## SB.84000 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỬA CỬA (KE, KHOÁ, CHÓT HÃM...)

### *Yêu cầu kỹ thuật:*

- Việc lắp ke khóa, chốt hãm quy định lắp hoàn toàn bằng vít
- Ke lắp phải đúng vị trí, đặt chìm phẳng với gỗ.
- Khóa lắp chắc chắn đúng kỹ thuật.
- Các chốt hãm lắp đầy đủ số lượng và đúng vị trí.
- Không được dùng búa đóng vít hoặc dùng đinh thay vít.

### *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển trong phạm vi 30m
- Đo lấy dấu, khoan mũi, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khóa, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/bộ, cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp các loại phụ kiện cửa cửa</b>				
SB.84010	- Lắp chốt ngang, dọc	cái		5.590	
SB.84020	- Lắp crê môn cửa sổ	bộ		11.181	
SB.84030	- Lắp crê môn cửa đi	bộ		13.044	
SB.84040	- Lắp êke (1 bộ 4 cái) cửa sổ	bộ		29.815	
SB.84050	- Lắp êke (1 bộ 4 cái) cửa đi	bộ		31.679	
SB.84060	- Lắp ổ khóa chìm 2 tay nắm	bộ		61.494	
SB.84070	- Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		27.952	
SB.84080	- Lắp móc gió	bộ		1.863	

### **SB.84100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX TRÊN MÁI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp đặt bể nước bằng inox trên mái</b>				
SB.84111	- Dung tích bể 0,5 m <sup>3</sup>	cái	1.681.365	372.692	
SB.84112	- Dung tích bể 1,0 m <sup>3</sup>	cái	2.521.545	484.500	
SB.84113	- Dung tích bể 1,5 m <sup>3</sup>	cái	3.745.635	521.769	
SB.84114	- Dung tích bể 2,0 m <sup>3</sup>	cái	5.262.180	559.038	
SB.84115	- Dung tích bể 2,5 m <sup>3</sup>	cái	6.395.820	596.307	
SB.84116	- Dung tích bể 3,0 m <sup>3</sup>	cái	7.363.635	670.846	
SB.84117	- Dung tích bể 3,5 m <sup>3</sup>	cái	8.451.045	726.749	
SB.84118	- Dung tích bể 4,0 m <sup>3</sup>	cái	9.465.090	801.288	
SB.84119	- Dung tích bể 5,0 m <sup>3</sup>	cái	11.329.365	1.118.076	
SB.84120	- Dung tích bể 6,0 m <sup>3</sup>	cái	13.978.545	1.490.768	

## SB.84200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA TRÊN MÁI

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp đặt bể nước bằng nhựa trên mái</b>				
SB.84211	- Dung tích bể 0,25 m <sup>3</sup>	cái	461.318	279.519	
SB.84212	- Dung tích bể 0,3 m <sup>3</sup>	cái	553.581	335.423	
SB.84213	- Dung tích bể 0,4 m <sup>3</sup>	cái	738.108	372.692	
SB.84214	- Dung tích bể 0,5 m <sup>3</sup>	cái	922.635	409.961	
SB.84215	- Dung tích bể 0,7 m <sup>3</sup>	cái	1.531.635	447.230	
SB.84216	- Dung tích bể 0,9 m <sup>3</sup>	cái	1.660.743	484.500	
SB.84217	- Dung tích bể 1,0 m <sup>3</sup>	cái	1.845.270	521.769	
SB.84218	- Dung tích bể 1,5 m <sup>3</sup>	cái	2.758.770	559.038	
SB.84219	- Dung tích bể 2,0 m <sup>3</sup>	cái	3.552.500	596.307	
SB.84220	- Dung tích bể 3,0 m <sup>3</sup>	cái	5.213.040	633.576	
SB.84221	- Dung tích bể 4,0 m <sup>3</sup>	cái	6.689.865	670.846	

**Ghi chú:** - Bể gồm cả giá đỡ và phụ kiện

## **SB.91000 DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG**

### ***Thuyết minh***

- Công tác lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm và tính chất riêng biệt của các công tác sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc như: Vị trí không gian của kết cấu cần sửa chữa, các yêu cầu về điều kiện thi công, yêu cầu bảo đảm vệ sinh môi trường và an toàn trong quá trình sửa chữa...

- Các thành phần chi phí đã được tính trong đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng dàn giáo để thực hiện thi công sửa chữa kết cấu đúng bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong khi tiến hành sửa chữa các kết cấu.

### ***Thành phần công việc:***

- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt mặt nền, sàn hiện tại của công trình đến cao độ lớn nhất đảm bảo đủ điều kiện thuận lợi cho việc thi công sửa chữa kết cấu.

- Dàn giáo ngoài tính theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng)

- Dàn giáo trong chỉ sử dụng khi thực hiện các công tác sửa chữa các kết cấu có chiều cao >3,6m và được tính theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ mặt nền, sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m làm lớp chuẩn gốc. Sau đó, cứ mỗi khoảng tầng cao 1,2m tính thêm một lớp để cộng dồn (khoảng tầng chưa đủ 0,6m thì không tính).

- Diện tích dàn giáo để xây hoặc sửa chữa lại trụ, cột độc lập tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột.

- Thời gian sử dụng dàn giáo để tính khấu hao là 1 tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì được tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

- Đơn giá các chi phí cho công tác bảo vệ an toàn (như lưới võng an toàn...) và che chắn bảo đảm vệ sinh môi trường trong quá trình thi công sửa chữa (nếu có) được tính riêng.

- Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bóc xếp lên phương tiện trước và sau khi sử dụng (đối với dàn giáo công cụ) và xếp đồng với dàn giáo tre. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

**SB.91100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO CÔNG CỤ  
SB.91110 DÀN GIÁO NGOÀI**

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài</b>				
SB.91111	- Chiều cao ≤16m	100m <sup>2</sup>	412.102	1.135.834	60.051
SB.91112	- Chiều cao ≤50m	100m <sup>2</sup>	472.659	1.342.349	73.395
SB.91113	- Chiều cao >50m	100m <sup>2</sup>	572.743	1.486.909	116.867

**SB.91120 DÀN GIÁO TRONG**

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong sửa chữa</b>				
SB.91121	- Dầm, trần chiều cao chuẩn 3,6m	100m <sup>2</sup>	374.646	722.803	
SB.91122	- Dầm, trần mỗi 1,2m tăng thêm	100m <sup>2</sup>	41.188	197.910	

**SB.91200 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO TRE  
SB.91210 DÀN GIÁO NGOÀI**

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài bằng tre</b>				
SB.91211	- Chiều cao ≤12m	100m <sup>2</sup>	680.100	1.120.345	
SB.91212	- Chiều cao ≤20m	100m <sup>2</sup>	1.124.640	1.445.606	

## SB.91220 DÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong bằng tre</b>				
SB.91221	- Chiều cao chuẩn 3,6m	100m <sup>2</sup>	791.010	1.428.397	
SB.91222	- Mỗi 1,2m tăng thêm	100m <sup>2</sup>	189.882	476.706	

## SB.92000 CÔNG TÁC BỐC XÉP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, PHÉ THẢI BẰNG THỦ CÔNG

### *Yêu cầu kỹ thuật:*

- Công tác bóc xếp, vận chuyển phụ thuộc vào tính chất, đặc điểm của đối tượng cần vận chuyển. Yêu cầu đặt ra là; Tránh rơi vãi, đổ vỡ, hư hỏng trong quá trình bóc xếp, vận chuyển.

- Vật liệu được phân loại và sắp xếp đúng nơi quy định, đảm bảo cho vận chuyển thuận tiện trong quá trình thi công sửa chữa kết cấu.

### *Hướng dẫn sử dụng:*

- Công tác vận chuyển vật liệu trong đơn giá các Danh mục đơn giá sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định đơn giá. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa ra các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và chi phí tính cho công tác bóc xếp, vận chuyển trong đơn giá để tính toán bổ sung đơn giá chi phí.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

### *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị công cụ hoặc phương tiện vận chuyển.
- Bóc xếp nguyên vật liệu ... vào phương tiện vận chuyển đảm bảo yêu cầu kỹ thuật
- Xếp, đổ nguyên vật liệu ... đúng nơi quy định .

## BỐC XẾP VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, PHÉ THẢI

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>; tấn; 1000V; m<sup>2</sup>; 100m<sup>2</sup>; 100 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>♦ Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ</b>				
SB.92110	- Bốc xếp	m <sup>3</sup>		26.834	
SB.92121	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m <sup>3</sup>		26.834	
SB.92122	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m <sup>3</sup>		7.892	
SB.92131	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m <sup>3</sup>		20.520	
SB.92132	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m <sup>3</sup>		2.683	
	<b>♦ Đất sét, đất dính</b>				
SB.92210	- Bốc xếp	m <sup>3</sup>		45.144	
SB.92221	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m <sup>3</sup>		34.726	
SB.92222	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m <sup>3</sup>		10.260	
SB.92231	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m <sup>3</sup>		26.834	
SB.92232	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m <sup>3</sup>		2.841	
	<b>♦ Sỏi, đá dăm các loại</b>				
SB.92310	- Bốc xếp	m <sup>3</sup>		41.040	
SB.92321	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m <sup>3</sup>		33.148	
SB.92322	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m <sup>3</sup>		9.944	
SB.92331	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m <sup>3</sup>		23.677	
SB.92332	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m <sup>3</sup>		2.683	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>♦ Đá hộp, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng</b>				
SB.92410	- Bóc xếp	m <sup>3</sup>		55.246	
SB.92421	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m <sup>3</sup>		36.305	
SB.92422	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m <sup>3</sup>		10.260	
SB.92431	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m <sup>3</sup>		25.255	
SB.92432	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m <sup>3</sup>		2.683	
	<b>♦ Các loại bột (bột đá, bột thạch anh ...)</b>				
SB.92510	- Bóc xếp	tấn		23.677	
SB.92521	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		23.677	
SB.92522	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		7.103	
SB.92531	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		20.520	
SB.92532	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		2.526	
	<b>♦ Gạch silicát</b>				
SB.92610	- Bóc xếp	1000V		110.492	
SB.92621	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	1000V		47.354	
SB.92622	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	1000V		15.785	
SB.92631	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	1000V		31.569	
SB.92632	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	1000V		3.946	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>♦ Gạch chỉ, gạch thẻ</b>				
SB.92710	- Bóc xếp	1000V		71.031	
SB.92721	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	1000V		23.677	
SB.92722	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	1000V		11.049	
SB.92731	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	1000V		20.520	
SB.92732	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	1000V		2.683	
	<b>♦ Gạch rỗng đất nung các loại</b>				
SB.92810	- Bóc xếp	1000V		78.923	
SB.92821	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	1000V		23.677	
SB.92822	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	1000V		13.733	
SB.92831	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	1000V		23.677	
SB.92832	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	1000V		2.841	
	<b>♦ Gạch bê tông</b>				
SB.92910	- Bóc xếp	1000V		78.134	
SB.92921	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	1000V		26.045	
SB.92922	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	1000V		12.154	
SB.92931	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	1000V		25.255	
SB.92932	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	1000V		2.999	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>◆ Gạch lát các loại</b>				
SB.93010	- Bốc xếp	m <sup>2</sup>		2.052	
SB.93021	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m <sup>2</sup>		631	
SB.93022	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m <sup>2</sup>		316	
SB.93031	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m <sup>2</sup>		631	
SB.93032	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m <sup>2</sup>		79	
	<b>◆ Gạch men kính các loại</b>				
SB.93110	- Bốc xếp	m <sup>2</sup>		1.894	
SB.93121	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m <sup>2</sup>		631	
SB.93122	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m <sup>2</sup>		316	
SB.93131	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m <sup>2</sup>		631	
SB.93132	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m <sup>2</sup>		79	
	<b>◆ Đá ốp lát các loại</b>				
SB.93210	- Bốc xếp	m <sup>2</sup>		2.210	
SB.93221	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m <sup>2</sup>		726	
SB.93222	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m <sup>2</sup>		379	
SB.93231	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m <sup>2</sup>		758	
SB.93232	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m <sup>2</sup>		95	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>◆ Ngói các loại</b>				
SB.93310	- Bóc xếp	1000V		78.923	
SB.93321	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	1000V		31.569	
SB.93322	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	1000V		10.576	
SB.93331	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	1000V		25.255	
SB.93332	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	1000V		2.683	
	<b>◆ Vôi các loại</b>				
SB.93410	- Bóc xếp	tấn		47.354	
SB.93421	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		23.677	
SB.93422	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		14.995	
SB.93431	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		22.098	
SB.93432	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		2.841	
	<b>◆ Tấm lợp các loại</b>				
SB.93510	- Bóc xếp	100m <sup>2</sup>		36.305	
SB.93521	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	100m <sup>2</sup>		22.098	
SB.93522	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	100m <sup>2</sup>		6.630	
SB.93531	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	100m <sup>2</sup>		18.942	
SB.93532	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	100m <sup>2</sup>		2.210	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>♦ Xi măng đóng bao các loại</b>				
SB.93610	- Bốc xếp	tấn		33.148	
SB.93621	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		18.942	
SB.93622	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		7.103	
SB.93631	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		20.520	
SB.93632	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		2.526	
	<b>♦ Sắt thép các loại</b>				
SB.93710	- Bốc xếp	tấn		64.717	
SB.93721	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		29.991	
SB.93722	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		14.680	
SB.93731	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		23.677	
SB.93732	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		3.630	
	<b>♦ Gỗ các loại</b>				
SB.93810	- Bốc xếp	m <sup>3</sup>		36.305	
SB.93821	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m <sup>3</sup>		23.677	
SB.93822	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m <sup>3</sup>		7.892	
SB.93831	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m <sup>3</sup>		18.942	
SB.93832	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m <sup>3</sup>		2.210	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>◆ Tre cây 8-9m</b>				
SB.93910	- Bóc xếp	100 cây		107.651	
SB.93921	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	100 cây		15.785	
SB.93922	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	100 cây		6.314	
SB.93931	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	100 cây		15.785	
SB.93932	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	100 cây		2.368	
	<b>◆ Kính các loại</b>				
SB.94010	- Bóc xếp	m <sup>2</sup>		3.315	
SB.94021	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m <sup>2</sup>		316	
SB.94022	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m <sup>2</sup>		158	
SB.94031	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m <sup>2</sup>		316	
SB.94032	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m <sup>2</sup>		95	
	<b>◆ Cấu kiện bê tông đúc sẵn</b>				
SB.94110	- Bóc xếp	tấn		64.717	
SB.94121	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		4.735	
SB.94122	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		14.206	
SB.94131	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		25.729	
SB.94132	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		9.786	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>♦ Dụng cụ thi công</b>				
SB.94210	- Bóc xếp	tấn		52.089	
SB.94221	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		34.726	
SB.94222	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		10.260	
SB.94231	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		25.255	
SB.94232	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		2.841	
	<b>♦ Vận chuyển các loại phế thải</b>				
SB.94310	- Bóc xếp	m <sup>3</sup>		42.618	
SB.94321	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m <sup>3</sup>		34.726	
SB.94322	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m <sup>3</sup>		10.260	
SB.94331	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m <sup>3</sup>		26.834	
SB.94332	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m <sup>3</sup>		2.841	
	<b>♦ Vận chuyển phế thải bằng ô tô</b>				
SB.95110	- Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô 2,5 tấn	m <sup>3</sup>			23.239
SB.95210	- Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô 5 tấn	m <sup>3</sup>			18.605
SB.95310	- Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô 7 tấn	m <sup>3</sup>			17.709
SB.95410	- Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô 2,5 tấn	m <sup>3</sup>			13.670
SB.95510	- Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô 5 tấn	m <sup>3</sup>			9.023
SB.95610	- Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô 7 tấn	m <sup>3</sup>			7.083

## PHẦN C - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU KHÁC

### SC.10000 SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU THIẾT BỊ CƠ KHÍ

#### *Hướng dẫn sử dụng:*

- Chi phí về vật liệu, nhân công máy thi công trong đơn giá được tính bình quân trong điều kiện thông thường (trong phạm vi mặt bằng thi công của các tầng sàn không phân biệt độ cao của các tầng sàn).

- Trường hợp khi sửa chữa phải tháo dỡ kết cấu cũ, lắp thay thế kết cấu mới trong phạm vi tầng sàn ở vị trí tháo lắp >4m thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 1,05 so với trị số chi phí nhân công trong đơn giá tương ứng. Trường hợp tháo lắp ở vị trí cheo leo ngoài phạm vi các tầng sàn ở độ cao >4m thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số bình quân cho mọi độ cao bằng 1,1 so với đơn giá tương ứng.

- Trường hợp khi sửa chữa phải tháo dỡ kết cấu cũ, lắp thay thế kết cấu mới phải sử dụng hệ thống dàn giáo thép (như hệ vạm tháo lắp vòng bi, hệ thống nề phục vụ thay thế sửa chữa vòng bi cầu, dàn giáo ngoài trời phục vụ sửa chữa kết cấu xây dựng, bảo ôn đường ống....) thì đơn giá làm dàn giáo được tính riêng.

- Vận chuyển thiết bị, phụ tùng lên cao, xuống sâu, vận chuyển ngang bằng ô tô chở đến hoặc chở đi, vận chuyển ngoài phạm vi tháo và vận chuyển đến vị trí lắp lại ngoài phạm vi 30m chưa tính trong đơn giá.

### SC.11000 CÔNG TÁC GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ

#### SC.11100 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG TẮM CONG

#### *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, khảo sát đo vẽ lại chi tiết thiết bị, bộ phận thiết bị cần gia công, gia công sửa chữa, chi tiết thiết bị theo đúng yêu cầu về hình dạng, kích thước, tính năng kỹ thuật, tổ hợp, tháo lắp thử tại nơi gia công.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm cong</b>				
SC.11101	- Khối lượng ≤100kg/cái	tấn	17.730.077	6.114.935	2.631.369
SC.11102	- Khối lượng ≤200kg/cái	tấn	17.633.096	5.198.711	2.234.175
SC.11103	- Khối lượng ≤500kg/cái	tấn	17.536.203	4.418.600	1.895.592
SC.11104	- Khối lượng ≤700kg/cái	tấn	17.474.510	3.754.286	1.615.621
SC.11105	- Khối lượng ≤1000kg/cái	tấn	17.378.069	3.191.549	1.373.011
SC.11106	- Khối lượng >1000kg/cái	tấn	17.346.499	2.714.137	1.162.389

**SC.11200 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG TẮM PHẪNG HÌNH TRÒN, BẦU DỤC**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình tròn, bầu dục</b>				
SC.11201	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	18.392.285	6.836.132	1.175.103
SC.11202	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	18.221.188	5.810.204	1.116.614
SC.11203	- Khối lượng $\leq 500\text{kg/cái}$	tấn	18.048.659	4.938.674	1.058.125
SC.11204	- Khối lượng $\leq 700\text{kg/cái}$	tấn	17.877.845	4.197.162	1.004.953
SC.11205	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	17.703.734	3.567.384	957.098
SC.11206	- Khối lượng $> 1000\text{kg/cái}$	tấn	17.703.511	3.033.089	909.243

**SC.11300 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG TẮM PHẪNG HÌNH VUÔNG, HÌNH CHỮ NHẬT**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình vuông, hình chữ nhật</b>				
SC.11301	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	17.718.950	6.114.935	1.244.227
SC.11302	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	17.549.265	5.168.238	1.180.421
SC.11303	- Khối lượng $\leq 500\text{kg/cái}$	tấn	17.377.956	4.396.253	1.121.931
SC.11304	- Khối lượng $\leq 700\text{kg/cái}$	tấn	17.189.305	3.736.002	1.068.759
SC.11305	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	17.181.669	3.175.297	1.015.587
SC.11306	- Khối lượng $> 1000\text{kg/cái}$	tấn	17.173.804	2.718.201	962.415

**SC.11400 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG HÌNH PHẪU, HÌNH CÔN**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình phễu, hình côn</b>				
SC.11401	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	18.347.669	6.740.650	2.849.742
SC.11402	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	18.125.011	5.747.227	2.712.389
SC.11403	- Khối lượng $\leq 500\text{kg/cái}$	tấn	17.910.077	4.885.854	2.575.036
SC.11404	- Khối lượng $\leq 700\text{kg/cái}$	tấn	17.698.317	4.152.468	2.443.000
SC.11405	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	17.492.425	3.530.817	2.324.145
SC.11406	- Khối lượng $> 1000\text{kg/cái}$	tấn	17.454.240	3.000.585	2.205.291

## SC.11500 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG ỐNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, nghiên cứu, khảo sát thiết kế loại thiết bị, chi tiết bộ phận thiết bị cần gia công, sửa chữa, tổ hợp thiết bị theo đúng hình dạng, kích thước thiết kế, hàn dính, hàn tổ hợp, tháo lắp thử tại nơi gia công. Hoàn thiện công việc chế tạo theo đúng thiết kế.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia công chi tiết thiết bị dạng ống</b>				
SC.11501	- Đường kính ống $\leq 300\text{mm}$	tấn	18.711.414	7.618.275	3.681.461
SC.11502	- Đường kính ống $\leq 350\text{mm}$	tấn	18.610.309	6.196.197	3.279.014
SC.11503	- Đường kính ống $\leq 400\text{mm}$	tấn	18.424.789	4.977.273	3.039.621
SC.11504	- Đường kính ống $\leq 500\text{mm}$	tấn	18.146.380	4.570.965	3.487.379
SC.11505	- Đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	tấn	18.121.428	4.341.401	3.422.224
SC.11506	- Đường kính ống $\leq 800\text{mm}$	tấn	18.095.955	4.124.026	3.348.974
SC.11507	- Đường kính ống $\leq 900\text{mm}$	tấn	18.072.675	3.961.503	3.289.295
SC.11508	- Đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	tấn	18.059.895	3.894.462	3.216.046
SC.11509	- Đường kính ống $\leq 1200\text{mm}$	tấn	18.037.806	3.815.232	3.156.366
SC.11510	- Đường kính ống $\leq 1400\text{mm}$	tấn	18.026.933	3.740.065	3.094.296
SC.11511	- Đường kính ống $\leq 2000\text{mm}$	tấn	18.014.496	3.605.984	3.026.521
SC.11512	- Đường kính ống $\leq 2400\text{mm}$	tấn	18.002.565	3.482.060	2.969.927
SC.11513	- Đường kính ống $\leq 2500\text{mm}$	tấn	17.992.170	3.307.347	2.913.331
SC.11514	- Đường kính ống $\leq 2800\text{mm}$	tấn	17.980.344	3.142.792	2.856.735
SC.11515	- Đường kính ống $\leq 3000\text{mm}$	tấn	17.969.949	2.986.364	2.792.047

**SC.11600 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG CÔN, CÚT**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia công chi tiết thiết bị dạng côn, cút</b>				
SC.11601	- Khối lượng $\leq 10\text{kg/cái}$	tấn	18.599.627	13.042.487	2.993.484
SC.11602	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	tấn	18.471.405	11.738.238	2.845.306
SC.11603	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	18.347.418	10.564.008	2.698.937
SC.11604	- Khối lượng $\leq 150\text{kg/cái}$	tấn	18.224.640	9.507.607	2.568.371
SC.11605	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	18.102.751	8.556.846	2.440.832
SC.11606	- Khối lượng $\leq 250\text{kg/cái}$	tấn	17.983.234	7.699.537	2.315.104
SC.11607	- Khối lượng $> 250\text{kg/cái}$	tấn	17.866.280	6.929.583	2.202.152

**SC.11700 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ KHUNG ĐỖ, GIÁ ĐỖ, BỆ ĐỖ, MÁNG RÓT, MÁNG CHỨA, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ, KHUNG DÀN THÉP**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia công kết cấu thép</b>				
SC.11710	- Gia công khung đờ, giá đờ, bệ đờ	tấn	17.759.009	6.354.657	2.136.205
SC.11720	- Gia công máng rớt, máng chứa	tấn	17.889.679	5.460.780	2.335.476
SC.11730	- Gia công vỏ bao che thiết bị	tấn	17.946.603	4.656.290	2.481.893
SC.11740	- Gia công khung dàn thép	tấn	17.457.155	5.249.499	2.309.353
SC.11750	- Gia công các chi tiết thiết bị tương tự khác	tấn	17.600.693	5.586.735	2.582.542

**SC.11800 GIA CÔNG MẶT BÍCH SC.11810 GIA CÔNG MẶT BÍCH ĐẶC**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia công mặt bích đặc</b>				
SC.11811	- Khối lượng $\leq 10\text{kg/cái}$	tấn	21.043.638	8.126.160	1.419.066
SC.11812	- Khối lượng $\leq 20\text{kg/cái}$	tấn	20.687.246	7.841.744	1.363.103
SC.11813	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	tấn	20.508.464	7.232.282	1.335.121
SC.11814	- Khối lượng $\leq 80\text{kg/cái}$	tấn	20.330.855	6.882.858	1.307.140
SC.11815	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	20.154.189	6.033.674	1.283.155
SC.11816	- Khối lượng $> 100\text{kg/cái}$	tấn	19.968.114	5.430.306	1.255.173

**SC.11820 GIA CÔNG MẶT BÍCH RỖNG**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia công mặt bích rỗng</b>				
SC.11821	- Khối lượng $\leq 10\text{kg/cái}$	tấn	25.840.967	11.236.448	1.978.697
SC.11822	- Khối lượng $\leq 20\text{kg/cái}$	tấn	25.138.803	10.476.652	1.862.774
SC.11823	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	tấn	24.958.099	9.391.809	1.826.798
SC.11824	- Khối lượng $\leq 80\text{kg/cái}$	tấn	24.778.540	8.877.830	1.786.823
SC.11825	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	24.599.169	8.176.949	1.750.848
SC.11826	- Khối lượng $> 100\text{kg/cái}$	tấn	24.420.070	7.476.067	1.718.868

**SC.12000 LẮP THAY THỂ CÁC CHI TIẾT, BỘ PHẬN THIẾT BỊ, CẦU KIẾN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, nghiên cứu khảo sát thiết kế biện pháp lắp. Lắp đặt các chi tiết, bộ phận, gia công căn kê, vạch dấu định vị, xác định tim cốt theo thiết kế, tháo rửa, lau dầu mỡ, lắp đặt các chi tiết, bộ phận thiết bị đã được sửa chữa thay thế vào vị trí chạy thử nội bộ theo phương án kỹ thuật để kiểm tra chất lượng lắp đặt. Vận chuyển thiết bị trong phạm vi 50m. (Vận chuyển lên cao, xuống sâu và vận chuyển từ kho bãi đến khu vực lắp đặt chưa tính trong đơn giá). Thực hiện việc bảo hành lắp đặt theo đúng quy định hiện hành

**SC.12100 LẮP THAY THỂ CHI TIẾT, BỘ PHẬN THIẾT BỊ DẠNG CONG (THÙNG THÁP) BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp thay thể chi tiết, bộ phận thiết bị dạng cong (thùng tháp) bằng phương pháp hàn</b>				
SC.12101	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	556.120	2.895.817	2.135.845
SC.12102	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	515.406	2.750.467	2.030.949
SC.12103	- Khối lượng $\leq 500\text{kg/cái}$	tấn	477.992	2.612.571	1.929.080
SC.12104	- Khối lượng $\leq 700\text{kg/cái}$	tấn	443.331	2.482.129	1.830.237
SC.12105	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	411.569	2.357.277	1.741.527
SC.12106	- Khối lượng $> 1000\text{kg/cái}$	tấn	382.449	2.239.879	1.652.818

**SC.12200 LẮP THAY THỂ BẰNG BULÔNG KẾT HỢP VỚI HÀN  
SC.12210 TẮM ĐẬY, TẮM NẮP DẠNG HÌNH TRÒN**

(Trong đơn giá chưa có bu lông . Khi lập đơn giá, dự toán căn cứ vào số lượng bu lông cụ thể của thiết kế để đưa vào đơn giá, dự toán)

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp thay thể tấm đậy, tấm nắp dạng hình tròn có hàn đỉnh</b>				
SC.12211	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	396.260	3.935.628	966.095
SC.12212	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	364.558	3.738.101	968.958
SC.12213	- Khối lượng $\leq 500\text{kg/cái}$	tấn	335.534	3.551.755	902.665
SC.12214	- Khối lượng $\leq 700\text{kg/cái}$	tấn	308.677	3.540.574	841.136
SC.12215	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	284.178	3.205.151	783.081
SC.12216	- Khối lượng $> 1000\text{kg/cái}$	tấn	261.127	3.044.894	726.763

**SC.12220 TẤM ĐẬY, TẤM NẤP DẠNG HÌNH VUÔNG, HÌNH CHỮ NHẬT**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp thay thế tấm đậy, tấm nắp dạng hình vuông, hình chữ nhật có hàn dính</b>				
SC.12221	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	477.921	3.549.891	1.223.658
SC.12222	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	461.332	3.370.999	1.199.379
SC.12223	- Khối lượng $\leq 500\text{kg/cái}$	tấn	445.460	3.203.288	1.175.101
SC.12224	- Khối lượng $\leq 700\text{kg/cái}$	tấn	430.230	3.044.894	1.150.822
SC.12225	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	415.631	2.890.226	1.126.543
SC.12226	- Khối lượng $> 1000\text{kg/cái}$	tấn	401.522	2.744.877	1.107.120

**SC.12300 LẮP THAY THỂ THIẾT BỊ DẠNG HÌNH PHỄU, CÔN, CỐT**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp thay thế thiết bị dạng hình phễu côn, cốt</b>				
SC.12310	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	633.461	5.292.226	2.193.447
SC.12320	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	620.763	5.027.615	2.149.745
SC.12330	- Khối lượng $\leq 500\text{kg/cái}$	tấn	608.304	4.777.911	2.106.043
SC.12340	- Khối lượng $\leq 700\text{kg/cái}$	tấn	596.010	4.535.662	2.064.111
SC.12350	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	584.108	4.312.046	2.023.494
SC.12360	- Khối lượng $> 1000\text{kg/cái}$	tấn	572.459	4.095.885	1.981.562

**SC.12400 LẮP THAY THỂ THIẾT BỊ DẠNG ỐNG**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp thay thể thiết bị dạng ống</b>				
SC.12411	- Đường kính ống $\leq 300\text{mm}$	tấn	1.012.065	3.205.151	4.326.144
SC.12412	- Đường kính ống $\leq 350\text{mm}$	tấn	996.568	3.141.794	3.678.263
SC.12413	- Đường kính ống $\leq 400\text{mm}$	tấn	976.634	3.078.436	3.127.178
SC.12414	- Đường kính ống $\leq 500\text{mm}$	tấn	956.940	3.016.942	2.656.309
SC.12415	- Đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	tấn	937.888	2.955.448	2.255.240
SC.12416	- Đường kính ống $\leq 800\text{mm}$	tấn	919.003	2.897.680	1.920.888
SC.12417	- Đường kính ống $\leq 900\text{mm}$	tấn	901.058	2.839.913	1.631.271
SC.12418	- Đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	tấn	882.815	2.782.146	1.387.544
SC.12419	- Đường kính ống $\leq 1200\text{mm}$	tấn	865.216	2.726.242	1.178.139
SC.12420	- Đường kính ống $\leq 1400\text{mm}$	tấn	847.618	2.672.202	1.004.215
SC.12421	- Đường kính ống $\leq 2000\text{mm}$	tấn	831.124	2.618.161	854.199
SC.12422	- Đường kính ống $\leq 2400\text{mm}$	tấn	814.168	2.565.984	725.008
SC.12423	- Đường kính ống $\leq 2500\text{mm}$	tấn	797.618	2.515.671	613.558
SC.12424	- Đường kính ống $\leq 2800\text{mm}$	tấn	782.172	2.465.358	522.932
SC.12425	- Đường kính ống $\leq 3000\text{mm}$	tấn	766.265	2.415.044	442.718

**SC.12500 LẮP THAY THỂ THIẾT BỊ ỐNG NỐI, KHỚP NỐI**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp thay thể thiết bị dạng ống nối, khớp nối</b>				
SC.12501	- Khối lượng $\leq 2\text{kg/cái}$	tấn	995.505	7.801.114	2.651.668
SC.12502	- Khối lượng $\leq 5\text{kg/cái}$	tấn	975.572	7.411.058	2.599.252
SC.12503	- Khối lượng $\leq 10\text{kg/cái}$	tấn	955.923	7.039.286	2.546.835
SC.12504	- Khối lượng $\leq 20\text{kg/cái}$	tấn	937.023	6.689.861	2.494.419
SC.12505	- Khối lượng $\leq 30\text{kg/cái}$	tấn	918.258	6.354.657	2.446.933
SC.12506	- Khối lượng $\leq 40\text{kg/cái}$	tấn	900.047	6.037.737	2.397.602
SC.12507	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	tấn	882.030	5.735.037	2.348.270
SC.12508	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	864.298	5.448.590	2.300.784

**SC.12600 LẮP THAY THỂ THIẾT BỊ KHUNG GIÁ ĐỠ, BÈ ĐỠ, MÁNG RÓT, MÁNG CHỨA, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ, KHUNG DÀN THÉP VÀ CÁC CHI TIẾT THIẾT BỊ TƯƠNG TỰ KHÁC**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp thay thế thiết bị</b>				
SC.12601	- Khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	989.942	4.367.811	2.190.361
SC.12602	- Máng rót, máng chứa	tấn	970.143	6.021.485	2.147.171
SC.12603	- Vỏ bao che thiết bị	tấn	950.583	5.720.817	2.103.981
SC.12604	- Khung dàn thép	tấn	931.817	5.432.338	2.060.790
SC.12605	- Các chi tiết thiết bị tương tự khác	tấn	913.140	5.162.143	2.020.685

**SC.12700 LẮP THAY THỂ ĐƯỜNG ỐNG THÔNG HƠI, CẤP NHIỆT**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp thay thế đường ống thông hơi</b>				
SC.12701	- Đường kính ống $\leq 100\text{mm}$	100m	17.877.915	5.850.835	1.494.685
SC.12702	- Đường kính ống $\leq 150\text{mm}$	100m	30.764.952	7.029.128	1.582.828
SC.12703	- Đường kính ống $\leq 200\text{mm}$	100m	42.487.701	8.776.253	1.890.392
SC.12704	- Đường kính ống $\leq 250\text{mm}$	100m	59.710.588	10.970.316	1.978.535
SC.12705	- Đường kính ống $\leq 300\text{mm}$	100m	70.217.103	13.651.949	2.344.861
SC.12706	- Đường kính ống $> 300\text{mm}$	100m	94.008.742	17.064.936	2.668.053

**SC.13000 LÀM LẠI LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống, THIẾT BỊ  
SC.13100 LÀM LẠI LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Làm lại lớp bảo ôn đường ống</b>				
SC.13101	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤50mm	m <sup>2</sup>	141.698	926.382	93.793
SC.13102	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤75mm	m <sup>2</sup>	158.130	1.290.028	93.793
SC.13103	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤100mm	m <sup>2</sup>	172.935	1.491.150	93.793
SC.13104	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤150mm	m <sup>2</sup>	204.309	1.716.651	93.793
SC.13105	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤200mm	m <sup>2</sup>	237.422	2.336.271	93.793

**SC.13200 BẢO ÔN CÁC THIẾT BỊ LỌC BỤI VÀ CÁC THIẾT BỊ KHÁC**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Bảo ôn các thiết bị lọc bụi và các thiết bị khác</b>				
SC.13201	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤50mm	m <sup>2</sup>	34.500	560.705	254.658
SC.13202	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤75mm	m <sup>2</sup>	41.400	747.607	254.658
SC.13203	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤100mm	m <sup>2</sup>	49.680	934.508	254.658
SC.13204	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤150mm	m <sup>2</sup>	59.616	1.308.312	254.658
SC.13205	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤200mm	m <sup>2</sup>	71.539	1.633.358	254.658

**SC.14000 LẮP THAY THỂ THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị kiểm tra, lau chùi chi tiết thiết bị. Lắp đặt chi tiết, cụm thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra, chạy thử, nghiệm thu bàn giao, vận chuyển thiết bị phụ tùng trong phạm vi 30m.

**SC.14100 LẮP THAY THỂ TÂM LÓT VÁCH NGĂN MÁY NGHIỀN, GỐI ĐỠ,  
GIẢM TỐC SIMETTRO, GIẢM TỐC PHỤ**

**SC.14110 LẮP THAY THỂ TÂM LÓT VÁCH NGĂN MÁY NGHIỀN**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp thay thể tâm lót vách ngăn máy nghiền</b>				
SC.14111	- Khối lượng ≤40kg/cái	tấn	72.464	2.459.767	416.598
SC.14112	- Khối lượng ≤50kg/cái	tấn	69.000	2.336.779	396.601
SC.14113	- Khối lượng ≤75kg/cái	tấn	47.388	2.219.381	376.604
SC.14114	- Khối lượng ≤100kg/cái	tấn	62.724	2.107.573	356.607
SC.14115	- Khối lượng ≤150kg/cái	tấn	109.480	2.003.220	339.944
SC.14116	- Khối lượng ≤200kg/cái	tấn	56.928	1.902.593	321.613
SC.14117	- Khối lượng >200kg/cái	tấn	53.179	1.807.556	306.616

**SC.14120 LẮP THAY THỂ GỐI ĐỠ**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp thay gối đỡ</b>				
SC.14121	- Khối lượng ≤40kg/cái	tấn	2.381.234	5.963.072	592.318
SC.14122	- Khối lượng ≤50kg/cái	tấn	2.240.661	5.664.918	558.218
SC.14123	- Khối lượng ≤75kg/cái	tấn	2.137.434	5.113.334	527.245
SC.14124	- Khối lượng ≤100kg/cái	tấn	2.318.212	5.113.334	502.400
SC.14125	- Khối lượng ≤150kg/cái	tấn	2.202.707	4.856.922	480.683
SC.14126	- Khối lượng ≤200kg/cái	tấn	2.102.440	4.613.927	455.879
SC.14127	- Khối lượng >200kg/cái	tấn	1.995.648	4.382.858	431.074

**SC.14130 LẮP THAY THỂ GIẢM TỐC SIMETTRÔ**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp thay giảm tốc simetrô.</b>				
SC.14131	- Khối lượng ≤200kg/cái	tấn	695.992	5.909.032	588.001
SC.14132	- Khối lượng ≤500kg/cái	tấn	664.186	5.022.025	547.730
SC.14133	- Khối lượng >500kg/cái	tấn	628.647	4.269.187	504.336
SC.14134	- Khối lượng ≤1000kg/cái	tấn	600.044	3.628.157	470.277
SC.14135	- Khối lượng ≤1500kg/cái	tấn	566.607	3.084.026	439.304
SC.14136	- Khối lượng ≤2000kg/cái	tấn	539.218	2.621.888	405.245
SC.14137	- Khối lượng >2000kg/cái	tấn	517.929	2.228.698	377.356

**SC.14140 LẮP THAY THỂ GIẢM TỐC PHỤ**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp thay giảm tốc phụ</b>				
SC.14141	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	1.245.488	5.158.057	464.601
SC.14142	- Khối lượng $\leq 400\text{kg/cái}$	tấn	1.182.255	4.636.288	442.923
SC.14143	- Khối lượng $\leq 600\text{kg/cái}$	tấn	1.124.562	4.174.150	421.245
SC.14144	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	1.068.354	3.756.735	399.568
SC.14145	- Khối lượng $\leq 1500\text{kg/cái}$	tấn	1.015.130	3.384.043	380.975
SC.14146	- Khối lượng $\leq 2000\text{kg/cái}$	tấn	961.529	3.041.167	359.300
SC.14147	- Khối lượng $> 2000\text{kg/cái}$	tấn	913.632	2.743.013	340.707

**SC. 14150 LẮP THAY THỂ HỘP GIẢM TỐC CỦA MÁY NGHIỀN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị làm vệ sinh trước khi lắp, vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi lắp đặt. Lọc lại dầu hộp giảm tốc, lắp đặt các đường ống, dẫn nước làm mát, lắp các nắp hộp giảm tốc, lắp nửa dưới hộp giảm tốc, nâng bánh răng trục tốc độ chậm, lắp trục bánh răng trục tốc độ chậm, trục nhanh ổ đỡ, khớp nối, vòng bi, bạc, vỏ ổ đỡ, điều chỉnh các bộ lọc của thân máy, kiểm tra các thông số kỹ thuật trước và sau khi lắp. Gia nhiệt các chi tiết phục vụ lắp. Hoàn thiện chạy thử bàn giao (gia công, lắp dựng, tháo dỡ bộ đỡ giá chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14150	- Lắp thay thế hộp giảm tốc của máy nghiền	tấn	86.684	6.125.093	534.529

**SC.14200 LẮP THAY THỂ CÁC LOẠI THIẾT BỊ VẬN CHUYỂN NGANG****SC.14210 DÁN BĂNG TẢI**

Đơn vị tính: đồng/mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Dán băng tải cao su</b>				
SC.14211	- Loại B600-650	mỗi	3.719.803	2.133.117	236.186
SC.14212	- Loại B800	mỗi	3.908.904	2.945.733	259.805
SC.14213	- Loại B1000-1200	mỗi	4.687.411	3.555.195	285.392
SC.14214	- Loại B1500	mỗi	5.650.735	4.367.811	314.915
SC.14215	- Loại B1800	mỗi	6.481.346	5.505.473	346.407
SC.14216	- Loại B>2000	mỗi	7.448.565	6.866.605	381.835

**SC.14220 KÉO RẢI BĂNG TẢI CAO SU**

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Kéo rải băng tải cao su</b>				
SC.14221	- Loại B600-650	10m		1.381.447	71.579
SC.14222	- Loại B800	10m		1.523.655	71.579
SC.14223	- Loại B1000-1200	10m		1.726.809	71.579
SC.14224	- Loại B1400-1800	10m		1.869.017	71.579
SC.14225	- Loại B >1800	10m		2.234.694	71.579

**SC.14230 THAY THANG CHỦ ĐỘNG, BỊ ĐỘNG BĂNG TẢI**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay thang chủ động, bị động băng tải</b>				
SC.14231	- Loại B600-650	tấn	123.160	4.022.449	821.994
SC.14232	- Loại B800	tấn	123.160	3.900.557	739.794
SC.14233	- Loại B1000-1200	tấn	123.160	3.656.772	684.995
SC.14234	- Loại B1400-1800	tấn	115.810	3.412.987	630.196
SC.14235	- Loại B >1800	tấn	115.810	3.291.095	547.996

**SC.14300 THAY THỂ BỘ CON LĂN CÁC LOẠI  
SC.14310 THAY THỂ BỘ CON LĂN LOẠI L500**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay thế bộ con lăn các loại L500</b>				
SC.14311	- Đường kính con lăn $\leq 50$ mm	cái	1.869	40.631	
SC.14312	- Đường kính con lăn $\leq 70$ mm	cái	2.180	46.725	
SC.14313	- Đường kính con lăn $\leq 100$ mm	cái	2.495	52.820	
SC.14314	- Đường kính con lăn $\leq 150$ mm	cái	2.805	60.946	
SC.14315	- Đường kính con lăn $\leq 200$ mm	cái	3.272	71.104	

**SC.14320 THAY THẾ BỘ CON LĂN LOẠI L1000**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay thế bộ con lăn các loại L1000</b>				
SC.14321	- Đường kính con lăn $\leq 50\text{mm}$	cái	2.149	46.725	
SC.14322	- Đường kính con lăn $\leq 70\text{mm}$	cái	2.477	54.852	
SC.14323	- Đường kính con lăn $\leq 100\text{mm}$	cái	2.851	62.978	
SC.14324	- Đường kính con lăn $\leq 150\text{mm}$	cái	3.272	71.104	
SC.14325	- Đường kính con lăn $\leq 200\text{mm}$	cái	3.755	83.293	

**SC.14330 THAY THẾ BỘ CON LĂN LOẠI L1500**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay thế bộ con lăn các loại L1500</b>				
SC.14331	- Đường kính con lăn $\leq 50\text{mm}$	cái	2.477	52.820	
SC.14332	- Đường kính con lăn $\leq 70\text{mm}$	cái	2.851	60.946	
SC.14333	- Đường kính con lăn $\leq 100\text{mm}$	cái	3.272	71.104	
SC.14334	- Đường kính con lăn $\leq 150\text{mm}$	cái	3.770	81.262	
SC.14335	- Đường kính con lăn $\leq 200\text{mm}$	cái	4.330	93.451	

**SC.14340 THAY THẾ BỘ CON LĂN LOẠI L2000**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay thế bộ con lăn các loại L2000</b>				
SC.14341	- Đường kính con lăn $\leq 50\text{mm}$	cái	2.851	60.946	
SC.14342	- Đường kính con lăn $\leq 70\text{mm}$	cái	3.272	71.104	
SC.14343	- Đường kính con lăn $\leq 100\text{mm}$	cái	3.770	81.262	
SC.14344	- Đường kính con lăn $\leq 150\text{mm}$	cái	4.346	93.451	
SC.14345	- Đường kính con lăn $\leq 200\text{mm}$	cái	4.985	107.672	

**SC.14350 THÁO DỠ, LẮP THAY THỂ TẮM BAO CHE, MÁI BĂNG TẢI**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ, lắp thay thể tấm bao che, mái băng tải</b>				
SC.14351	- Chiều cao tháo, lắp ≤4m	m <sup>2</sup>		85.325	174.362
SC.14352	- Chiều cao tháo, lắp >4m	m <sup>2</sup>		105.640	224.180

**SC.14400 LẮP THAY THỂ XÍCH BĂNG CẤP LIỆU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển dụng cụ, thiết bị phục vụ lắp phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp vòng bi, phụ kiện trục chủ động, bánh xích bánh răng, xích cấp liệu cụm trục chủ động, bị động, tấm cấp liệu, cụm kéo căng xích, trục trung gian, khớp nối vỏ che, vỏ hộp giảm tốc ống thông gió. Nắn sửa các chi tiết cong vênh trước khi lắp. Hoàn thiện công tác lắp, chạy thử, nghiệm thu, bàn giao (Giá công bộ dỡ giá phục vụ tháo lắp chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14410	- Lắp thay thể xích băng cấp liệu	tấn	273.060	7.211.967	654.834

**SC.14500 LẮP THAY THỂ BĂNG TẢI***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển dụng cụ, thiết bị và dụng cụ thi công trong phạm vi 30m. Lắp vòng bi, gối chủ động, đỡ puli, tang khớp nối, hộp giảm tốc động cơ chính của băng tải, lắp đặt tháo dỡ giá đỡ thi công. Hoàn thiện công tác lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử nghiệm thu, bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14510	- Lắp thay thể băng tải	tấn	136.617	5.596.893	621.441

**SC.14610 LẮP THAY THỂ PHỤ KIỆN THIẾT BỊ VẬN CHUYỂN ĐỨNG, VẬN CHUYỂN XIÊN (GÀU TẢI ĐỨNG, GÀU TẢI XIÊN)**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp thay thế phụ kiện thiết bị vận chuyển đứng, vận chuyển xiên</b>				
SC.14611	- Lắp gầu	tấn	210.660	3.687.245	257.348
SC.14612	- Lắp xích gầu tải	tấn	246.128	4.406.410	308.817
SC.14613	- Lắp thẻ quạt	tấn	233.365	3.770.538	235.289
SC.14614	- Lắp vòng bi	tấn	270.909	7.541.076	382.345
SC.14615	- Lắp xích chuyên	tấn	308.359	5.184.490	308.817

**SC.14620 SỬA CHỮA MÁY ĐẬP BÚA**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển thiết bị trong phạm vi 30m, lắp các vòng bi vào trục roto, các chi tiết đĩa, táng búa, ốp cổ trục, lắp trục roto vào hộp máy, gối đỡ, căn chỉnh gối đỡ và đồ chì lắp ghi và nắp trên của hộp búa, lắp các máy vào trục roto, lắp chốt an toàn vào máy. Lắp bánh đà, máng phễu hứng sét, đổ dầu vào gối đỡ trục... Hoàn thiện công tác lắp, chạy thử sau khi lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Giá công các chi tiết thiết bị tính theo đơn giá gia công riêng.)

**SC.14620 SỬA CHỮA QUẢ BÚA, KHỚP NỐI, GỐI ĐỠ, TẮM LÓT, TẮM GHI, BÁNH ĐÀ VÀ CÁC PHỤ KIỆN KHÁC**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sửa chữa các phụ kiện của máy đập búa</b>				
SC.14621	- Sửa chữa quả búa	tấn	635.081	3.352.041	1.442.304
SC.14622	- Sửa chữa khớp nối gối đỡ	tấn	1.598.688	4.774.119	2.048.306
SC.14623	- Sửa chữa tấm lót tấm ghi	tấn	441.634	3.006.679	1.597.435
SC.14624	- Sửa chữa bánh đà	tấn	427.584	4.367.811	1.442.304
SC.14625	- Sửa chữa các phụ kiện khác	tấn	1.514.788	4.184.972	1.765.496

**SC.14630 THAY THỂ ROTO ĐỘNG CƠ**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay thế roto động cơ</b>				
SC.14631	- Khối lượng ≤50kg/cái	cái	85.632	711.039	331.977
SC.14632	- Khối lượng ≤70kg/cái	cái	97.935	914.193	364.064
SC.14633	- Khối lượng ≤100kg/cái	cái	99.769	1.117.347	391.829
SC.14634	- Khối lượng ≤150kg/cái	cái	104.155	1.350.974	311.834
SC.14635	- Khối lượng ≤200kg/cái	cái	112.993	1.594.759	339.598
SC.14636	- Khối lượng ≤250kg/cái	cái	123.213	1.940.121	371.712
SC.14637	- Khối lượng >250kg/cái	cái	129.784	2.346.429	434.745

**SC.14640 THAY THỂ VÒNG BI MÁY ĐẬP BÚA**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay thế vòng bi máy đập búa</b>				
SC.14641	- Khối lượng ≤50kg/cái	cái	342.816	4.824.908	1.192.229
SC.14642	- Khối lượng ≤100kg/cái	cái	326.357	4.286.549	1.135.865
SC.14643	- Khối lượng ≤150kg/cái	cái	309.174	4.008.228	1.075.181
SC.14644	- Khối lượng ≤200kg/cái	cái	294.327	3.951.345	1.023.140
SC.14645	- Khối lượng >200kg/cái	cái	279.090	3.762.412	971.129

**SC. 14660 LẮP THAY THỂ VÒNG BI GÀU TẢI*****Thành phần công việc:***

Chuẩn bị vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp đặt tháo dỡ thiết bị, vật tư thi công. Lắp đặt vòng bi, ổ đỡ trục, cắt bớt xích treo gầu, lắp đĩa xích truyền động trục chủ động, bị động, vỏ hộp xích, vỏ hộp chủ động, các tấm cửa, lắp dựng tháo dỡ bộ gá. Hoàn thiện chạy thử bàn giao. (Giá công bộ gá phục vụ tháo lắp chưa tính theo đơn giá.)

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14660	- Lắp thay thế vòng bi gầu tải	tấn	123.900	6.450.140	2.026.858

## SC.14670 LẮP THAY THỂ VÒNG BI MÁY CÁN

### *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp các mặt bít vòng bi, lắp vòng bi vào các trục, lắp các vòng cách, các chi tiết dẫn hướng, then, các thanh định vị ở trục, các gối đỡ vòng bi, định vị các bu lông, ổ đỡ, lắp các cúp, bánh đà, các chi tiết của gối đỡ phụ, mặt bít đầu trục, tấm chắn bảo hiểm bánh đà, trục các đăng truyền lực, bộ phễu hứng sét gia nhiệt vòng bi....giá đỡ. Hoàn thiện công tác lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14670	- Lắp thay thế vòng bi máy cán	tấn	159.974	5.952.412	187.191

## SC.14680 LẮP THAY THỂ VÒNG BI BĂNG CÀO, GIÁ NÂNG

### *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dọn dẹp mặt băng, vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp vòng bi vào các trục bánh răng, rulo, tăng bua, trục bánh răng, các chi tiết gối đỡ, lắp lại bánh xích răng vào tăng bua, lắp đặt các hộp đẩy đáy băng, hộp dầu tăng bua hàn ốp đáy hộp. Hoàn thiện chạy thử bàn giao. (Gia công bộ đỡ giá phục vụ lắp chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14680	- Lắp thay thế vòng bi băng cào, giá nâng	tấn	239.117	5.353.108	952.463

## SC.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG BỘ

### SC.21000 SỬA CHỮA CẦU GỖ

### *Thành phần công việc:*

Tháo dỡ kết cấu gỗ cũ kê cả xếp thứ tự vật liệu thu hồi tại công trường, gia công và lắp dựng kết cấu gỗ cầu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.21010	- Thay ván sàn cầu gỗ + bờ bờ + ván chịu mòn	m <sup>3</sup>	4.513.511	1.528.037	
SC.21020	- Thay đà dọc cầu gỗ	m <sup>3</sup>	4.957.657	2.277.148	
SC.21030	- Lắp lại sàn cầu gỗ	m <sup>3</sup>	92.858	1.024.903	

## SC.22000 THAY CÁC BỘ PHẬN CẦU SẮT

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, gia công, lắp dựng kết cấu thép cầu sắt bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.22010	- Thay các bộ phận sắt không dùng dàn giáo	tấn	19.653.559	5.331.359	2.719.169
SC.22020	- Thay các bộ phận sắt có dùng dàn giáo	tấn	19.854.939	6.024.566	2.731.566

## SC.23000 SƠN CẦU SẮT (1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ + 2 LỚP SƠN MÀU)

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo bằng sắt, đánh gỉ kết cấu thép, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển vật liệu, dàn giáo trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.23010	- Sơn cầu sắt không dựng dàn giáo	m <sup>2</sup>	19.831	11.553	
SC.23020	- Sơn cầu sắt có dựng dàn giáo	m <sup>2</sup>	21.107	24.598	2.931
SC.23030	- Sơn cầu sắt thêm 1 lớp sơn màu	m <sup>2</sup>	5.000	6.522	

## SC.24000 QUÉT DỌN MẶT CẦU

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt cầu, quét dọn mặt cầu kể cả hốt đất, rác ở các ống thoát nước hay các gờ tựa mô cầu. Vận chuyển rác thải trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.24010	- Quét dọn mặt cầu	10m <sup>2</sup>		8.261	

## SC.25000 SIẾT GIẪNG GIÓ, BU LÔNG CẦU SẮT

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kể cả chỉnh cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/bộ, cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.25010	- Siết giằng gió và kết cấu tương tự bị lỏng	bộ	12.790	218.038	10.233
SC.25021	- Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu không dàn giáo	cái		4.911	
SC.25022	- Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu có dàn giáo	cái	243	6.875	1.860

## SC.26000 ĐÓNG ĐINH CẦU GỖ

Đơn vị tính: đồng/10 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.26010	- Đóng đinh cầu, tận dụng đinh cũ	10 cái	5.103	1.927	
SC.26020	- Đóng đinh cầu, đóng đinh mới	10 cái	17.010	964	

## SC.27000 BÔI MỠ GỐI CẦU

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.27010	- Bôi mỡ gối kê	cái	7.560	53.339	
SC.27020	- Bôi mỡ gối dàn, gối treo	cái	37.800	88.898	

## SC.28000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG LAN CAN CẦU

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ các khoang lan can hỏng, thu hồi chở về kho, gia công lan can mới theo hình dáng kết cấu ban đầu, lắp đặt, chải gỉ vệ sinh, sơn 1 lớp sơn chống gỉ 2 lớp sơn phủ bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, thiết bị, nhân lực trong phạm vi 30km bằng ô tô 5 tấn.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.28010	- Gia công, lắp dựng lan can cầu	tấn	19.706.746	11.106.222	4.730.129

**SC.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ**  
**SC.31000 CẮT BÊ TÔNG KHE CO GIÃN MẶT CẦU, KHE KỸ THUẬT (KHE ĐẶT**  
**VÒNG DÒ XE, KHE ĐẶT CÁP V.V...)**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Cắt bê tông khe co giãn mặt cầu, khe kỹ thuật (khe đặt vòng dò xe, khe đặt cáp v.v...)</b>				
SC.31001	- Chiều dày lớp cắt ≤5cm	100m	255.000	1.259.262	1.408.239
SC.31002	- Chiều dày lớp cắt ≤6cm	100m	293.250	1.679.016	1.706.956
SC.31003	- Chiều dày lớp cắt ≤7cm	100m	344.250	1.993.832	2.005.673
SC.31004	- Chiều dày lớp cắt ≤8cm	100m	408.000	2.308.647	2.304.391

**SC.32000 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN**

*Thành phần công việc*

Đào ô gà, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, rải đất cấp phối tự nhiên, tưới nước, đầm nén, bóc dỡ vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Vá mặt đường bằng đất cấp phối tự nhiên</b>				
	<b>Thi công bằng thủ công</b>				
SC.32001	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m <sup>2</sup>	36.656	264.611	6.512
SC.32002	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m <sup>2</sup>	54.858	402.507	7.442
SC.32003	- Chiều dày đã lèn ép 20cm	10m <sup>2</sup>	73.312	532.950	8.372
SC.32004	- Chiều dày đã lèn ép 25cm	10m <sup>2</sup>	91.766	723.022	9.302
	<b>Thủ công kết hợp với cơ giới</b>				
SC.32005	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m <sup>2</sup>	36.656	208.708	98.396
SC.32006	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m <sup>2</sup>	54.858	365.238	113.944
SC.32007	- Chiều dày đã lèn ép 20cm	10m <sup>2</sup>	73.312	421.142	129.491
SC.32008	- Chiều dày đã lèn ép 25cm	10m <sup>2</sup>	91.766	477.046	145.039

## SC.32100 VÁ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM

*Thành phần công việc:*

Đào ổ gà, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bốc dỡ vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

### SC.32110 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẪM, LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẠT

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm, lớp hao mòn bằng đá mặt</b>				
	<b>Thủ công bằng thủ công</b>				
SC.32111	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m <sup>2</sup>	416.628	542.267	
SC.32112	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m <sup>2</sup>	494.348	568.355	
SC.32113	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m <sup>2</sup>	571.434	596.307	
SC.32114	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m <sup>2</sup>	610.510	627.986	
	<b>Thủ công kết hợp với cơ giới</b>				
SC.32115	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m <sup>2</sup>	416.628	465.865	167.879
SC.32116	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m <sup>2</sup>	496.100	477.046	188.710
SC.32117	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m <sup>2</sup>	573.770	493.817	224.889
SC.32118	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m <sup>2</sup>	612.846	504.998	233.660

**SC.32120 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẪM, LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẠT VÀ ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN**

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm, lớp hao mòn bằng đá mịn và đất cấp phối tự nhiên</b>				
	<b>Thi công bằng thủ công</b>				
SC.32121	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m <sup>2</sup>	411.695	542.267	
SC.32122	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m <sup>2</sup>	489.415	568.355	
SC.32123	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m <sup>2</sup>	566.501	596.307	
SC.32124	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m <sup>2</sup>	608.514	627.986	
	<b>Thủ công kết hợp với cơ giới</b>				
SC.32125	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m <sup>2</sup>	411.695	465.865	167.879
SC.32126	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m <sup>2</sup>	491.167	477.046	188.710
SC.32127	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m <sup>2</sup>	568.837	493.817	224.889
SC.32128	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m <sup>2</sup>	607.913	504.998	233.660

**SC.32130 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ GRANIT 4X6 CHÈN ĐẤT DÍNH HOẶC ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Vá mặt đường bằng đá granit 4x6 chèn đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên thi công bằng thủ công</b>				
SC.32131	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m <sup>2</sup>	1.197.056	506.861	
SC.32132	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m <sup>2</sup>	1.439.331	536.676	
SC.32133	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m <sup>2</sup>	1.675.792	577.673	
SC.32134	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m <sup>2</sup>	1.923.792	598.171	
SC.32135	- Chiều dày đã lèn ép 18cm	10m <sup>2</sup>	2.155.792	633.576	

**SC.32140 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ GRANIT 4X6 CHÈN ĐẤT DÍNH HOẶC ĐÁT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP VỚI CƠ GIỚI**

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Vá mặt đường bằng đá granit 4x6 chèn đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên thủ công kết hợp với cơ giới</b>				
SC.32141	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m <sup>2</sup>	1.195.792	432.323	145.953
SC.32142	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m <sup>2</sup>	1.435.792	456.548	175.554
SC.32143	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m <sup>2</sup>	1.675.792	482.636	202.963
SC.32144	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m <sup>2</sup>	1.923.792	512.452	227.082
SC.32145	- Chiều dày đã lèn ép 18cm	10m <sup>2</sup>	2.155.792	728.613	256.683

**SC.32150 VÁ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA BẰNG THỦ CÔNG RẢI NÓNG**

*Thành phần công việc:*

Đào ổ gà sâu theo kết cấu mặt đường lớp trên, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, nấu và tưới nhựa, rải đá, đầm nén, bóc dỡ, vận chuyển trong phạm vi 100m. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Vá mặt đường đá dăm nhựa, thi công bằng thủ công rải nóng</b>				
SC.32151	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m <sup>2</sup>	1.023.234	354.057	
SC.32152	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m <sup>2</sup>	1.068.294	370.829	
SC.32153	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m <sup>2</sup>	1.113.354	387.600	
SC.32154	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m <sup>2</sup>	1.158.414	404.371	
SC.32155	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m <sup>2</sup>	1.203.474	423.005	

## SC.32160 VÁ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP VỚI CƠ GIỚI

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Vá mặt đường đá dăm nhựa, thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới</b>				
SC.32161	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m <sup>2</sup>	1.023.234	260.884	77.840
SC.32162	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m <sup>2</sup>	1.068.294	277.656	77.840
SC.32163	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m <sup>2</sup>	1.113.354	294.427	77.840
SC.32164	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m <sup>2</sup>	1.158.414	311.198	77.840
SC.32165	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m <sup>2</sup>	1.203.474	329.832	77.840

## SC.32170 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA NGUỘI BẰNG THỦ CÔNG

*Thành phần công việc:*

Đào ô gà mặt đường nhựa cũ, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, đầm nén, nấu pha chế và tưới nhựa lót. Rải đá dăm nhựa nguội, đầm nén, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa nguội, thi công bằng thủ công</b>				
SC.32171	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m <sup>2</sup>	389.517	225.479	
SC.32172	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m <sup>2</sup>	487.377	285.109	
SC.32173	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m <sup>2</sup>	584.817	342.877	
SC.32174	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m <sup>2</sup>	682.257	400.644	
SC.32175	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m <sup>2</sup>	779.697	460.275	
	<b>Sử dụng nồi nấu nhựa để sản xuất nhựa tưới rót</b>				
SC.32171a	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m <sup>2</sup>	385.817	180.383	5.537
SC.32172a	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m <sup>2</sup>	483.677	228.088	5.537
SC.32173a	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m <sup>2</sup>	581.117	274.301	5.537
SC.32174a	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m <sup>2</sup>	678.557	320.515	5.537
SC.32175a	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m <sup>2</sup>	775.997	368.220	5.537

**SC.32180 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA NGUỘI BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI**

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa nguội, thủ công kết hợp với cơ giới</b>				
SC.32181	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m <sup>2</sup>	402.537	201.254	38.633
SC.32182	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m <sup>2</sup>	505.017	251.567	38.633
SC.32183	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m <sup>2</sup>	586.497	301.881	38.633
SC.32184	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m <sup>2</sup>	708.717	350.330	38.633
SC.32185	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m <sup>2</sup>	810.357	400.644	38.633
	<b>Sử dụng nồi nấu nhựa để sản xuất nhựa tươi rót</b>				
SC.32181a	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m <sup>2</sup>	398.837	161.003	44.170
SC.32182a	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m <sup>2</sup>	501.317	201.254	44.170
SC.32183a	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m <sup>2</sup>	582.797	241.504	44.170
SC.32184a	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m <sup>2</sup>	705.017	280.264	44.170
SC.32185a	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m <sup>2</sup>	806.657	320.515	44.170

**SC.32190 DẠM VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG ATPHAN HẠT MỊN RẢI NÓNG (CHƯA BAO GỒM NHỰA LÓT)**

*Thành phần công việc:*

Đào ô gà mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, đầm nén, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Rải bê tông nhựa, đầm nén. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Vá mặt đường bằng bê tông atphalt hạt mịn rải nóng, thủ công kết hợp với cơ giới</b>				
SC.32191	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m <sup>2</sup>	997.880	158.394	21.927
SC.32192	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m <sup>2</sup>	1.339.260	208.708	24.120
SC.32193	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m <sup>2</sup>	1.667.510	259.021	26.312
SC.32194	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m <sup>2</sup>	2.008.890	307.471	28.504
SC.32195	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m <sup>2</sup>	2.337.140	357.784	30.698

## SC.32200 DẠM VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG VẬT LIỆU CACBON ASPHALT

*Thành phần chi phí:*

Đào ổ gà mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, đầm nén, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Rải vật liệu cacbon asphalt, đầm nén. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Vá mặt đường vật liệu cacbon asphalt</b>				
SC.32210	- Chiều dày đã lèn ép 1cm	10m <sup>2</sup>	398.000	108.081	4.886
SC.32220	- Chiều dày đã lèn ép 1,5cm	10m <sup>2</sup>	597.000	117.398	5.429
SC.32230	- Chiều dày đã lèn ép 2cm	10m <sup>2</sup>	835.800	126.715	5.972
SC.32240	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m <sup>2</sup>	1.174.100	134.169	6.515
SC.32250	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m <sup>2</sup>	1.572.100	143.486	7.058

## SC.33000 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BẮM MẶT ĐƯỜNG

*Thành phần chi phí:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

### SC.33100 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1KG/M<sup>2</sup>

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn 1,1kg/m<sup>2</sup></b>				
	<b>Nhựa pha dầu</b>				
SC.33101	- Thi công bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	218.241	44.723	6.090
SC.33102	- Thi công bằng cơ giới	10m <sup>2</sup>	218.241	14.908	18.458
	<b>Nhũ tương nhựa</b>				
SC.33103	- Thi công bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	207.955	35.406	
SC.33104	- Thi công bằng cơ giới	10m <sup>2</sup>	207.955	5.590	18.458

**SC.33200 TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5KG/M<sup>2</sup>**Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tưới nước lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn 0,5kg/m<sup>2</sup></b>				
	<b>Nhựa pha dầu</b>				
SC.33201	- Thi công bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	119.592	27.952	3.599
SC.33202	- Thi công bằng cơ giới	10m <sup>2</sup>	119.592	8.758	10.877
	<b>Nhũ tương nhựa</b>				
SC.33203	- Thi công bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	94.525	32.052	
SC.33204	- Thi công bằng cơ giới	10m <sup>2</sup>	94.525	3.727	10.877

**SC.33300 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ***Thành phần chi phí:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

**SC.33310 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ**Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Láng nhựa trên mặt đường cũ</b>				
	<b>Láng nhựa một lớp 0,7kg/m<sup>2</sup></b>				
SC.33311	- Thi công bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	140.035	22.362	25.090
SC.33312	- Thi công bằng cơ giới	10m <sup>2</sup>	140.035	14.908	35.007
	<b>Láng nhựa một lớp 0,9kg/m<sup>2</sup></b>				
SC.33313	- Thi công bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	177.243	26.088	26.543
SC.33314	- Thi công bằng cơ giới	10m <sup>2</sup>	177.243	18.635	40.041
	<b>Láng nhựa một lớp 1,1kg/m<sup>2</sup></b>				
SC.33315	- Thi công bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	218.559	37.269	27.996
SC.33316	- Thi công bằng cơ giới	10m <sup>2</sup>	218.559	22.362	44.445
	<b>Láng nhựa một lớp 1,5kg/m<sup>2</sup></b>				
SC.33317	- Thi công bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	301.611	50.313	30.904
SC.33318	- Thi công bằng cơ giới	10m <sup>2</sup>	301.611	30.188	50.738

**SC.33320 LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ**Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Láng nhựa trên mặt đường cũ</b>				
	<b>Láng nhựa hai lớp 2,5kg/m<sup>2</sup></b>				
SC.33321	- Thi công bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	530.012	70.811	40.067
SC.33322	- Thi công bằng cơ giới	10m <sup>2</sup>	530.012	42.487	65.179
	<b>Láng nhựa hai lớp 3kg/m<sup>2</sup></b>				
SC.33323	- Thi công bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	625.602	85.719	42.835
SC.33324	- Thi công bằng cơ giới	10m <sup>2</sup>	625.602	51.431	71.172

**SC.34000 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN***Thành phần công việc:*

San sửa mặt đường cũ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đất cấp phối tự nhiên, tưới nước, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Bảo dưỡng mặt đường bằng đất cấp phối tự nhiên</b>				
	<b>Chiều dày 3cm</b>				
SC.34001	- Thi công bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	10.618	48.005	46.741
SC.34002	- Thi công bằng cơ giới	10m <sup>2</sup>	10.618	5.334	149.526
	<b>Chiều dày 10cm</b>				
SC.34003	- Thi công bằng thủ công	10m <sup>2</sup>	35.392	62.229	83.123
SC.34004	- Thi công bằng cơ giới	10m <sup>2</sup>	35.392	10.668	186.272

**SC.35000 ĐÓNG CỪ GỖ CHỐNG XÓI LỖ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cừ gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.35010	- Đóng cừ gỗ chống xói lở	100m	2.211.660	619.546	

**SC.36100 ĐẤP LỀ ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN****Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, dây cỏ, bóc đất phong hóa, gạt mái taluy, vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi 100m, đấp lề đường bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.36110	- Đấp lề đường bằng đất cấp phối tự nhiên	m <sup>3</sup>	35.898	357.960	

**SC.36200 LẤP HỐ SỤP. HỐ SINH LÚN CAO SU****Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hố, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lấp hố súp, hố sinh lún cao su</b>				
SC.36210	- Bềng cát	m <sup>3</sup>	259.860	99.566	11.030
SC.36220	- Bềng đất cấp phối tự nhiên	m <sup>3</sup>	35.392	151.127	11.030
SC.36230	- Bềng đá 0-4cm	m <sup>3</sup>	207.083	168.906	11.030

**SC.36300 ĐÀO HỐT ĐẤT SỤT****Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, đào, bóc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, sửa lại nền đường, lè đường, rãnh thoát nước.

**SC.36310 ĐÀO HỐT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG TRONG PHẠM VI 30M**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công trong phạm vi 30m</b>				
SC.36301	- Đào hót đất	m <sup>3</sup>		77.443	
SC.36302	- Đào hót đá	m <sup>3</sup>		146.282	

**SC.36320 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY HOẶC BẰNG MÁY TRONG PHẠM VI ≤50M**

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Đào hót đất sụt trong phạm vi ≤50m</b>				
	<b>Bằng thủ công kết hợp máy</b>				
SC.36321	- Đào hót đất	100m <sup>3</sup>		2.662.325	651.829
SC.36322	- Đào hót đá	100m <sup>3</sup>		3.519.363	1.092.050
	<b>Bằng máy</b>				
SC.36323	- Đào hót đất	100m <sup>3</sup>		1.271.789	1.069.378
SC.36324	- Đào hót đá	100m <sup>3</sup>		2.180.456	1.747.658

**SC.36330 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY HOẶC BẰNG MÁY TRONG PHẠM VI ≤100 M**

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Đào hót đất sụt trong phạm vi ≤100m</b>				
	<b>Bằng thủ công kết hợp máy</b>				
SC.36331	- Đào hót đất	100m <sup>3</sup>		2.662.325	1.041.037
SC.36332	- Đào hót đá	100m <sup>3</sup>		3.519.363	1.337.667
	<b>Bằng thủ công bằng máy</b>				
SC.36333	- Đào hót đất	100m <sup>3</sup>		1.271.789	1.830.790
SC.36334	- Đào hót đá	100m <sup>3</sup>		2.180.456	1.662.637

**Ghi chú:**

Khi đào đất, đá sụt bằng máy với các tổ hợp máy thiết bị thi công khác thì áp dụng theo đơn giá dự toán công tác xúc đất, đá để đắp hoặc đổ đi quy định trong đơn giá dự toán xây dựng công trình - phần xây dựng theo công bố của tỉnh Đắk Lắk.

**SC.36400 SỬA NỀN, MÓNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6, ĐẤT CHỌN LỘC***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

**SC.36410 SỬA NỀN, MÓNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6**Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sửa nền, móng bằng cát, đá xô bò, đá 4x6</b>				
	<b>Sửa bằng cát</b>				
SC.36411	- Thi công bằng thủ công	m <sup>3</sup>	294.848	124.852	
SC.36412	- Bằng thủ công + máy	m <sup>3</sup>	294.848	35.406	40.719
	<b>Sửa bằng đá xô bò</b>				
SC.36413	- Thi công bằng thủ công	m <sup>3</sup>	280.262	119.261	
SC.36414	- Bằng thủ công + máy	m <sup>3</sup>	280.262	59.631	63.815
	<b>Sửa bằng đá dăm 4x6</b>				
SC.36415	- Thi công bằng thủ công	m <sup>3</sup>	351.912	186.346	
SC.36416	- Bằng thủ công + máy	m <sup>3</sup>	351.912	55.904	95.012

**SC.36420 SỬA NỀN, MÓNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỘC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)**Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sửa nền, móng bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)</b>				
	<b>Thi công bằng thủ công</b>				
SC.36421	- Độ chặt yêu cầu K = 0,85	m <sup>3</sup>		162.121	
SC.36422	- Độ chặt yêu cầu K = 0,90	m <sup>3</sup>		184.483	
SC.36423	- Độ chặt yêu cầu K = 0,95	m <sup>3</sup>		219.888	
	<b>Thi công bằng thủ công + máy</b>				
SC.36424	- Độ chặt yêu cầu K = 0,85	m <sup>3</sup>		65.221	57.007
SC.36425	- Độ chặt yêu cầu K = 0,90	m <sup>3</sup>		74.538	65.151
SC.36426	- Độ chặt yêu cầu K = 0,95	m <sup>3</sup>		126.715	73.295

## SC.36500 ĐẤP ĐẤT SÉT

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san, xăm vằm và luyện đất, đấp theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất sét trong phạm vi 30m (khai thác, vận chuyển đất sét chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.36501	<b>Đấp đất sét tầng phòng nước</b> - Thân công	m <sup>3</sup>		163.491	
SC.36502	- Sau mố cầu	m <sup>3</sup>		146.282	
SC.36503	Đấp đất sét bờ vây thi công	m <sup>3</sup>		129.072	

## SC.36600 SỬA MẶT ĐƯỜNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN

*Thành phần công việc:*

Sửa mặt đường cũ, quét dọn hoàn thiện mặt đường đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.36601	<b>Sửa mặt đường đất cấp phối tự nhiên</b> - Thi công bằng thủ công	100m <sup>2</sup>		764.523	
SC.36602	- Thi công bằng cơ giới	100m <sup>2</sup>		39.471	113.461

## SC. 37100 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DÂY CỎ LỀ ĐƯỜNG

*Thành phần công việc:*

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng theo yêu cầu kỹ thuật, dây cỏ lề, dây đến tận góc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.37101	- Bạt lề đường	10m <sup>2</sup>		41.303	
SC.37102	- Dây cỏ lề đường	10m <sup>2</sup>		36.140	

## SC.37200 PHÁT QUANG ĐỌC HAI BÊN ĐƯỜNG

*Thành phần công việc:*

- Phát, chặt cây non, tre, nứa, lồ ô... hai bên đường, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.37201	- Phát quang dọc hai bên đường	m <sup>2</sup>		3.786	

## SC.37300 TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY XANH

*Thành phần công việc:*

- Trồng cây: chuẩn bị, đòà hố, bổ sung đất mùn, trồng cây, tưới nước chăm sóc cây đến khi bén rễ.
- Chăm sóc cây: vun xới, cắt tỉa, làm cỏ, bón phân theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.37301	- Trồng cây xanh	100 cây	2.407.858	1.453.499	225.663
SC.37302	- Chăm sóc cây xanh	lần/ 100 cây	9.525	279.519	2.257

## SC.37400 SỬA CHỮA VỈA HÈ, XỬ LÝ NỀN VỈA HÈ

### SC.37410 SỬA CHỮA VỈA HÈ

*Thành phần công việc:*

- Sau khi nền vỉa hè đã được xử lý, thực hiện sửa chữa vỉa hè đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Sửa chữa vỉa hè bằng:
  - Láng vữa xi măng cát có modul ML=1,5 ÷ 2 mác 100, dày 3cm.
  - Lát gạch khía 20x20cm, vữa xi măng cát có modul ML=1,5 ÷ 2 lót mác 75.
  - Bê tông đá dăm 1x2cm mác 200, độ sụt 2 ÷ 4, dày 3cm; láng bằng vữa xi măng cát có modul ML=1,5 ÷ 2 mác 100, dày 2cm.
  - Bềng sỏi rửa lớp vữa xi măng cát có modul ML=1,5 ÷ 2 mác 100, dày 2cm, lớp lót bằng bê tông đá dăm 1x2cm mác 200, độ sụt 2 ÷ 4, dày 5cm.

## SC.37420 XỬ LÝ NỀN VÍA HÈ

*Thành phần công việc:*

Đào phân diện tích vỉa hè bị hư hỏng bằng thủ công, bốc dỡ vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m, đắp cát dày 10cm tưới nước bằng xe tưới nước, trộn vữa, đổ và đầm bê tông nền đá 4x6cm, mác 150, độ sụt  $2 \div 4$ , dày 10cm, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sửa chữa vỉa hè bằng</b>				
SC.37411	- Xi măng cát vàng mác 100	m <sup>2</sup>	28.430	28.447	
SC.37412	- Gạch khía 20x20cm	m <sup>2</sup>	45.571	49.783	
SC.37413	- Bê tông đá 1x2 mác 200	m <sup>2</sup>	49.082	35.559	
SC.37414	- Sỏi rửa BT đá 1x2 mác 200	m <sup>2</sup>	109.278	71.118	
SC.37421	- Xử lý nền của vỉa hè	m <sup>2</sup>	100.010	53.339	223

## SC.38100 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐẪO NHIỆT ( CÔNG NGHỆ SƠN NÓNG)

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị kẻ sơn, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (công nghệ sơn nóng)</b>				
SC.38101	- Chiều dày lớp sơn $\leq 1,0$ mm	m <sup>2</sup>	481.601	31.429	43.637
SC.38102	- Chiều dày lớp sơn $\leq 1,5$ mm	m <sup>2</sup>	648.245	35.358	43.637
SC.38103	- Chiều dày lớp sơn $\leq 2,0$ mm	m <sup>2</sup>	848.150	39.286	43.637

## SC.38200 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH

*Thành phần công việc:*

Bốc dỡ, vận chuyển vật tư ra công trường bằng xe ô tô 2,5T. Làm vệ sinh dải phân cách, canh giữ giao thông và sơn trắng đá 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách). Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang).

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.38211	- Sơn mới dải phân cách	m <sup>2</sup>	26.109	39.115	20.505
SC.38212	- Sơn lại dải phân cách	m <sup>2</sup>	26.109	46.227	20.505
SC.38221	- Dán màng phản quang đầu dải phân cách	m <sup>2</sup>	418.000	71.118	20.505

## SC.39100 LAU CHÙI CỌC TIÊU, BIỂN BÁO

*Thành phần công việc:*

- Lau chùi cọc tiêu, biển báo bằng thủ công đảm bảo đúng yêu cầu quy định.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.39101	- Lau chùi cọc tiêu, biển báo	cái		5.209	

**SC.39200 GIA CÔNG LẮP ĐẶT BẢNG BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ, BẢNG TÊN ĐƯỜNG BẰNG TÔN DÀY 2MM**

*Thành phần công việc:*

Lấy dấu, cắt và gia công thành bảng, sơn 3 nước: 1 nước chống gỉ, 2 nước sơn màu, vẽ hình 3 nước sơn, tháo biển báo cũ, lắp biển báo mới theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển biển báo, nhân lực bằng ô tô 2,5 tấn trong phạm vi 30km.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia công lắp đặt bảng báo hiệu đường bộ bằng tôn dày 2mm</b>				
SC.39201	- Thay mới loại tròn	cái	438.190	467.603	17.087
SC.39202	- Thay mới loại vuông, tam giác, chữ nhật	cái	338.464	467.603	17.087
SC.39203	- Vẽ lại bảng báo hiệu đường bộ	cái	38.924	195.576	17.087
	<b>Gia công lắp đặt bảng tên đường 0,3x0,3m bằng tôn dày 2mm</b>				
SC.39204	- Thay mới	cái	52.891	69.340	17.087
SC.39205	- Vẽ lại	cái	5.843	35.559	17.087

## SC.39300 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT TRỤ ĐỠ BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

*Thành phần công việc:*

Lấy dấu, cắt sắt, khoan lỗ, chụp đầu ống bằng nắp chụp nhựa (đối với sắt ống tròn), cạo rỉ, sơn 3 nước (1 nước sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu), đào đất. Trộn vữa, đổ, đầm bê tông đá 1x2 làm chân trụ. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc dỡ, vận chuyển trụ đờ biển báo, vật liệu khác và nhân lực trong phạm vi 30km bằng ô tô.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia công, lắp đặt trụ đờ biển báo hiệu đường</b>				
SC.39301	- Bảng thép hình L	cái	278.435	184.908	70.834
SC.39302	- Bảng thép hình U	cái	340.331	184.908	70.834
SC.39303	- Bảng thép hình I	cái	411.901	184.908	70.834
SC.39304	- Bảng sắt ống đường kính 60	cái	242.136	177.796	41.010
SC.39305	- Bảng sắt ống đường kính 80	cái	312.003	211.577	41.010
SC.39306	- Gia công, lắp đặt trụ đờ và biển báo phản quang tròn đường kính 90cm	cái	1.334.199	222.245	41.010
SC.39307	- Gia công, lắp đặt trụ và biển báo phản quang tam giác 90x90x90	cái	923.649	222.245	41.010
SC.39308	- Gia công, lắp đặt trụ và biển báo phản quang vuông 90x90cm	cái	1.657.599	222.245	41.010

**Ghi chú:** Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, mác 150, độ sụt 2-4 cm.

## SC.39400 THAY THẾ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DẢI PHÂN CÁCH

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại các ống thép  $\Phi$  50mm, tấm sóng, lắp đặt lại ống thép, tấm sóng, sơn, thẳng hàng (nếu sử dụng loại ống thép  $\Phi$  50mm và tấm sóng), hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc xếp, vận chuyển trụ, cột bê tông và nhân lực trong phạm vi  $\leq$ 50km.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay thế trụ bê tông dải phân cách</b>				
SC.39401	- Trụ bê tông	cái	101.807	266.694	46.512
SC.39402	- Cột bê tông	cái	24.180	266.694	46.512

## SC.39500 GẮN VIÊN PHẢN QUANG, CHÙI RỬA DẢI PHÂN CÁCH

*Thành phần công việc:*

- Gắn viên phản quang: Bóc dỡ, vận chuyển vật tư ra công trường bằng xe ô tô 2,5 tấn. Làm vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn thiết kế kỹ thuật. Làm vệ sinh lò nung keo.

- Chùi rửa dải phân cách: Bóc dỡ, vận chuyển công cụ ra công trường bằng xe ô tô 2,5 tấn. Chùi rửa dải phân cách bằng nước và bột giặt, quét dọn mặt đường đảm bảo yêu cầu quy định.

Đơn vị tính: đồng/viên,m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.39511	<b>Gắn viên phản quang</b> - Trên mặt bê tông	viên	84.103	12.801	9.878
SC.39512	- Trên mặt đường nhựa	viên	69.690	12.268	9.878
SC.39521	- Chùi rửa dải phân cách	m <sup>2</sup>	715	25.069	11.134

## SC.39600 THAY THẾ ỐNG THÉP F50, TẮM SONG DẢI PHÂN CÁCH

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cưa, tháo dỡ ống thép, tấm song cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm song liền kề, lắp đặt ống thép, tấm song theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép D50, hoàn thiện công tác thay thế. Vận chuyển ống thép, tấm song, nhân lực trong phạm vi 30km.

Đơn vị tính: đồng/m, tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.39610	<b>Gắn viên phản quang</b> - Thay thế ống thép đường kính 50mm	m	45.279	35.559	10.232
SC.39620	- Thay thế tấm tôn lượn sóng	tấm	149.884	266.694	9.767

**SC.39700 SẢN XUẤT BIỂN BÁO PHẢN QUANG***Thành phần công việc:*

Lấy dấu, cắt gò thành bảng, in bảng, chùi khuôn bảng, rửa màng in, vẽ khuôn mẫu tráng màng phim, cắt màng dán, cán hấp, phơi bảng.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sản xuất biển báo phản quang</b>				
SC.39701	- Biển vuông 60x60cm	cái	240.392	181.352	
SC.39702	- Biển tròn đường kính 70, bát giác cạnh 25cm	cái	307.399	190.242	
SC.39703	- Biển tam giác cạnh 70cm	cái	161.337	165.350	
SC.39704	- Biển chữ nhật 30x50cm	cái	98.179	122.679	

**SC.40000 SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG SẮT****SC.41000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, CÁC CẤU KIỆN CỦA DÀM THÉP CẦU ĐƯỜNG SẮT***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ v.v... sản xuất cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Lắp thử, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

**SC.41100 GIA CÔNG THANH MẠ HẠ, MẠ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41101	- Gia công thanh mạ hạ, mạ thượng, thanh đầu dàn	tấn	17.728.274	5.582.569	3.046.591
SC.41102	- Gia công bản nút dàn chủ	tấn	17.861.378	7.562.594	5.462.948

**SC.41200 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41201	- Gia công thanh đứng, thanh treo	tấn	17.694.028	3.987.549	3.379.013
SC.41202	- Gia công thanh xiên	tấn	17.732.520	5.264.351	3.473.028

**SC.41300 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41301	- Gia công hệ liên kết dọc trên	tấn	17.470.605	5.252.565	3.283.030
SC.41302	- Gia công hệ liên kết dọc dưới	tấn	17.496.481	5.244.708	3.091.119

**SC.41400 GIA CÔNG DÀM DỌC, DÀM NGANG**

- Dầm dọc bao gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang bao gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41401	- Gia công dầm dọc	tấn	17.715.429	6.246.506	3.707.955
SC.41402	- Gia công dầm ngang	tấn	17.775.036	6.281.863	3.061.432

**SC.41500 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐƯỜNG NGƯỜI ĐI, SÀN TRÁNH XE TRÊN DÀM, ĐƯỜNG KIỂM TRA**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41501	- Gia công kết cấu thép đường người đi, dàn tránh xe	tấn	17.770.802	7.562.594	1.583.269
SC.41502	- Gia công kết cấu thép đường kiểm tra	tấn	18.419.101	5.366.495	1.726.530

**SC.42000 LIÊN KẾT HỆ DÀM THÉP BẰNG RI VÊ, BU LÔNG, HÀN**  
**SC.42100 TÁN RI VÊ BẰNG BÚA HOI ÉP**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, lò lửa, nung đinh, ném đinh, mở bu lông, lắp, tán đinh ri vê đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

*(Trường hợp gia cố tăng cường thêm vào kết cấu cũ: chi phí nhân công và máy được nhân hệ số K = 1,5).*

Đơn vị tính: đồng/con

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tán ri vê bằng búa hơi ép</b>				
	<b>Ri vê Φ 18 - 22</b>				
SC.42101	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán ngang	con	83.825	7.661	22.948
SC.42102	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán giữa	con	83.825	8.839	28.898
SC.42103	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán bổ	con	83.825	6.679	22.098
	<b>Ri vê Φ 24 - 26</b>				
SC.42104	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán ngang	con	89.175	9.822	35.697
SC.42105	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán giữa	con	89.175	12.768	15.299
SC.42106	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán bổ	con	89.175	8.643	30.598

**SC.42200 LẮP RÁP CẤU KIỆN SẮT THÉP BẰNG BU LÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, tháo liên kết bu lông, lới tạm, lắp bu lông liên kết đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

*(Trường hợp gia cố tăng cường thêm vào kết cấu cũ: chi phí nhân công và máy được nhân hệ số K = 1,5).*

Đơn vị tính: đồng/con

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp ráp cấu kiện thép bằng bu lông thường</b>				
SC.42201	- Trên bờ	con	7.970	5.404	
SC.42202	- Dưới nước	con	8.121	6.336	
	<b>Lắp ráp cấu kiện thép bằng bu lông cường độ cao</b>				
SC.42203	- Trên bờ	con	7.970	10.994	
SC.42204	- Dưới nước	con	8.121	13.231	

**SC.42300 LẮP RÁP CẤU KIỆN SẮT THÉP BẰNG LIÊN KẾT HÀN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, máy móc thiết bị, hàn ghép cấu kiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp ráp cấu kiện thép bằng liên kết hàn, trên cạn</b>				
SC.42301	- Chiều dày $\leq 12\text{mm}$	10m	288.633	432.148	599.374
SC.42302	- Chiều dày $> 12\text{mm}$	10m	424.995	805.367	1.087.101
	<b>Lắp ráp cấu kiện thép bằng liên kết hàn, dưới nước</b>				
SC.42303	- Chiều dày $\leq 12\text{mm}$	10m	290.906	550.007	719.837
SC.42304	- Chiều dày $> 12\text{mm}$	10m	424.995	966.441	1.292.768

**SC.43000 GIA CỐ DÀM CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chặt ri vê (hoặc tháo bu lông) cũ, bắt bu lông, lói giữ cầu kiện cũ, lắp ráp cầu kiện mới vào vị trí gia cố. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

**SC.43100 GIA CỐ MẠ HẠ, MẠ THƯỢNG, THANH CỐNG CẦU, BÀN NÚT DÀN CHỦ**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.43101	- Gia công thanh mạ hạ, mạ thượng, thanh đầu đàn	tấn	1.136.496	4.453.091	1.072.308
SC.43102	- Gia công bản nút dàn chủ	tấn	809.431	7.531.165	1.734.617

**SC.43200 GIA CỐ THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.43201	- Gia cố thanh đứng, thanh treo	tấn	1.091.278	4.384.340	1.055.310
SC.43202	- Gia cố thanh xiên	tấn	1.757.852	5.401.853	1.055.310

**SC.43300 GIA CỔ DÀM DỌC, DÀM NGANG, HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Gia cố hệ liên kết dọc cầu</b>				
SC.43301	- Gia cố dầm dọc	tấn	979.835	4.889.168	975.234
SC.43302	- Gia cố dầm ngang	tấn	1.541.059	6.698.297	1.009.232
SC.43303	- Gia cố liên kết dọc trên	tấn	938.827	5.727.928	958.235
SC.43304	- Gia cố liên kết dọc dưới	tấn	1.032.677	5.971.502	975.234

**SC.44000 LẮP MỚI HỆ MẶT CẦU VÀ THÁO DỠ HỆ MẶT CẦU CŨ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cưa cắt, khoan lỗ, khắc ngàm tà vẹt mặt cầu, tháo dỡ hệ mặt cầu cũ, lắp dựng mặt cầu mới theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.44001	- Làm mới hệ mặt cầu	m <sup>2</sup>	1.931.183	1.348.943	9.376
SC.44002	- Tháo dỡ hệ mặt cầu cũ	m <sup>2</sup>	4.091	639.935	

**SC.45000 LẮP DỰNG CẦU KIỆN DÀM THÉP CÁC LOẠI***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển cầu kiện đến vị trí mô trụ, cầu lắp, đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp dựng dầm thép các loại</b>				
SC.45010	- Trên cạn	tấn	297.550	3.555.195	1.958.668
SC.45020	- Dưới nước	tấn	302.254	4.469.388	2.683.314

**SC.50000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT**  
**SC.51000 THAY THỂ RAY, TÀ VỆT, THANH GIÀNG CỤ LY**  
**SC.51100 THAY THỂ RAY**

*Thành phần công việc:*

Xả, vận chuyển ray, phụ kiện trong phạm vi 150m, lắp ráp ray đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

**SC.51110 ĐƯỜNG 1M TÀ VỆT SẮT**

Đơn vị tính: đồng/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay thế ray, đường 1m tà vẹt sắt</b>				
SC.51111	- Ray P38 - P50, L = 12,5, R $\leq$ 500m	thanh	6.579.046	377.779	
SC.51112	- Ray P38 - P50, L = 12,5, R $>$ 500m	thanh	6.579.046	314.816	
SC.51113	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R $\leq$ 500m	thanh	4.841.668	289.630	
SC.51114	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R $>$ 500m	thanh	4.841.668	241.359	
SC.51115	- Ray P24 - P26, L = 10, R $\leq$ 500m	thanh	3.265.053	228.766	
SC.51116	- Ray P24 - P26, L = 10, R $>$ 500m	thanh	3.265.053	190.988	
SC.51117	- Ray P50, L = 25m, R $\leq$ 500m	thanh	29.674.770	755.557	
SC.51118	- Ray P50, L = 25m, R $>$ 500m	thanh	29.674.770	524.693	

**SC.51120 ĐƯỜNG 1M TÀ VỆT GỖ**

Đơn vị tính: đồng/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay thế ray, đường 1m tà vẹt gỗ</b>				
SC.51121	- Ray P38 - P50, L = 12,5, R $\leq$ 500m	thanh	6.579.046	272.840	
SC.51122	- Ray P38 - P50, L = 12,5, R $>$ 500m	thanh	6.579.046	226.667	
SC.51123	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R $\leq$ 500m	thanh	4.841.668	209.877	
SC.51124	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R $>$ 500m	thanh	4.841.668	174.198	
SC.51125	- Ray P24 - P26, L = 10, R $\leq$ 500m	thanh	3.265.053	163.704	
SC.51126	- Ray P24 - P26, L = 10, R $>$ 500m	thanh	3.265.053	136.420	

**SC.51130 ĐƯỜNG 1M TÀ VỆT BÊ TÔNG**

Đơn vị tính: đồng/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51131	<b>Thay thế ray, đường 1m tà vẹt bê tông</b> - Ray P38 - P50, L = 12,5, R≤500m	thanh	6.579.046	638.026	
SC.51132	- Ray P38 - P50, L = 12,5, R>500m	thanh	6.579.046	530.989	
SC.51133	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R≤500m	thanh	4.841.668	621.236	
SC.51134	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R>500m	thanh	4.841.668	518.396	
SC.51135	- Ray P24 - P26, L = 10, R≤500m	thanh	3.265.053	606.545	
SC.51136	- Ray P24 - P26, L = 10, R>500m	thanh	3.265.053	505.804	

**SC.51200 THAY THẾ TÀ VỆT***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào, vận chuyển tà vẹt trong phạm vi 1500m, lắp tà vẹt bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

**SC.51210 ĐƯỜNG 1M TÀ VỆT GỖ, TÀ VỆT SẮT**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51211	<b>Thay thế tà vẹt gỗ, tà vẹt sắt, đường ray 1m</b> - Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái	342.454	71.358	
SC.51212	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái	314.565	54.568	
SC.51213	- Tà vẹt sắt	cái	342.203	56.667	

**SC.51220 ĐƯỜNG 1M TÀ VỆT BÊ TÔNG**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51221	<b>Thay thế tà vẹt bê tông, đường ray 1m</b> - Tà vẹt bê tông cóc cứng	cái	355.780	79.753	
SC.51222	- Tà vẹt bê tông cóc đàn hồi	cái	369.684	86.050	
SC.51223	- Tà vẹt bê tông K92	cái	192.490	96.543	

**SC.51230 ĐƯỜNG 1,435M TÀ VỆT GỖ, TÀ VỆT BÊ TÔNG**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay thế tà vẹt sắt, tà vẹt bê tông, đường ray 1,435m</b>				
SC.51231	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái	314.565	65.062	
SC.51232	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái	342.454	86.050	
SC.51233	- Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng	cái	318.585	96.543	
SC.51234	- Tà vẹt bê tông cóc đàn hồi	cái	389.463	102.840	
SC.51235	- Tà vẹt bê tông K92	cái	314.565	115.432	

**SC.51240 ĐƯỜNG LÔNG TÀ VỆT GỖ, TÀ VỆT BÊ TÔNG**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay đường lông tà vẹt gỗ, tà vẹt bê tông</b>				
SC.51241	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái	332.655	94.445	
SC.51242	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái	374.488	125.926	
SC.51243	- Tà vẹt bê tông	cái	418.974	165.803	

**SC.51250 THAY THANH GIẢNG CỤ LY***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo dỡ thanh giằng cũ, vận chuyển thanh giằng, phụ kiện trong phạm vi 30m, lắp thanh giằng mới đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu
- Thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 500m.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay thanh giằng cụ ly</b>				
SC.51251	- Đường 1m	bộ	15.075	41.975	
SC.51252	- Đường 1,435m	bộ	15.075	52.469	

## SC.51300 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG

*Thành phần công việc:*

- Cuốc, nhặt sạch cỏ, rác, sàng đá, loại đất, đá bản, chèn đá theo đúng yêu cầu kỹ thuật.  
Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu, đảm nền tạo mũi luyến thoát nước.

### SC.51310 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG 1M

Đơn vị tính: đồng/m đường

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Làm lại nền đá lòng đường</b>				
SC.51311	- Đường 1m tà vẹt sắt	m đường		274.258	
SC.51312	- Đường 1m tà vẹt gỗ	m đường		274.258	
SC.51313	- Đường 1m tà vẹt bê tông	m đường		286.447	

### SC.51320 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG 1,435M

Đơn vị tính: đồng/m đường

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Làm lại nền đá lòng đường</b>				
SC.51322	- Đường 1,435m tà vẹt gỗ	m đường		325.046	
SC.51323	- Đường 1,435m tà vẹt bê tông	m đường		337.236	

### SC.51330 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG LÒNG

Đơn vị tính: đồng/m đường

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Làm lại nền đá lòng đường</b>				
SC.51331	- Đường lòng tà vẹt gỗ	m đường		457.097	
SC.51332	- Đường lòng tà vẹt bê tông	m đường		473.349	

**SC.51340 NÂNG, GIẶT, CHÈN ĐƯỜNG****Thành phần công việc:**

- Dùng kích, xà beng, búa quốc nâng ray, tà vẹt từng đợt đến cao độ yêu cầu giặt đúng lượng và phương giặt. Chèn đường đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, nâng, giặt, chèn đợt 1, đợt 2, chỉnh lý đợt 1, đợt 2. Phòng vệ đảm bảo an toàn chạy tàu.

Đơn vị tính: đồng/cái tà vẹt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Nâng, giặt, chèn đường</b>				
SC.51341	- Đường tà vẹt sắt	cái		87.356	
SC.51342	- Đường tà vẹt gỗ	cái		75.167	
SC.51343	- Đường tà vẹt bê tông	cái		101.577	

**SC.51350 BỔ SUNG ĐÁ 4X6 VÀO ĐƯỜNG, GHI****Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, xả đá từ toa xuống đường, rải đều đá xuống đường vận chuyển điều hòa trong phạm vi 250m. Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51351	- Bổ sung đá 4x6 vào đường, ghi, tà vẹt sắt, gỗ, bê tông	m <sup>3</sup>	321.786	237.492	

**SC.51360 SỬA CHỮA RÃNH XƯƠNG CÁ****Thành phần công việc:**

- Đào, sửa rãnh xương cá đúng tiêu chuẩn: dài 1,5m, rộng 0,4m. Bóc xếp, vận chuyển, xếp đá vào rãnh. Cảnh giới bảo đảm an toàn chạy tàu.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sửa chữa rãnh xương cá</b>				
SC.51361	- Độ sâu rãnh 0,3m	cái	47.772	55.904	
SC.51362	- Độ sâu rãnh 0,5m	cái	79.620	80.129	
SC.51363	- Độ sâu rãnh 0,7m	cái	111.468	139.760	

## SC.51370 VẾT DỌN MƯƠNG RÃNH

*Thành phần công việc:*

- Dùng cuốc, xẻng vét dọn mương rãnh, xúc, vét đất, vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51371	<b>Vết dọn mương rãnh</b> - Lòng rãnh sâu 10cm	m		10.326	
SC.51372	- Lòng rãnh sâu 20cm	m		13.768	
SC.51373	- Lòng rãnh sâu 30cm	m		17.210	

## SC.51380 LÀM VAI ĐÁ ĐƯỜNG SẮT

*Thành phần công việc:*

- Làm vai đá đảm bảo mỹ quan, yêu cầu kỹ thuật. Mặt đường có độ dốc thoát nước, chân đá phải ngay thẳng, gọn gàng.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51381	- Làm vai đá đường sắt	m		5.590	

## SC.51400 SỬA CHỮA ĐƯỜNG NGANG

*Thành phần công việc:*

- Uốn 2 đầu ray hộ luân (ray hộ bánh).
- Vận chuyển ray hộ luân + phối kiện, tấm đan, cấp phối nhựa trong phạm vi 1500m.
- Tháo dỡ đường ngang cũ, thu hồi vận chuyển, xếp gọn trong phạm vi 1500m.
- Lắp đặt đường ngang, hoàn chỉnh đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

### SC.51410 ĐƯỜNG 1M

Đơn vị tính: đồng/m đường

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51411	<b>Sửa chữa đường ngang 1m</b> - Đường ngang lát tấm đan	m đường	379.806	493.211	
SC.51412	- Đường ngang đổ nhựa	m đường	289.334	623.335	
SC.51413	- Đường ngang không đặt ray hộ luân	m đường	370.226	451.236	

**SC.51420 ĐƯỜNG 1,435M**

Đơn vị tính: đồng/m đường

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sửa chữa đường ngang 1,435m</b>				
SC.51421	- Đường ngang lát tấm đan	m đường	244.014	541.483	
SC.51422	- Đường ngang đổ nhựa	m đường	485.600	684.199	

**SC.51430 ĐƯỜNG LỒNG**

Đơn vị tính: đồng/m đường

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Sửa chữa đường lồng</b>				
SC.51431	- Đường ngang lát tấm đan	m đường	192.224	648.520	
SC.51432	- Đường ngang đổ nhựa	m đường	351.948	820.619	

**SC.51500 THAY TÀ VỆT GHI***Thành phần công việc:*

Tháo dỡ tà vẹt cũ, thay tà vẹt mới đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật. Thu hồi, vận chuyển tà vẹt, vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 200m. Phòng vệ đảm bảo an toàn chạy tàu.

**SC.51510 ĐƯỜNG 1M**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay tà vẹt ghi đường 1m</b>				
SC.51511	- Tà vẹt ghi 2-2,9m	cái	517.728	77.654	
SC.51512	- Tà vẹt ghi 3,05-3,95m	cái	681.165	104.939	
SC.51513	- Tà vẹt ghi 4,1-4,83m	cái	813.471	125.926	

**SC.51520 THAY TÀ VỆT GHI, ĐƯỜNG 1,435M**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay tà vẹt ghi đường 1,435m</b>				
SC.51521	- Tà vẹt ghi 2-2,9m	cái	505.668	92.346	
SC.51522	- Tà vẹt ghi 3,05-3,95m	cái	669.105	125.926	
SC.51523	- Tà vẹt ghi 4,1-4,83m	cái	801.411	151.111	

**SC.51530 THAY TÀ VỆT GHI, ĐƯỜNG LÔNG**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay tà vẹt ghi đường lông</b>				
SC.51531	- Tà vẹt ghi 2-2,9m	cái	511.698	111.235	
SC.51532	- Tà vẹt ghi 3,05-3,95m	cái	675.135	151.111	
SC.51533	- Tà vẹt ghi 4,1-4,83m	cái	807.441	184.692	

**SC.51600 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỎ)***Thành phần công việc:*

Vận chuyển ray, phụ kiện trong phạm vi 200m. Tháo dỡ ray hộ luân cũ, lắp ray hộ luân mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ, xếp gọn trong phạm vi 200m. Phòng vệ đảm bảo an toàn chạy tàu.

**SC.51610 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỎ), ĐƯỜNG 1M**

Đơn vị tính: đồng/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51611	- Thay ray hộ luân ghi (chân thỏ), đường 1m	thanh	822.920	766.051	

**SC.51620 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỎ), ĐƯỜNG 1,435M**

Đơn vị tính: đồng/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51621	- Thay ray hộ luân ghi (chân thỏ), đường 1,435m	thanh	603.830	910.866	

**SC.51630 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỎ), ĐƯỜNG LỒNG**

Đơn vị tính: đồng/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51631	- Thay ray hộ luân ghi (chân thỏ), đường lồng	thanh	652.516	1.095.558	

**SC.51700 LÀM LẠI NỀN ĐÁ GHI, NÂNG; GIẶT, CHÈN GHI***Thành phần công việc:*

- Nhật sạch cỏ rác.
- Cuốc, sàng đá loại bỏ đất đá bẩn, vào đá, chèn đá theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

**SC.51710 LÀM LẠI NỀN ĐÁ GHI**

Đơn vị tính: đồng/1 bộ ghi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Làm lại nền đá ghi</b>				
SC.51711	- Đường 1m	bộ ghi		4.926.485	
SC.51712	- Đường 1,435m	bộ ghi		5.901.624	
SC.51713	- Đường lồng	bộ ghi		7.128.674	

## SC.51720 NÂNG, GIẶT, CHÈN GHI

*Thành phần công việc:*

Vào đá, nâng, giặt, chèn đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Nâng, giặt, chèn ghi</b>				
SC.51721	- Đường 1m	bộ		5.485.158	
SC.51722	- Đường 1,435m	bộ		6.500.928	
SC.51723	- Đường lồng	bộ		7.719.852	

## SC.51730 THÁO DỠ GHI CŨ

*Thành phần công việc:*

- Tháo dỡ ghi, phân loại
- Thu hồi, vận chuyển ghi, xếp gọn trong phạm vi 200m.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tháo dỡ ghi cũ</b>				
SC.51731	- Đường 1m	bộ		2.666.940	
SC.51732	- Đường 1,435m	bộ		3.164.769	
SC.51733	- Đường lồng	bộ		3.769.275	

## SC.51800 THAY TÂM GHI (CHUYÊN HƯỚNG)

*Thành phần công việc:*

- Vận chuyển tâm ghi, phụ kiện đến vị trí trong phạm vi 200m
- Tháo dỡ tâm ghi cũ.
- Lắp đặt tâm ghi mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 200m.
- Phòng vệ đảm bảo an toàn.

**SC.51810 THAY TÂM GHI, ĐƯỜNG 1M**  
**SC.51820 THAY TÂM GHI, ĐƯỜNG 1,435 M**  
**SC.51830 THAY TÂM GHI, ĐƯỜNG LỒNG**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay tâm ghi (chuyển hướng)</b>				
SC.51811	- Đường 1m	cái	223.613	1.183.706	
SC.51821	- Đường 1,435m	cái	205.020	1.378.892	
SC.51831	- Đường lồng	cái	225.092	1.712.596	

**SC.51900 THAY LƯỚI GHI**

*Thành phần công việc:*

- Vận chuyển tâm ghi, phụ kiện đến vị trí trong phạm vi 200m
- Tháo dỡ lưới ghi cũ.
- Thay lưới ghi mới.
- Thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 200m.
- Phòng vệ đảm bảo an toàn chạy tàu.

**SC.51910 THAY LƯỚI GHI, ĐƯỜNG 1M**  
**SC.51920 THAY LƯỚI GHI, ĐƯỜNG 1,435 M**  
**SC.51930 THAY LƯỚI GHI, ĐƯỜNG LỒNG**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay lưới ghi</b>				
SC.51911	- Đường 1m	cái	1.088.817	816.422	
SC.51921	- Đường 1,435m	cái	1.233.780	870.990	
SC.51931	- Đường lồng	cái	1.177.581	1.221.484	

## BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG

Được chọn để tính đơn giá công trình xây dựng -Phần sửa chữa tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
<b>I</b>	<b>Vật liệu</b>		
1	Bàn chải cước	cái	12.000
2	Bao tải	m2	6.000
3	Bể Inox dung tích 0,5m3	bể	1.673.000
4	Bể Inox dung tích 1,0m3	bể	2.509.000
5	Bể Inox dung tích 1,5m3	bể	3.727.000
6	Bể Inox dung tích 2,0m3	bể	5.236.000
7	Bể Inox dung tích 2,5m3	bể	6.364.000
8	Bể Inox dung tích 3,0m3	bể	7.327.000
9	Bể Inox dung tích 3,5m3	bể	8.409.000
10	Bể Inox dung tích 4,0m3	bể	9.418.000
11	Bể Inox dung tích 5,0m3	bể	11.273.000
12	Bể Inox dung tích 6,0m3	bể	13.909.000
13	Bể nhựa dung tích 0,25m3	bể	454.500
14	Bể nhựa dung tích 0,3m3	bể	545.400
15	Bể nhựa dung tích 0,4m3	bể	727.200
16	Bể nhựa dung tích 0,5m3	bể	909.000
17	Bể nhựa dung tích 0,7m3	bể	1.509.000
18	Bể nhựa dung tích 0,9m3	bể	1.636.200
19	Bể nhựa dung tích 1,0m3	bể	1.818.000
20	Bể nhựa dung tích 1,5m3	bể	2.718.000
21	Bể nhựa dung tích 2,0m3	bể	3.500.000
22	Bể nhựa dung tích 3,0m3	bể	5.136.000
23	Bể nhựa dung tích 4,0m3	bể	6.591.000

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu, nhân công</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá chưa có VAT (đồng)</b>
24	Bê tông atphan nhựa nóng hạt mịn	tấn	1.313.000
25	Bích thép đường kính 100mm	cái	90.000
26	Bích thép đường kính 150mm	cái	168.000
27	Bích thép đường kính 200mm	cái	252.000
28	Bích thép đường kính 250mm	cái	444.000
29	Bích thép đường kính 300mm	cái	504.000
30	Bích thép đường kính >300 mm	cái	780.000
31	Biển báo phản quang tam giác 90x90x90cm	cái	736.000
32	Biển báo phản quang tròn đường kính 90cm	cái	1.127.000
33	Biển báo phản quang vuông 90x90cm	cái	1.435.000
34	Bột bả	kg	6.800
35	Bột đá	kg	2.500
36	Bột giặt	kg	30.000
37	Bột màu	kg	25.000
38	Bột nhôm	kg	6.200
39	Bột phấn	kg	10.000
40	Bột sơn (trắng hoặc vàng)	cái	159.100
41	Bu lông	kg	6.900
42	Bu lông + lõi	con	12.800
43	Bu lông + lõi giữ cầu kiện	cái	12.800
44	Bu lông M16	cái	6.900
45	Bu lông M17 - M30	cái	6.900
46	Bu lông M18x26	cái	7.500
47	Bu lông M20	cái	11.800
48	Bu lông M20x30	cái	7.400
49	Bu lông M20x80	cái	7.900
50	Bu lông M22x200	cái	15.000
51	Bu lông móc cầu M20 X 275	cái	12.765

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu, nhân công</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá chưa có VAT (đồng)</b>
52	Bu lông phòng xô M19 x 195 - 295	cái	40.475
53	Bu lông suốt ngang	cái	1.250
54	Bu lông, rông đen	cái	14.600
55	Các tông amiăng	m2	25.000
56	Cacbon asphalt	tấn	1.990.000
57	Căn nhựa 04-06	cái	2.500
58	Căn sắt C3-C4	cái	2.500
59	Cao su tấm	kg	100.000
60	Cấp phối nhựa	m3	1.409.928
61	Cát	m3	213.000
62	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	218.500
63	Cát vàng	m3	213.000
64	Cây chống > f10cm	cây	20.000
65	Cây giống	cây	23.810
66	Chì thời	kg	25.000
67	Chổi cáp	cái	36.000
68	Chổi tàu cau	cái	3.171
69	Cóc đàn hồi	cái	2.500
70	Cóc nhựa	cái	2.500
71	Cóc, bulông cóc	cái	15.000
72	Cồn 90 độ	lít	27.300
73	Cột bê tông	cái	23.941
74	Cốt ép	m2	13.000
75	Cốt thép	kg	13.275
76	Cờ D8-10 dài 4-5m	m	20.106
77	Củ đậu	cái	1.250
78	Củ đậu + suốt	cái	3.750
79	Củi	kg	1.000

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu, nhân công</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá chưa có VAT (đồng)</b>
80	Đá 0 - 4cm	m <sup>3</sup>	157.000
81	Đá 4 - 8	m <sup>3</sup>	265.400
82	Đá 4x6	m <sup>3</sup>	266.600
83	Đá 2x4	m <sup>3</sup>	283.600
84	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	300.400
85	Đá cẩm thạch 20x20cm	m <sup>2</sup>	682.000
86	Đá cẩm thạch 30x30cm	m <sup>2</sup>	682.000
87	Đá cẩm thạch 40x40cm	m <sup>2</sup>	682.000
88	Đá cắt	viên	15.500
89	Đá chẻ 10x10x20	viên	1.500
90	Đá chẻ 15x20x25	viên	3.800
91	Đá chẻ 20x20x25	viên	4.900
92	Đá dăm chèn	m <sup>3</sup>	266.400
93	Đá dăm nhựa nguội	tấn	420.000
94	Đá Granít 4 x 6	m <sup>3</sup>	800.000
95	Đá hoa cương 20x20cm	m <sup>2</sup>	682.000
96	Đá hoa cương 30x30cm	m <sup>2</sup>	682.000
97	Đá hoa cương 40x40cm	m <sup>2</sup>	682.000
98	Đá hộc	m <sup>3</sup>	265.400
99	Đá mài	viên	4.238
100	Đá mặt 0,015 - 1	m <sup>3</sup>	140.000
101	Đá trắng	kg	1.000
102	Đá trắng nhỏ	kg	1.000
103	Đá xanh miêng	m <sup>3</sup>	118.200
104	Đá xô bồ	m <sup>3</sup>	212.320
105	Đất cấp phối tự nhiên	m <sup>3</sup>	25.280
106	Đất đèn	kg	7.000
107	Đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên	m <sup>3</sup>	25.280

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu, nhân công</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá chưa có VAT (đồng)</b>
108	Dầu bôi	kg	14.510
109	Dầu bóng	kg	70.000
110	Dầu CK20	kg	30.000
111	Dầu công nghiệp	kg	6.000
112	Dầu DO	lít	14.673
113	Dầu hoả	kg	17.126
114	Dầu mazút	kg	13.375
115	Dầu mỡ	kg	14.510
116	Dầu nhờn	kg	14.510
117	Dầu phanh	kg	30.000
118	Dây chì	kg	25.000
119	Dây thép	kg	15.000
120	Dây thép buộc	kg	15.000
121	Dây thép đường kính 4	kg	13.275
122	Dây thừng	m	1.000
123	Đệm	cái	25.000
124	Đệm cao su	cái	25.000
125	Đệm chung	cái	25.000
126	Đệm chung tâm ghi	cái	25.000
127	Đệm củ đậu lõi ghi	cái	45.000
128	Đệm đầu	tấm	45.000
129	Đệm gót	tấm	25.000
130	Đệm gót tâm ghi	cái	25.000
131	Đệm sắt	cái	13.875
132	Đệm tâm ghi	cái	25.000
133	Đệm trượt	cái	25.000
134	Đinh	kg	18.000
135	Đinh 10 cm	kg	18.000

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu, nhân công</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá chưa có VAT (đồng)</b>
136	Đinh 6cm	kg	18.000
137	Đinh bu lông	kg	13.073
138	Đinh các loại	kg	18.000
139	Đinh cầu	cái	1.701
140	Đinh crămpông	cái	6.000
141	Đinh đệm trượt	cái	4.860
142	Đinh đĩa	cái	1.000
143	Đinh suốt	cái	3.000
144	Đinh suốt - cóc	cái	3.000
145	Đinh suốt - củ đậu	cái	3.000
146	Đinh ti rô pông	cái	967
147	Đinh xoắn	cái	4.860
148	Đồng lá	kg	35.000
149	Dung môi PUH3519	lít	25.000
150	Dung môi PUV	lít	25.000
151	Fibrô úp nóc	m	22.000
152	Fibrô xi măng	m <sup>2</sup>	36.200
153	Flinkote	kg	26.824
154	Foocmica	m <sup>2</sup>	82.456
155	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	4.200
156	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	4.602
157	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	4.818
158	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	6.500
159	Gạch Ceramic 30x30cm (Ceramic)	viên	13.500
160	Gạch Ceramic 40x40cm (Ceramic)	viên	26.533
161	Gạch Ceramic 50x50cm (Ceramic)	viên	44.000
162	Gạch chi	viên	1.314
163	Gạch chi 6,5x10,5x22cm	viên	1.314

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu, nhân công</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá chưa có VAT (đồng)</b>
164	Gạch chịu lửa	kg	3.890
165	Gạch chống nóng 6 lỗ 22x15x10,5cm	viên	825
166	Gạch chống nóng 10 lỗ 22x22x10,5cm	viên	1.550
167	Gạch chống nóng 4 lỗ 22x10,5x15cm	viên	1.550
168	Gạch Granit nhân tạo 30x30cm	viên	14.818
169	Gạch Granit nhân tạo 40x40cm	viên	28.333
170	Gạch Granit nhân tạo 50x50cm	viên	44.000
171	Gạch khía 20x20cm	viên	1.091
172	Gạch lá dừa 10x20cm	viên	1.091
173	Gạch lá dừa 20x20cm	viên	1.091
174	Gạch lá nem 20x20cm	viên	1.091
175	Gạch ống 10x10x20cm	viên	750
176	Gạch ống 8x8x19cm (Thủ công)	viên	667
177	Gạch ốp 11x11cm (Ceramic)	viên	1.120
178	Gạch ốp 15x15cm (Ceramic)	viên	2.090
179	Gạch ốp 20x15cm (Ceramic)	viên	2.090
180	Gạch ốp gồm tráng men 3x10cm	viên	2.732
181	Gạch ốp 20x20cm (Ceramic)	viên	3.190
182	Gạch ốp 20x30cm (Ceramic)	viên	3.190
183	Gạch ốp 20x10cm (Ceramic)	viên	3.740
184	Gạch ốp 6x20cm (Ceramic)	viên	16.182
185	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	957
186	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.200
187	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.300
188	Gạch Silicat 6,5x12x25cm	viên	1.100
189	Gạch thẻ	viên	622
190	Gạch thẻ 4x8x19cm (thủ công)	viên	622
191	Gạch thẻ 5x10x20cm (thủ công)	viên	622

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu, nhân công</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá chưa có VAT (đồng)</b>
192	Gạch thông gió 20x20cm	viên	4.000
193	Gạch thông gió 30x30cm	viên	8.000
194	Gạch ví	m2	45.000
195	Gạch xi măng 30x30cm	viên	14.636
196	Gạch xi măng 40x40cm	viên	14.636
197	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m2	89.676
198	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m2	155.000
199	Giáo thép	kg	16.190
200	Giấy dầu	m2	4.200
201	Giấy ép cứng	m2	50.000
202	Giấy ráp	m2	25.000
203	Giấy ráp mịn	m2	25.000
204	Giấy ráp thô	m2	25.000
205	Giẻ lau	kg	2.000
206	Gioăng cao su đường kính 100mm	cái	21.310
207	Gioăng cao su đường kính 150mm	cái	29.700
208	Gioăng cao su đường kính 200mm	cái	51.260
209	Gioăng cao su đường kính 250mm	cái	69.630
210	Gioăng cao su đường kính 300mm	cái	91.960
211	Gioăng cao su đường kính >300 mm	cái	151.140
212	Gỗ	m3	4.400.000
213	Gỗ chống	m3	4.000.000
214	Gỗ đà, chống	m3	4.000.000
215	Gỗ đà nẹp	m3	4.000.000
216	Gỗ dán (ván ép)	m2	39.280
217	Gỗ kê	m3	4.000.000
218	Gỗ kê, sàn Công tác	m3	4.400.000
219	Gỗ lambris	m3	5.280.000

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu, nhân công</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá chưa có VAT (đồng)</b>
220	Gỗ nẹp	m	17.600
221	Gỗ nhóm 4	m <sup>3</sup>	4.400.000
222	Gỗ thanh 120x120x1700mm	thanh	50.000
223	Gỗ ván	m <sup>3</sup>	4.400.000
224	Gỗ ván cầu công tác	m <sup>3</sup>	4.400.000
225	Gỗ ván dày 3cm	m <sup>3</sup>	4.400.000
226	Gỗ xẻ	m <sup>3</sup>	4.400.000
227	Gỗ ván làm Lambris	m <sup>3</sup>	5.280.000
228	Gỗ xẻ (3x1cm)	m <sup>3</sup>	4.400.000
229	Keo Bituminuos	kg	40.000
230	Keo dán (lắp đặt đường tàu)	kg	960.307
231	Keo dán (dán formica)	kg	25.000
232	Keo Epoxy	kg	134.310
233	Keo Megapoxy	kg	181.636
234	Khí ga	kg	22.727
235	Kính	m <sup>2</sup>	75.000
236	Lập lách	thanh	77.000
237	Li tô 3x3cm	m	3.000
238	Lưỡi cắt bê tông D356mm	cái	125.000
239	Lưỡi ghi đường 1,435m	cái	380.000
240	Lưỡi ghi đường 1m	cái	380.000
241	Lưỡi ghi đường lồng	cái	380.000
242	Lưới thép mạ	m <sup>2</sup>	45.000
243	Màng phản quang	m <sup>2</sup>	380.000
244	Matít	kg	6.800
245	Mỡ	kg	15.000
246	Mỡ bò	kg	18.000
247	Mỡ chì	kg	18.000

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu, nhân công</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá chưa có VAT (đồng)</b>
248	Mỡ PLS	kg	18.000
249	Móc sắt	cái	2.000
250	Móc sắt đậm	cái	2.000
251	Móng trâu	cái	18.000
252	Mực in cao cấp	lít	150.000
253	Mũi đục	cái	20.000
254	Mũi khoan bê tông đường kính 14-20	cái	180.000
255	Mũi khoan đường kính <=16	cái	30.000
256	Mũi khoan đường kính 12mm	cái	25.000
257	Mũi khoan đường kính 16mm	cái	30.000
258	Mũi khoan đường kính 20 mm	cái	40.000
259	Mũi khoan đường kính 22mm	cái	45.000
260	Mũi khoan đường kính 24mm	cái	65.000
261	Mũi khoan hợp kim đường kính 24mm	cái	260.000
262	Mũi khoan hợp kim đường kính 40 mm	cái	315.000
263	Mũi khoan hợp kim đường kính 70 mm	cái	450.000
264	Mũi khoan hợp kim đường kính 80 mm	cái	560.000
265	Mũi khoan kim cương đường kính 50 mm	cái	340.000
266	Mũi khoan kim cương đường kính 60 mm	cái	410.000
267	Nắp chụp nhựa đường kính 60	cái	8.325
268	Nắp chụp nhựa đường kính 80	cái	8.325
269	Nắp na	cái	4.273
270	Nẹp gỗ	m	880
271	Ngói 75v/m <sup>2</sup>	viên	2.200
272	Ngói 22v/m <sup>2</sup>	viên	4.731
273	Ngói 13v/m <sup>2</sup>	viên	8.200
274	Ngói âm dương	viên	7.000
275	Ngói bò	viên	12.050

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu, nhân công</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá chưa có VAT (đồng)</b>
276	Nhũ tương gốc Axít 60%	kg	17.344
277	Nhựa bi tum số 4	kg	17.344
278	Nhựa đặc	kg	16.700
279	Nhựa đường	kg	17.344
280	Nước	lít	6
281	Nước	m <sup>3</sup>	6.055
282	Ô xy	chai	90.909
283	Ống thép đường kính 50 mm	m	40.600
284	Ống thép hàn đường kính 100mm	m	99.900
285	Ống thép hàn đường kính 150mm	m	179.000
286	Ống thép hàn đường kính 200mm	m	237.500
287	Ống thép hàn đường kính 250mm	m	296.000
288	Ống thép hàn đường kính 300mm	m	354.500
289	Ống thép hàn đường kính 350mm	m	413.000
290	Phần talíc	kg	1.200
291	Phân vi sinh	kg	3.810
292	Phèn chua	kg	4.000
293	Phụ gia	kg	15.000
294	Phụ gia Sika	kg	49.200
295	Que hàn	kg	22.727
296	Răng cào	bộ	5.430.298
297	Ray hộ luân đường 1,435m	m	38.500
298	Ray hộ luân đường 1m	m	38.500
299	Ray hộ luân đường lồng	m	38.500
300	Ray P 24-26 L = 10 m	thanh	3.113.409
301	Ray P 30-33 L = 12,5 m	thanh	4.682.180
302	Ray P38-50 (12,5m)	thanh	6.381.714
303	Ray P50 (25m)	thanh	29.362.534

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu, nhân công</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá chưa có VAT (đồng)</b>
304	Rivê d18-22	con	75.000
305	Rivê d24-26	con	80.000
306	Rom	kg	50.000
307	Rông đen	cái	2.000
308	Rông đen lò so	cái	2.000
309	Rông đen phẳng	cái	2.000
310	Sắt chữ U	cái	15.815
311	Sắt dàn giáo	kg	16.190
312	Sắt hình	kg	15.815
313	Sắt ống fi 60 mm	m	45.231
314	Sắt ống fi 80 mm	m	60.730
315	Sắt tấm	kg	15.815
316	Sỏi hạt lớn	kg	151
317	Son	kg	55.000
318	Son (trắng, đỏ)	kg	55.000
319	Son Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	55.000
320	Son chống gỉ	kg	45.000
321	Son lót	kg	42.273
322	Son màu	kg	55.000
323	Suốt	cái	50.000
324	Suốt củ đậu	cái	30.000
325	Tà vệt 16x22x220	cái	340.736
326	Tà vệt 2-2,9m	cái	449.152
327	Tà vệt 3,05-3,95m	cái	611.776
328	Tà vệt 4,1-4,83m	cái	743.424
329	Tà vệt bê tông cốt cứng đường 1m	cái	145.000
330	Tà vệt bê tông cốt đàn hồi đường 1m	cái	145.000
331	Tà vệt bê tông đường lồng	cái	145.000

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu, nhân công</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá chưa có VAT (đồng)</b>
332	Tà vệt bê tông K3A cóc cứng đường 1,435m	cái	145.000
333	Tà vệt bê tông K3A cóc đàn hồi đường 1,435m	cái	145.000
334	Tà vệt bê tông K92	cái	145.000
335	Tà vệt bê tông K92 đường 1,435m	cái	145.000
336	Tà vệt gỗ	cái	349.300
337	Tà vệt gỗ đường 1 m	cái	277.000
338	Tà vệt gỗ đường 1,435 m	cái	277.000
339	Tà vệt gỗ đường lồng	cái	277.000
340	Tà vệt sắt đường 1 m	cái	277.000
341	Tấm bảo ôn dày <=50 mm	m2	25.000
342	Tấm bảo ôn dày <=75mm	m2	30.000
343	Tấm bảo ôn dày <=100 mm	m2	36.000
344	Tấm bảo ôn dày <=150 mm	m2	43.200
345	Tấm bảo ôn dày <=200 mm	m2	51.840
346	Tấm đan	m2	420.480
347	Tấm đan (80x60x10)	tấm	42.048
348	Tâm ghi đường 1,435m	cái	30.000
349	Tâm ghi đường 1m	cái	30.000
350	Tâm ghi đường lồng	cái	30.000
351	Tấm nhựa	m2	51.603
352	Tấm nhựa hoa văn 50x50 cm	m2	51.603
353	Tấm nhựa hoa văn 63x41 cm	m2	51.603
354	Tấm trần thạch cao hoa văn 50x50cm	m2	41.000
355	Tấm trần thạch cao hoa văn 63x41cm	m2	41.000
356	Tấm sóng 3x47x4120mm	tấm	81.000
357	Tăng đơ đường kính 14	cái	25.000
358	Than rền	kg	14.300
359	Thanh chống K	thanh	8.000

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu, nhân công</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá chưa có VAT (đồng)</b>
360	Thanh chống tấm đan	thanh	8.000
361	Thanh giằng cự ly đường 1,435m	bộ	15.000
362	Thanh giằng cự ly đường 1m	bộ	15.000
363	Thanh giằng cự ly đường lồng	bộ	15.000
364	Thép dàn giáo	kg	16.190
365	Thép góc	kg	15.815
366	Thép hình	kg	15.815
367	Thép hình	tấn	15.815.000
368	Thép làm biện pháp	kg	15.815
369	Thép tấm	kg	15.815
370	Thép tấm	tấn	15.815.000
371	Thép tròn	kg	13.275
372	Thép tròn đường kính <=10 mm	kg	13.275
373	Thép tròn đường kính > 10 mm	kg	12.925
374	Thép tròn đường kính <=18mm	kg	12.925
375	Thép tròn đường kính >18mm	kg	12.925
376	Tôn dày 2mm	kg	17.300
377	Tôn múi	m2	70.060
378	Tôn tráng kẽm dày 1,2mm	kg	13.300
379	Tôn úp nóc nhựa	m	55.372
380	Tôn úp nóc tráng kẽm	m	28.024
381	Tre cây	cây	21.000
382	Trụ bê tông	cái	71.600
383	Trụ đỡ biển báo đường kính 110x3,5	cột	60.000
384	Vải nháp	kg	16.000
385	Vải trắng	m2	15.000
386	Ván ép	m2	39.280
387	Ván tuần cầu	m3	4.400.000

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu, nhân công</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá chưa có VAT (đồng)</b>
388	Vecni	kg	55.000
389	Ven tonít	kg	5.030
390	Viên phản quang	viên	65.000
391	Vôi cục	kg	1.289
392	Vữa lưu huỳnh	kg	5.000
393	Vữa Samôt	kg	840
394	Xăng	kg	21.646
395	Xi măng PC30	kg	1.940
396	Xi măng PC40	kg	1.789
397	Xi măng trắng	kg	3.016
398	Xăng	lít	16.018
399	Dầu Diezen	lít	14.673
400	Điện	kWh	1.518
<b>III</b>	<b>Nhân công</b>		
1	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	157.846
2	Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	công	172.096
3	Nhân công nhóm 1, bậc 3,7/7	công	177.796
4	Nhân công nhóm 1, bậc 4/7	công	186.346
5	Nhân công nhóm 1, bậc 4,3/7	công	196.431
6	Nhân công nhóm 1, bậc 4,5/7	công	203.154
7	Nhân công nhóm 1, bậc 4,7/7	công	209.877
8	Nhân công nhóm 1, bậc 5/7	công	219.962

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG**  
**Được chọn để tính đơn giá Xây dựng công trình -**  
**Phần Sửa chữa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.**

STT	Tên máy và thiết bị thi công	Đơn vị	Giá ca máy	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy	
					Tổng số	Tiền lương
1	Máy ủi 110CV (108CV)	ca	1.889.360	46,2 lít diesel	1.889.360	377.808
2	Máy san 110CV (108CV)	ca	2.026.098	38,88 lít diesel	2.026.098	377.808
3	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 60 kg	ca	271.463	3,57 lít xăng	271.463	157.846
4	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,50 T	ca	874.176	24 lít diesel	874.176	157.846
5	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng: 10,0 T	ca	1.044.133	26,4 lít diesel	1.044.133	186.346
6	Ô tô vận tải thùng -trọng tải:2,5T	ca	683.496	13 lít xăng	683.496	222.885
7	Ô tô 3T (2,5T)	ca	683.496	13 lít xăng	683.496	222.885
8	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 5 T	ca	930.249	25 lít diesel	930.249	187.808
9	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:7T	ca	1.180.573	31 lít diesel	1.180.573	222.885
10	Ô tô tưới nước - dung tích: 5,0 m <sup>3</sup>	ca	1.035.977	22,5 lít diesel	1.035.977	222.885
11	Ô tô tưới nước - dung tích: 6,0 m <sup>3</sup>	ca	1.128.317	24 lít diesel	1.128.317	222.885
12	Cần trục ô tô - sức nâng: 3,0 T	ca	1.401.573	24,75 lít diesel	1.401.573	382.193
13	Cần trục ô tô - sức nâng: 10,0 T	ca	2.194.204	37 lít diesel	2.194.204	434.808
14	Cần trục ô tô - sức nâng: 16,0 T	ca	2.490.890	43 lít diesel	2.490.890	434.808
15	Cần trục ô tô - sức nâng: 25,0 T	ca	3.177.271	50 lít diesel	3.177.271	434.808
16	Cần trục ô tô - sức nâng: 40,0 T	ca	4.637.571	64 lít diesel	4.637.571	518.846
17	Công trục - sức nâng: 10T (Giá long môn)	ca	1.094.340	81 kWh	1.094.340	377.808
18	Tời điện - sức kéo: 3,0 T	ca	216.908	10,8 kWh	216.908	157.846
19	Tời điện - sức kéo: 5,0 T	ca	235.385	13,5 kWh	235.385	157.846
20	Pa lăng xích - sức nâng: 3,0 T	ca	166.639		166.639	157.846
21	Pa lăng xích - sức nâng: 5,0 T	ca	168.645		168.645	157.846
22	Pa lăng giật 5T (Pa lăng xích - sức nâng: 5,0 T)	ca	168.645		168.645	157.846
23	Kích nâng - sức nâng (T): 10 T	ca	191.764		191.764	186.346
24	Kích nâng - sức nâng (T): 100T	ca	207.985		207.985	186.346
25	Kích nâng - sức nâng (T): 200T	ca	217.552		217.552	186.346
26	Máy trộn bê tông - dung tích: 100,0 lít	ca	207.302	6,72 kWh	207.302	157.846
27	Máy trộn bê tông - dung tích: 250,0 lít	ca	248.449	10,8 kWh	248.449	157.846
28	Máy trộn vữa - dung tích: 80,0 lít	ca	195.169	5,28 kWh	195.169	157.846

STT	Tên máy và thiết bị thi công	Đơn vị	Giá ca máy	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy	
					Tổng số	Tiền lương
29	Máy bơm vữa - năng suất 2m <sup>3</sup> /h; (Máy phun vữa 5,5KW; Máy phun bê tông; Máy phun vữa)	ca	360.784	12 kWh	360.784	186.346
30	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	188.013	6,75 kWh	188.013	157.846
31	Máy phun nhựa đường - công suất: 190 CV	ca	2.996.435	57 lít diesel	2.996.435	434.808
32	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000c	ca	5.290.497	92,4 lít diesel	5.290.497	406.308
33	Thiết bị kê sơn YHK 10A	ca	267.067		267.067	186.346
34	Lò nấu sơn YHK 3A(Lò nung keo)	ca	760.662	10,54 lít diesel	760.662	186.346
35	Nồi nấu nhựa	ca	276.839		276.839	186.346
36	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 120,00 m <sup>3</sup> /h	ca	497.546	13,86 lít diesel	497.546	186.346
37	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 240,00 m <sup>3</sup> /h	ca	809.461	27,54 lít diesel	809.461	186.346
38	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 360,00 m <sup>3</sup> /h	ca	993.916	34,56 lít diesel	993.916	186.346
39	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 420,00 m <sup>3</sup> /h	ca	1.125.947	37,8 lít diesel	1.125.947	186.346
40	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 540,00 m <sup>3</sup> /h	ca	1.155.750	36,48 lít diesel	1.155.750	186.346
41	Biển thể hàn xoay chiều - công suất: 23,0 kW	ca	293.811	48,3 kWh	293.811	186.346
42	Biển thể hàn xoay chiều - công suất: 27,5 kW	ca	314.015	57,75 kWh	314.015	186.346
43	Máy hàn hơi - công suất: 2000 l/h	ca	203.922	lít diesel	203.922	186.346
44	Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	ca	212.358	5,3 kWh	212.358	157.846
45	Máy khoan đứng 2,1kW (2,5kW)	ca	212.358	5,3 kWh	212.358	157.846
46	Máy khoan đứng - công suất: 4,5 kW	ca	234.342	9,45 kWh	234.342	157.846
47	Khoan cầm tay 0,5 kW (Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan: 13mm)	ca	174.215	1,05 kWh	174.215	157.846
48	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW (0,6kw)	ca	175.957	0,93 kWh	175.957	157.846
49	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	ca	176.088	1,13 kWh	176.088	157.846
50	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,85 kW	ca	177.644	1,28 kWh	177.644	157.846
51	Máy khoan bê tông 1,5kW (Máy khoan bê tông ≤30mm)	ca	193.221	2,25 kWh	193.221	157.846
52	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	ca	187.504	3,06 kWh	187.504	157.846

STT	Tên máy và thiết bị thi công	Đơn vị	Giá ca máy	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy	
					Tổng số	Tiền lương
53	Máy cắt bê tông - công suất: 1,50 kW	ca	189.794	2,7 kWh	189.794	157.846
54	Máy cắt bê tông - công suất: 12 CV (MCD 218)	ca	426.739	7,92 lít xăng	426.739	186.346
55	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: 3,0 m3/ph	ca	209.415		209.415	186.346
56	Máy cắt tôn - công suất: 15,0 kW	ca	345.559	27 kWh	345.559	157.846
57	Máy mài - công suất: 1,0 kW	ca	164.781	1,8 kWh	164.781	157.846
58	Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca	175.736	4,05 kWh	175.736	157.846
59	Sà lan công trình - trọng tải: 200,0 T	ca	904.070		904.070	318.616
60	Sà lan công trình - trọng tải: 400,0 T	ca	1.283.287		1.283.287	318.616
61	Phao thép, trọng tải: 200 T	ca	212.730		212.730	-
62	Ca nô - công suất: 150 CV	ca	1.344.991	22,5 lít diesel	1.344.991	663.539
63	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 150 CV	ca	3.569.189	94,5 lít diesel	3.569.189	1.457.886
64	Máy bơm keo	ca	188.536	12,2 kWh	188.536	157.846
65	Kích thủy lực, sức nâng 5T	ca	189.055		189.055	186.346
66	Máy mài, công suất 1,5kw	ca	168.513	2,5 kWh	168.513	157.846
67	Máy lốc tôn, công suất 45kw	ca	770.983	81 kWh	770.983	186.346
68	Máy lọc dầu	ca	169.000	4,05 kWh	169.000	157.846
69	Máy dán băng tải	ca	196.822	2,3 kWh	196.822	186.346
70	Palăng xích sức nâng 15T	ca	209.320		209.320	186.346
71	Bơm thủy lực 20T	ca	263.587	13,65 kWh	263.587	186.346
72	Lò nung keo	ca	760.662	10,54 lít diesel	760.662	186.346

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

## MUC LỤC

<b>PHẦN I - THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG</b> .....	<b>1</b>
<b>PHẦN II: ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHẦN SỬA CHỮA</b> .....	<b>5</b>
<b>PHẦN A - CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH</b> ..	<b>25</b>
SA.10000 Công tác phá dỡ các kết cấu, công trình xây dựng .....	26
SA.11100 Phá dỡ móng các loại.....	26
SA.11210 Phá dỡ nền gạch .....	26
SA.11220 Phá dỡ nền bê tông .....	26
SA.11300 Phá dỡ tường.....	27
SA.11310 Tường bê tông không cốt thép .....	27
SA.11320 Tường bê tông cốt thép.....	27
SA.11330 Phá dỡ tường xây gạch .....	27
SA.11340 Phá dỡ tường xây đá các loại .....	28
SA.11400 Phá dỡ xà, dầm, cột, trụ, sàn, mái .....	28
SA.11510 Phá dỡ bờ nóc, bờ chày.....	28
SA.11520 Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng.....	28
SA.11600 Phá lớp vữa trát.....	29
SA.11700 Phá dỡ hàng rào .....	29
SA.11800 Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ .....	29
SA.11910 Phá dỡ các kết cấu khác .....	30
SA.11920 Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy .....	30
SA.20000 Công tác tháo dỡ các kết cấu, công trình xây dựng .....	30
SA.21100 Tháo dỡ khuôn cửa .....	30
SA. 21200 Tháo dỡ cầu thang gỗ, vách ngăn các loại .....	31
SA. 21210 Tháo dỡ bậc thang, yếm thang, lan can.....	31
SA.21240 Tháo dỡ vách ngăn.....	31
SA.21300 Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh.....	31
SA.21400 Tháo dỡ các cấu kiện bằng bê tông, gang, thép .....	32
SA.21500 Tháo dỡ kết cấu thép bị han rỉ, hư hỏng .....	32
SA.30000 Tháo dỡ thiết bị phục vụ thay thế, sửa chữa .....	33
SA.31100 Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông tháo bằng thủ công, chiều cao tháo dỡ $\leq 2m$	33

SA.31200 Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông tháo bằng thủ công chiều cao tháo dỡ >2m	34
SA.31300 Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ ≤2m	35
SA.31400 Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công kết hợp máy chiều cao tháo dỡ >2m	35
SA.31500 Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng phương pháp hàn, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ ≤2m	36
SA.31600 Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng phương pháp hàn, tháo bằng thủ công kết hợp máy chiều cao tháo dỡ >2m	37
SA.31700 Tháo bu lông	38
SA.31710 Tháo bu lông bằng máy hàn	38
SA.31720 Tháo cắt bu lông bằng ôxy khí ga	38
SA.31730 Tháo bu lông có tận dụng lại bu lông cũ	38
SA.31800 Tháo dỡ vòng bi các loại	39
SA.31900 Tháo dỡ máy σ	39
SA.32000 Tháo dỡ bánh răng	40
SA.32100 Tháo các loại động cơ điện	40
SA.32200 Tháo dỡ lớp bảo ôn thiết bị, đường ống	41
SA.32210 Tháo dỡ lớp bảo ôn thiết bị	41
SA.32220 Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống	41
SA.32300 Tháo dỡ các kết cấu mái	42
SA.32400 Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu	42
SA.32500 Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	42
SA.32600 Tháo ray cũ	43
SA.32700 Tháo tà vẹt cũ đường 1m, đường 1,435m, đường lồng	43
SC.32800 Tháo dỡ dầm thép các loại	44
SA.40000 Công tác đục tẩy, khoan tạo lỗ, thổi, cắt để sửa chữa, gia cố các kết cấu, công trình xây dựng	44
SA.41100 Đục lỗ thông tường xây gạch	44
SA.41200 Đục lỗ thông tường bê tông	45
SA.41300 Đục mở tường làm cửa	45
SA.41400 Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông	45

SA.41500 Đục tường, sàn bê tông tạo rãnh để cài sàn bê tông, chôn .....	46
ống nước, ống bảo vệ dây dẫn .....	46
SA.41600 Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa căn .....	46
SA.41700 Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng thủ công kết hợp máy khoan bê tông.....	46
SA.41800 Khoan bê tông bằng mũi khoan đặc.....	47
SA. 42110 Khoan tạo lỗ qua sàn bê tông cốt thép dày $\leq 15$ cm .....	49
SA.42200 Cắt mặt đường bê tông asphalt .....	49
SA.42400 Cắt tường bê tông bằng máy.....	50
SA.42500 Cào bóc lớp mặt đường bê tông asphalt.....	50
SA.42700 Khoan, doa lỗ sắt thép .....	51
SA.42710 Khoan lỗ sắt thép dày 5-22mm, lỗ khoan f14-27.....	51
SA.42720 Doa lỗ sắt thép.....	52
SA.42800 Chặt rivê cầu cũ.....	52
SA.50000 Công tác làm sạch các kết cấu, công trình xây dựng .....	52
SA.51000 Đục tẩy bề mặt bê tông các kết cấu .....	52
SA.51100 Đục tẩy phần bê tông bề mặt bị hỏng, hư hại... ..	52
SA.51200 Phun cát tẩy sạch mặt ngoài kết cấu bê tông .....	53
SA.51300 Đục tẩy rỉ kết cấu thép, thép trong bê tông.....	53
SA.51400 Vệ sinh mặt đường, sân bãi phục vụ sửa chữa.....	53
SA.51500 Vét rãnh thoát nước phục vụ công tác sửa chữa .....	53
<b>PHẦN B - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU, NHÀ CỬA, VẬT KIẾN</b>	
<b>TRÚC.....</b>	<b>54</b>
SB.10000 Công tác sửa chữa các kết cấu xây đá, gạch .....	54
SB.11000 Xây đá hộc sb.11100 xây móng .....	54
SB.11200 Xây tường thẳng .....	55
SB.11300 Xây tường trụ bin, tường cong nghiêng vắn vỏ đỡ.....	55
SB.11400 Xây mố, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu .....	56
SB.11500 Xây mặt bằng, mái dốc .....	56
SB.11600 Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc.....	57
SB.11700 Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác .....	57
SB.12000 Xây đá xanh miếng (10x20x30)cm.....	58

SB.12100 Xây móng.....	58
SB.12200 Xây tường .....	58
SB.12300 Xây trụ độc lập.....	58
SB.13000 Xây đá chẻ .....	59
SB.13100 Xây móng bằng đá chẻ (10X10X20)cm .....	59
SB.13200 Xây tường bằng đá chẻ (10X10X20)cm .....	59
SB.13300 Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10X10X20)cm.....	59
SB.13500 Xây tường bằng đá chẻ (20X20X25)cm .....	60
SB.13600 Xây móng bằng đá chẻ (15X20X25)cm .....	60
SB.13700 Xây tường bằng đá chẻ (15X20X25)cm .....	60
SB.14000 Xây gạch chỉ (6,5X10,5X22)cm .....	61
SB.14100 Xây móng.....	61
SB.14200 Xây tường thẳng .....	61
SB.14300 Xây cột, trụ .....	62
SB.14400 Xây tường cong nghiêng vắn vỏ đồ .....	62
SB.14500 Xây cống.....	63
SB.14600 Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác .....	63
SB.15000 Xây gạch thẻ (5 X 10 X 20)cm .....	63
SB.15100 Xây móng.....	63
SB.15300 Xây cột, trụ .....	64
SB.15400 Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác .....	64
SB.16000 Xây gạch thẻ (4X8X19)cm .....	65
SB.16100 Xây móng.....	65
SB.16200 Xây tường .....	65
SB.16300 Xây cột, trụ .....	65
SB.16400 Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác .....	65
SB.16500 Xây tường gạch ống (10X10X20)cm.....	66
SB.16600 Xây tường gạch ống (8X8X19)cm.....	66
SB.16700 Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (10X15X22)cm .....	66
SB.16800 Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (10X13,5X22)cm .....	67
SB.16900 Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (8,5X13X20)cm .....	67

SB.17000 Xây gạch bê tông rỗng, gạch silicát .....	67
SB.17100 Xây tường gạch bê tông (20X20X40)cm .....	67
SB.17200 Xây tường gạch bê tông (15X20X40)cm .....	68
SB.17300 Xây tường gạch bê tông (10 X 20 X 40)cm .....	68
SB.17400 Xây tường gạch bê tông (15 X 20 X 30) .....	68
SB.17500 Xây tường gạch silicát (6,5X12X25)cm .....	69
SB.17600 Xây tường gạch thông gió.....	69
SB.17700 Xây lại lớp gạch chịu lửa trong ống khói.....	70
SB.17800 Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép .....	70
SB.20000 Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu bê tông .....	71
SB.21000 Công tác đổ bê tông gia cố các kết cấu công trình .....	71
SB.21100 Bê tông lót móng, bê tông móng, nền, bệ máy .....	72
SB.21200 Bê tông tường, cột.....	74
SB.21300 Bê tông xà dầm, giằng, bê tông sàn mái .....	75
SB.21400 Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông cầu thang	75
SB.21500 Bê tông mặt đường.....	76
SB.21600 Bê tông bờ mái kênh.....	76
SB.21700 Bê tông gia cố móng, móng, trụ, mũ móng, mũ trụ cầu bê tông.....	77
SB.21800 Phun gia cố bê tông vào bề mặt cấu kiện bê tông bằng máy phun áp lực .....	77
SB.21900 Công tác sản xuất lắp đặt cốt thép.....	78
SB.21910 Cốt thép móng.....	78
SB.21920 Cốt thép bệ máy .....	79
SB.21930 Cốt thép tường .....	79
SB.21940 Cốt thép cột.....	79
SB.21950 Cốt thép dầm, giằng .....	80
SB.21960 Cốt thép lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng .....	80
SB.21970 Cốt thép sàn mái .....	80
SB.21980 Cốt thép cầu thang .....	81
SB.22010 Cốt thép móng, trụ, mũ móng, mũ trụ cầu trên cạn .....	81
SB.22020 Cốt thép móng, móng, trụ, mũ móng, mũ trụ cầu dưới nước.....	81
SB.23000 Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ .....	82

SB.23100 Ván khuôn gỗ gia cố móng dài, bê máy.....	82
SB.23200 Ván khuôn gỗ gia cố móng cột .....	83
SB.23300 Ván khuôn gỗ gia cố nút giao giữa cột và dầm.....	83
SB.23400 Ván khuôn gỗ gia cố cột, móng, trụ.....	83
SB.23500 Ván khuôn gỗ gia cố xà dầm, giằng.....	83
SB.23600 Ván khuôn gỗ gia cố tường.....	84
SB.23700 Ván khuôn gỗ gia cố sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan.....	84
SB.23800 Cầu thang .....	84
SB.23900 Làm tường chắn đất bằng gỗ.....	85
SB.30000 Công tác gia cố kết cấu thép .....	85
SB.31000 Gia công kết cấu thép để gia cố .....	85
SB.31100 Gia Công cột, giằng cột bằng thép để gia cố.....	85
SB.31200 Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố.....	85
SB.31300 Hàn lại bản mã tai cột để gia cố .....	86
SB.31400 Gia công dầm bằng thép hình (i, h) để gia cố .....	86
SB.31500 Gia công lưới thép d4 để gia cố sàn .....	86
SB.32000 Công tác lắp đặt kết cấu thép .....	86
SB.32100 Lắp đặt cột thép gia cố các loại.....	86
SB.32200 Lắp đặt bu lông các loại bằng thủ công.....	87
SB.32300 Gia cố kết cấu thép.....	87
SB.40000 Công tác làm mái .....	87
SB.41100 Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói $22v/m^2$ .....	88
SB.41200 Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói $13v/m^2$ .....	88
SB.41300 Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói $75 v/m^2$ .....	88
SB.41400 Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói âm dương .....	88
SB.41500 Lợp thay thế mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa.....	89
SB.41600 Xây bờ nóc hoặc con lươn trên mái bằng gạch chỉ .....	89
SB.41700 Xây bờ nóc hoặc con lươn trên mái bằng gạch thẻ .....	89
SB.41800 Xây bờ nóc bằng ngói bờ .....	89
SB.41900 Xây bờ chảy bằng gạch chỉ .....	89

SB.50000 Công tác trát, láng.....	90
SB.51000 Công tác trát.....	90
SB.51100 Phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông; trát vữa xi măng cát vàng vào kết cấu bê tông .....	90
SB.51200 Trát sê nô, mái hắt, lam ngang .....	91
SB.51300 Trát vẩy tường chống vang .....	92
SB.51400 Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đổ tường.....	92
SB.51500 Trát granitô tay vịn cầu thang .....	92
SB.51600 Trát granitô thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng .....	92
SB.51700 Trát granitô tường, trụ, cột.....	93
SB.51800 Trát đá rửa tường, trụ, cột dày 1cm.....	93
SB.51900 Trát đá rửa thành ô văng, sênô, lan can, diềm chắn nắng.....	94
SB.52000 Công tác láng vữa .....	94
SB.52100 Láng nền sàn không đánh màu.....	94
SB.52200 Láng nền sàn có đánh màu.....	95
SB.52300 Láng sênô, mái hắt, máng nước, bể nước, giếng nước, giếng cấp, máng cấp, mương rãnh, hố đường .....	95
SB.52400 Láng cầu thang.....	96
SB.52500 Láng granitô nền, sàn, cầu thang.....	96
SB.53000 Công tác ốp, lát gạch, đá.....	97
SB.53000 Công tác ốp gạch, đá.....	97
SB.53100 Ốp gạch 20x10cm .....	97
SB.53200 Ốp gạch 20X15; 20X20; 20X30cm .....	98
SB.53300 Ốp gạch 15x15; 11x11cm.....	98
SB.53400 Ốp gạch 6X20cm .....	98
SB.53500 Ốp gạch 3X10cm .....	99
SB.53600 Ốp gạch vữa vào các kết cấu .....	99
SB.53700 Ốp đá cẩm thạch, hoa cương.....	99
SB.54000 Công tác lát gạch, đá.....	100
SB.54100 Lát gạch chỉ 6,5X10X22cm.....	100
SB.54200 Lát gạch thẻ 5X10X20cm, 4X8X19cm.....	100
SB.54300 Lát gạch lá nem.....	100

SB.54400 Lát gạch ceramic, gốm và granit nhân tạo .....	100
SB.54700 Lát đá cẩm thạch, hoa cương .....	101
SB.54900 Lát gạch vi .....	102
SB.60000 Công tác làm trần, làm mộc trang trí thông dụng.....	102
SB.61100 Làm trần mè gỗ .....	102
SB.61200 Làm lại trần giấy ép cứng, làm trần ván ép .....	103
SB.61300 Làm lại trần fibrô xi măng .....	103
SB.61400 Làm trần cốt ép .....	103
SB.61500 Làm trần gỗ dán .....	103
SB.62000 Làm vách ngăn bằng ván ép.....	103
SB.62100 Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít.....	104
SB.62200 Làm vách ngăn bằng gỗ ván chòong mí.....	104
SB.62300 Gia công và đóng chân tường bằng gỗ.....	104
SB.62400 Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ.....	104
SB.62500 Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn .....	105
SB.62600 Gia công và lắp dựng gỗ dầm sàn, dầm trần .....	105
SB.62700 Làm mặt sàn gỗ.....	105
SB.62800 Làm tường lambris gỗ.....	105
SB.62900 Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3X1cm.....	106
SB.63000 Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ.....	106
SB.63100 Dán foocmica vào các kết cấu dạng tấm .....	106
SB.63200 Dán foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng $\leq 3$ cm.....	106
SB.80000 Công tác quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả, sơn, đánh vecni kết cấu gỗ và một số công tác khác .....	107
SB.81000 Quét vôi, nước xi măng, nhựa bitum, bả các kết cấu .....	107
SB.81100 Quét vôi các kết cấu.....	107
SB.81200 Quét nước xi măng.....	107
SB.81300 Quét filinkote chống thấm mái, sênô, ô văng.....	107
SB.81400 Công tác bả matit, xi măng (bả 3 lần) vào các kết cấu.....	108
SB.81500 Công tác bả hỗn hợp sơn+xi măng trắng+bột bả+phụ gia .....	108
SB.81600 Công tác bả ventônít (bả 3 lần) vào các kết cấu.....	108

SB.81700 Quét nhựa bitum và dán giấy dầu .....	108
SB.81800 Quét nhựa bitum và dán bao tải .....	109
SB.81900 Chét khe nối .....	109
SB.82000 Bơm keo epoxy vào khe nứt rộng khoảng 1mm bằng máy bơm cầm tay .....	109
SB.83000 Công tác sơn .....	110
SB.83100 Sơn cửa .....	110
SB.83200 Sơn gỗ, sơn kính mờ .....	110
SB.83300 Sơn tường .....	111
SB.83400 Sơn sắt thép .....	111
SB.83500 Sơn silicat (sơn nước) vào các kết cấu đã bả .....	111
SB.83600 Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép .....	111
SB.83700 Sơn chống rỉ, sơn phủ và thiết bị, vỏ bao che thiết bị .....	111
SB.83800 Đánh vecni kết cấu gỗ .....	112
SB.83810 Đánh vecni tampon .....	112
SB.83820 Đánh vecni cobalt .....	112
SB.83900 Cắt và lắp kính .....	113
SB.84000 Lắp các loại phụ kiện của cửa (ke, khoá, chốt hãm...) .....	113
SB.84100 Lắp đặt bể chứa nước bằng inox trên mái .....	114
SB.84200 Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa trên mái .....	115
SB.91000 Dàn giáo phục vụ thi công .....	116
SB.91100 Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo công cụ .....	117
SB.91110 Dàn giáo ngoài .....	117
SB.91120 Dàn giáo trong .....	117
SB.91200 Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo tre .....	117
SB.91210 Dàn giáo ngoài .....	117
SB.91220 Dàn giáo trong .....	118
SB.92000 Công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu, phế thải bằng thủ công .....	118
<b>PHẦN C - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CÔNG CÁC KẾT CẤU KHÁC .....</b>	<b>127</b>
SC.10000 Sửa chữa các kết cấu thiết bị cơ khí .....	127
SC.11000 Công tác gia công chi tiết thiết bị .....	127
SC.11100 Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm cong .....	127

SC.11300 Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình vuông, hình chữ nhật.....	128
SC.11400 Gia công chi tiết thiết bị dạng hình phễu, hình côn.....	128
SC.11500 Gia công chi tiết thiết bị dạng ống .....	129
SC.11600 Gia công chi tiết thiết bị dạng côn, cút.....	130
SC.11700 Gia công chi tiết thiết bị khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ, máng rót, máng chứa, vỏ bao che thiết bị, khung dàn thép .....	130
SC.11800 Gia công mặt bích sc.11810 gia công mặt bích đặc .....	131
SC.11820 Gia công mặt bích rỗng.....	131
SC.12000 Lắp thay thế các chi tiết, bộ phận thiết bị, cấu kiện .....	131
SC.12100 Lắp thay thế chi tiết, bộ phận thiết bị dạng cong (thùng tháp) bằng phương pháp hàn.....	132
SC.12200 Lắp thay thế bằng bulông kết hợp với hàn .....	132
SC.12210 Tấm dầy, tấm nắp dạng hình tròn .....	132
SC.12220 Tấm dầy, tấm nắp dạng hình vuông, hình chữ nhật .....	133
SC.12300 Lắp thay thế thiết bị dạng hình phễu, côn, cút .....	133
SC.12400 Lắp thay thế thiết bị dạng ống.....	134
SC.12500 Lắp thay thế thiết bị ống nối, khớp nối .....	134
SC.12600 Lắp thay thế thiết bị khung giá đỡ, bệ đỡ, máng rót, máng chứa, vỏ bao che thiết bị, khung dàn thép và các chi tiết thiết bị tương tự khác.....	135
SC.12700 Lắp thay thế đường ống thông hơi, cấp nhiệt.....	135
SC.13000 Làm lại lớp bảo ôn đường ống, thiết bị.....	136
SC.13100 Làm lại lớp bảo ôn đường ống .....	136
SC.13200 Bảo ôn các thiết bị lọc bụi và các thiết bị khác .....	136
SC.14000 Lắp thay thế thiết bị, phụ tùng .....	136
SC.14110 Lắp thay thế tấm lót vách ngăn máy nghiền .....	137
SC.14120 Lắp thay thế gối đỡ .....	137
SC.14130 Lắp thay thế giảm tốc simettrô.....	137
SC.14140 Lắp thay thế giảm tốc phụ.....	138
SC. 14150 Lắp thay thế hộp giảm tốc của máy nghiền.....	138
SC.14200 Lắp thay thế các loại thiết bị vận chuyển ngang .....	138
SC.14210 Dán băng tải .....	138
SC.14220 Kéo rải băng tải cao su.....	139

SC.14230 Thay thang chủ động, bị động bằng tải .....	139
SC.14300 Thay thế bộ con lăn các loại .....	139
SC.14310 Thay thế bộ con lăn loại I500.....	139
SC.14320 Thay thế bộ con lăn loại I1000.....	140
SC.14330 Thay thế bộ con lăn loại I1500.....	140
SC.14340 Thay thế bộ con lăn loại I2000.....	140
SC.14350 Tháo dỡ, lắp thay thế tấm bao che, mái băng tải.....	141
SC.14400 Lắp thay thế xích băng cấp liệu .....	141
SC.14500 Lắp thay thế băng tải.....	141
SC.14610 Lắp thay thế phụ kiện thiết bị vận chuyển đứng, vận chuyển xiên (gầu tải đứng, gầu tải xiên).....	142
SC.14620 Sửa chữa máy đập búa .....	142
SC.14620 Sửa chữa quả búa, khớp nối, gối đỡ, tấm lót, tấm ghi, bánh đà và các phụ kiện khác.....	142
SC.14630 Thay thế roto động cơ .....	143
SC.14640 Thay thế vòng bi máy đập búa.....	143
SC. 14660 Lắp thay thế vòng bi gầu tải.....	143
SC. 14670 Lắp thay thế vòng bi máy cán .....	144
SC. 14680 Lắp thay thế vòng bi băng cào, giá nâng.....	144
SC.20000 Công tác sửa chữa cầu đường bộ .....	144
SC.21000 Sửa chữa cầu gỗ .....	144
SC.22000 Thay các bộ phận cầu sắt .....	145
SC.23000 Sơn cầu sắt (1 lớp sơn chống gỉ + 2 lớp sơn màu) .....	145
SC.24000 Quét dọn mặt cầu .....	145
SC.26000 Đóng đinh cầu gỗ.....	146
SC.27000 Bôi mỡ gối cầu.....	146
SC.28000 Gia công, lắp dựng lan can cầu .....	146
SC.30000 Công tác sửa chữa đường bộ.....	147
SC.31000 Cắt bê tông khe co giãn mặt cầu, khe kỹ thuật (khe đặt vòng dò xe, khe đặt cáp v.v...).....	147
SC.32000 Vá mặt đường bằng đất cấp phối tự nhiên .....	147
SC.32100 Vá mặt đường đá dăm.....	148
SC.32110 Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm, lớp hao mòn bằng đá mặt.....	148

SC.32120 Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm, lớp hao mòn bằng đá mặt và đất cấp phối tự nhiên.....	149
SC.32130 Vá mặt đường bằng đá granit 4x6 chèn đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên thi công bằng thủ công .....	149
SC.32140 Vá mặt đường bằng đá granit 4x6 chèn đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới .....	150
SC.32150 Vá mặt đường đá dăm nhựa bằng thủ công rải nóng.....	150
SC.32160 Vá mặt đường đá dăm nhựa bằng thủ công kết hợp với cơ giới.....	151
SC.32170 Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa nguội bằng thủ công .....	151
SC.32180 Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa nguội bằng thủ công kết hợp cơ giới .....	152
SC.32190 Dặm vá mặt đường bằng bê tông atphan hạt mịn rải nóng (chưa bao gồm nhựa lót) .....	152
SC.32200 Dặm vá mặt đường bằng vật liệu cacbon asphalt.....	153
SC.33000 Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường .....	153
SC.33100 Tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m <sup>2</sup> .....	153
SC.33200 Tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m <sup>2</sup> .....	154
SC.33300 Láng nhựa trên mặt đường cũ .....	154
SC.33310 Láng nhựa một lớp trên mặt đường cũ.....	154
SC.33320 Láng nhựa hai lớp trên mặt đường cũ .....	155
SC.34000 Bảo dưỡng mặt đường bằng đất cấp phối tự nhiên .....	155
SC.35000 Đóng cừ gỗ chống xói lở.....	155
SC.36100 Đắp lề đường bằng đất cấp phối tự nhiên .....	156
SC.36200 Lắp hồ sục. hồ sinh lún cao su .....	156
SC.36300 Đào hút đất sục.....	156
SC.36310 Đào hút đất, đá sục bằng thủ công trong phạm vi 30m.....	156
SC.36320 Đào hút đất, đá sục bằng thủ công kết hợp máy hoặc bằng máy trong phạm vi ≤50m.....	157
SC.36330 Đào hút đất, đá sục bằng thủ công kết hợp máy hoặc bằng máy trong phạm vi ≤100 m.....	157
SC.36400 Sửa nền, móng bằng cát, đá xô bò, đá dăm 4x6, đất chọn lọc.....	158
SC.36410 Sửa nền, móng bằng cát, đá xô bò, đá dăm 4x6 .....	158
SC.36420 Sửa nền, móng bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn) .....	158

SC.36500 Đắp đất sét .....	159
SC.36600 Sửa mặt đường đất cấp phối tự nhiên .....	159
SC. 37100 Bạt đất lề đường, dẫy cỏ lề đường .....	159
SC.37200 Phát quang dọc hai bên đường .....	160
SC.37300 Trồng và chăm sóc cây xanh .....	160
SC.37400 Sửa chữa vỉa hè, xử lý nền vỉa hè .....	160
SC.37410 Sửa chữa vỉa hè.....	160
SC.37420 Xử lý nền vỉa hè.....	161
SC.38200 Sơn dải phân cách, dán màng phản quang đầu dải phân cách.....	162
SC.39100 Lau chùi cọc tiêu, biển báo.....	162
SC.39400 Thay thế trụ, cột bê tông dải phân cách .....	164
SC.39500 Gắn viên phản quang, chùi rửa dải phân cách.....	165
SC.39600 Thay thế ống thép f50, tấm song dải phân cách.....	165
SC.39700 Sản xuất biển báo phản quang .....	166
SC.40000 Sửa chữa cầu đường sắt .....	166
SC.41000 Gia công, lắp dựng, các cấu kiện của dầm thép cầu đường sắt .....	166
SC.41100 Gia công thanh mạ hạ, mạ thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ .....	166
SC.41200 Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên .....	166
SC.41300 Gia công hệ liên kết dọc cầu .....	167
SC.41400 Gia công dầm dọc, dầm ngang.....	167
SC.41500 Gia công kết cấu thép đường người đi, sàn tránh xe trên dầm, đường kiểm tra.....	167
SC.42000 Liên kết hệ dầm thép bằng ri vê, bu lông, hàn .....	168
SC.42100 Tán ri vê bằng búa hơi ép.....	168
SC.42200 Lắp ráp cấu kiện sắt thép bằng bu lông.....	169
SC.42300 Lắp ráp cấu kiện sắt thép bằng liên kết hàn .....	169
SC.43000 Gia cố dầm cầu .....	170
SC.43100 Gia cố mạ hạ, mạ thượng, thanh công cầu, bản nút dàn chủ .....	170
SC.43200 Gia cố thanh đứng, thanh treo, thanh xiên .....	170
SC.43300 Gia cố dầm dọc, dầm ngang, hệ liên kết dọc cầu .....	171
SC.44000 Lắp mới hệ mặt cầu và tháo dỡ hệ mặt cầu cũ .....	171
SC.45000 Lắp dựng cấu kiện dầm thép các loại.....	171

SC.50000 Công tác sửa chữa đường sắt .....	172
SC.51000 Thay thế ray, tà vẹt, thanh giằng cụ ly .....	172
SC.51100 Thay thế ray .....	172
SC.51110 Đường 1m tà vẹt sắt .....	172
SC.51120 Đường 1m tà vẹt gỗ .....	172
SC.51130 Đường 1m tà vẹt bê tông.....	173
SC.51200 Thay thế tà vẹt.....	173
SC.51210 Đường 1m tà vẹt gỗ, tà vẹt sắt .....	173
SC.51220 Đường 1m tà vẹt bê tông.....	173
SC.51230 Đường 1,435m tà vẹt gỗ, tà vẹt bê tông .....	174
SC.51240 Đường lòng tà vẹt gỗ, tà vẹt bê tông .....	174
SC.51250 Thay thanh giằng cụ ly.....	174
SC.51300 Làm lại nền đá lòng đường .....	175
SC.51310 Làm lại nền đá lòng đường 1m .....	175
SC.51320 Làm lại nền đá lòng đường 1,435m .....	175
SC.51330 Làm lại nền đá lòng đường lòng .....	175
SC.51340 Nâng, giật, chèn đường.....	176
SC.51350 Bỏ sung đá 4x6 vào đường, ghi .....	176
SC.51360 Sửa chữa rãnh xương cá.....	176
SC.51370 Vét dọn mương rãnh .....	177
SC.51380 Làm vai đá đường sắt.....	177
SC.51400 Sửa chữa đường ngang.....	177
SC.51410 Đường 1m .....	177
SC.51420 Đường 1,435m.....	178
SC.51430 Đường lòng .....	178
SC.51500 Thay tà vẹt ghi .....	178
SC.51510 Đường 1m .....	178
SC.51520 Thay tà vẹt ghi, đường 1,435m .....	179
SC.51530 Thay tà vẹt ghi, đường lòng .....	179
SC.51600 Thay ray hộ luân ghi (chân thỏ) .....	179
SC.51610 Thay ray hộ luân ghi (chân thỏ), đường 1m.....	179

SC.51620 Thay ray hộ luân ghi (chân thỏ), đường 1,435m.....	180
SC.51630 Thay ray hộ luân ghi (chân thỏ), đường lồng.....	180
SC.51700 Làm lại nền đá ghi, nâng; giật, chèn ghi .....	180
SC.51720 Nâng, giật, chèn ghi .....	181
SC.51730 Tháo dỡ ghi cũ .....	181
SC.51800 Thay tâm ghi (chuyển hướng).....	181
SC.51820 Thay tâm ghi, đường 1,435 m.....	182
SC.51830 Thay tâm ghi, đường lồng.....	182
SC.51900 Thay lưới ghi.....	182
SC.51910 Thay lưới ghi, đường 1m .....	182
SC.51920 Thay lưới ghi, đường 1,435 m .....	182
SC.51930 Thay lưới ghi, đường lồng .....	182
<b>BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG.....</b>	<b>183</b>
<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>200</b>